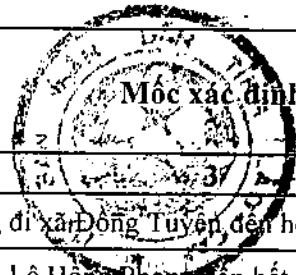
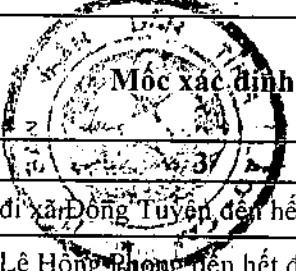


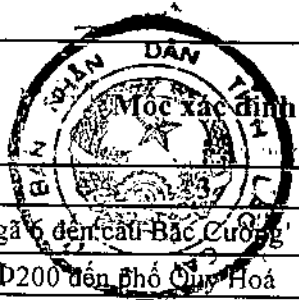
STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2		4	5
65		Từ phố Minh Khai đến phố Ngô Văn Sở (Hồ Xuân Hương)	V	3.000.000
66	Phố Nguyễn Viết Xuân	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K1)	VI	2.600.000
67	Phố Lê Thị Hồng Gấm	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K2)	VI	2.600.000
68	Phố Phan Đình Giót	Từ phố Ngô Văn Sở đến đường đi Bờ Sông (K3)	V	3.000.000
69	Các đường khu tái định cư đầu cầu phố mới	Các đường khu tái định cư đầu cầu phố mới	VII	1.500.000
70	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ phố Hợp Thành đến cầu phố Mới	V	3.500.000
71		Từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới	VI	2.000.000
72	Nguyễn Tri Phương	Từ Nguyễn Huệ đến Khánh Yên	VI	2.000.000
73	Phố Hoàng Diệu	Từ giáp địa phận phường Lào Cai đến hết đường	VI	2.000.000
74	Đường Bờ Sông (Phạm Văn Sáo)	Từ phố Minh Khai đến cầu phố Mới	V	3.000.000
75		Đoạn còn lại (Từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới)	VI	2.600.000
76	Đường Quy Hoạch (ngõ công an phường)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VIII	1.000.000
77	Đường Hồ Khánh Yên (Phố Hà Bông)	Đường nối từ Quảng trường ga đến phố Ngô Văn Sở	VI	2.000.000
78	Đường ngang K30 (Hà Chương)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	V	3.000.000
79	Đường lối K30 (Lê Khôi)	Từ đường Nguyễn Huệ đến tuyến đường ngang K30	V	3.000.000
80	Đường Trục Chính (Phố Phùng Hưng)	Từ đường Hoàng Diệu đến đường đi phố Mới Phong Hải	VI	2.200.000
81	Phố Tô Vĩnh Diện	Từ đường M11 đến phố Phạm Văn Khả	VII	1.500.000
82		Từ đường M10 (Đinh Bộ Lĩnh đi bờ sông)	VIII	1.200.000
83	Đường M 21	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	VII	1.600.000
84	Đường M 18	Đường nối từ đầu cầu Phố Mới đến Khánh Yên	V	3.000.000
85	Đường QH song song cầu Phố mới	Đường nối Minh khai- K3 (phố Phan Đình Giót)	VII	1.500.000
86		Từ đường M20 (Tô Vĩnh Diện) kéo dài đến Khánh Yên	VIII	1.000.000
87	Nhánh nối 1	Nối M16 - M20 (Tô Vĩnh Diện) kéo dài	VIII	1.000.000
88	Nhánh nối 2	Nối M16 - M20 (Tô Vĩnh Diện)	VIII	1.000.000
89	Ngõ tổ 26	Từ Khánh Yên giáp khu Đầu máy	IX	700.000
90	Đường Phạm Văn Khả	Cuối đường Khánh yên - Bờ sông	VI	2.000.000
91	Đường lối phố Lê Khôi	Các đường nhánh trong khu TĐC Lê Khôi	VI	2.000.000
92	Ngõ tổ 29	Từ phố Khánh Yên đến đường sắt	VIII	1.000.000
93	Ngõ lối đất HTX Nhật Anh		VIII	1.000.000
94	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	X	400.000
95	Toàn bộ khu vực Soi Mười	Gồm các tổ 30,30a, 31,32	X	480.000
96	Khu vực sau đền Cấm	Thuộc tổ 15B (tổ 33 cũ)	X	480.000
97	Các đường phía sau hạ tầng kê bờ tả Sông Hồng		IV	4.500.000
* Phường Duyên Hải				

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
98	Phố Thanh Niên	Từ phố Hoàng Liên đến UBND phường Duyên Hải	III	6.000.000
99	Phố Hoàng Liên	Từ Cầu Cốc Lều đến đường Nhạc Sơn	I	10.500.000
100	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Lê Hồng Phong	III	6.000.000
101	Đường Nhạc Sơn	Từ phố Lê Hồng Phong đến phố Lương Khánh Thiện	III	5.000.000
102		Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Trần Đăng Ninh	V	3.000.000
103		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	V	3.500.000
104	Phố Duyên Hà	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	V	3.500.000
105		Đoạn còn lại	V	3.000.000
106	Phố Đăng Châu	Từ phố Thủy Hoa đến phố Duyên Hà	V	3.000.000
107		Đoạn còn lại	VI	2.400.000
108	Phố Sơn Đen	Từ phố Duyên Hà đến phố Thủy Hoa	V	3.000.000
109	Phố Hưng Hoá	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	V	3.000.000
110	Phố Ngô Gia Tự	Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	VI	2.500.000
111	Phố Lê Hồng Phong	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	V	3.000.000
112	Phố Ba Chùa	Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	VI	2.000.000
113	Phố Thủy Hoa	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	I	12.000.000
114	Phố Thủy Tiên	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	VI	2.000.000
115	Phố Lê Chân	Từ phố Thanh Niên đến phố Hưng Hoá	VII	1.600.000
116	Đường Điện Biên	Từ đường Nhạc Sơn đến đường đi xã Đồng Tuyển	VI	2.400.000
117		Đoạn còn lại (từ đường đi xã Đồng Tuyển- Cầu Sập)	VII	1.800.000
118	Phố Duyên Hải	Từ UBND phường đến trụ sở 304	I	9.000.000
119		Từ trụ sở 304 đến công gốc đa cũ	II	7.000.000
120		Đoạn còn lại (Từ gốc đa cũ đến hết đường)	IV	4.000.000
121	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	VI	2.500.000
122	Phố Lương Khánh Thiện	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Nguyễn Đức Cảnh	V	3.000.000
123	Phố Lê Văn Hưu	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	VI	2.500.000
124	Phố Nguyễn Siêu	Từ phố Duyên Hải đến phố Nguyễn Đức Cảnh	VI	2.500.000
125	Phố Nguyễn Biểu	Từ phố Ba Chùa đến phố Nguyễn Đức Cảnh	VI	2.500.000
126	Phố Khùng Khắc Khoan	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến phố Nguyễn Biểu	VI	2.500.000
127	Phố Trần Quang Khải (A2 cũ)	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến đường B4 (phố Duyên Hải)	VI	2.500.000
128	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)	Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường B4	VI	2.000.000
129	Đường Nguyễn Khuyến (Đường Bồ ô)	Khu vực ngã ba công ty Vận Tải	VI	2.000.000
130	Ngõ Thủy Hoa	Giáp Điện Miền Bắc II	VI	2.500.000
131	Đường Nhạc Sơn cũ	Từ đường Nhạc Sơn mới qua trường Bồ Túc đến hết đường	VII	1.500.000
132	Đường vào Đồng Tuyển	Từ đường Điện Biên đến hết địa phận phường Duyên Hải	VIII	1.000.000
133	Đường bờ sông T1	Từ đường Duyên Hải đến hết đường	IV	4.000.000
134	Các đường thuộc quy hoạch hồ số 6		VII	1.500.000
135	Đường ven hồ số 6		VII	1.500.000



STT	Tên đường phố, ngõ phố		Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2		4	5
136	Đường ngõ xóm tổ 24	Từ đường đi xã Đồng Tuyền đến hết đường	X	500.000
137	Đường ngõ xóm tổ 12	Từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường	IX	700.000
138	Các đường thuộc hồ Đài truyền hình		VII	1.500.000
139	Các đường thuộc khu dân cư đường Điện Biên(26)Từ tổ		VII	1.500.000
140	Phố Trần Tế Xương	Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường Điện Biên	VI	2.000.000
141	Phố Ngô Tất Tố	Từ phố Trần Tế Xương đến đường Nhạc Sơn	VI	2.000.000
142	Phố Tô Hiến Thành	Từ đường Điện Biên đến phố Trần Quang Khải	VI	2.000.000
143	Phố Trần Đăng	Từ đường Điện Biên đến Nguyễn Khuyến	VI	2.000.000
144	Các ngõ còn lại của phường		IX	700.000
* Phường Cốc Lếu				
145	Phố Cốc Lếu	Từ ngã 5 đến phố Kim Chung	I	14.000.000
146		Từ Kim Chung đến Lê Văn Tám	I	12.000.000
147		Đoạn còn lại	I	9.500.000
148	Phố Hoà An	Từ phố Cốc Lếu đến phố Hồng Hà	I	14.000.000
149	Phố Hồng Hà	Từ Đường Hoàng Liên đến phố Kim Chung	I	14.000.000
150		Từ phố Kim Chung đến Phố Lê Văn Tám	I	11.000.000
151		Từ phố Lê Văn Tám đến phố Phan Huy Chú	II	8.000.000
152		Từ phố Phan Huy Chú đến phố Hoàng Liên	II	8.000.000
153	Phố Sơn Tùng	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hồng Hà	I	14.000.000
154	Phố Kim Đồng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	6.000.000
155	Phố Kim Chung	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	6.000.000
156	Phố Võ Thị Sáu	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	6.000.000
157	Phố Lý Tự Trọng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	5.000.000
158	Phố Lê Văn Tám	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	5.000.000
159	Phố Trần Quốc Toàn	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	5.000.000
160	Phố Cao Bá Quát	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4.000.000
161	Phố Tân Đà	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4.000.000
162	Phố Nguyễn Công Trứ	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4.000.000
163	Phố Phan Huy Chú	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4.000.000
164	Phố Lê Quý Đôn	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	III	5.000.000
165	Phố Nghĩa Đô	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	3.000.000
166	Phố Nguyễn Trung Trực	Từ phố Sơn Tùng đến phố Cốc Lếu	V	3.000.000
167	Phố Phan Chu Trinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	3.500.000
168		Đoạn còn lại	VI	2.800.000
169	Phố Tân Thuật	Từ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Nghĩa Đô	VI	2.800.000
170		Đoạn còn lại	VII	1.600.000
171	Phố Hoàng Văn Thụ	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trần Đăng Ninh	V	3.000.000
172	Phố Hoàng Hoa Thám	Từ phố Hoàng Văn Thụ đến Phố Phan Chu Trinh	VI	2.600.000
173	Phố Hoàng Hoa Thám	Từ đường Hoàng Liên đến Phố hoàng Văn Thụ	V	3.500.000
174	Lương Văn Can	Từ Hoàng Văn Thụ đến phố Sơn Đạo	VI	2.200.000
175	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hoàng Văn Thụ	III	6.000.000
176		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến Phố Phan Chu Trinh	III	5.000.000
177		Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Trần Đăng Ninh	V	3.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
178		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	V	3.500.000
179	Phố Sơn Đạo	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	3.200.000
180		Đoạn còn lại	VI	2.200.000
181	Phố Trần Đăng Ninh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	3.000.000
182		Đoạn còn lại	VI	2.500.000
183	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lê Quý Đôn	VI	2.500.000
184	Phố Đoàn Thị Điểm	Từ đường Nhạc Sơn đến Phố Đặng Trần Côn	VI	2.000.000
185	Phố Đặng Trần Côn	Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	VI	2.000.000
186		Từ phố Chu Trinh đến Phố Sơn Đạo	VI	2.000.000
187	Phố Ngô Quyền	Từ đường Hoàng Liên đến cổng 200	III	5.500.000
188	Đường Hoàng Liên	Từ Cầu Cốc Lều đến đường Nhạc Sơn	I	10.500.000
189		Từ ngã tư Cốc Lều đến phố Lê Quý Đôn	I	10.000.000
190	Ngõ Hồng Hà	Bao quanh chợ B Cốc Lều	III	6.000.000
191	Ngõ An Sinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Cốc Lều	VI	2.000.000
192	Ngõ Hoàng Liên	Từ đường Hoàng Liên đến bờ Sông	VI	2.000.000
193	đường vào UBND phường	Từ phố Phan Chu Trinh đến UBND phường Cốc Lều	VI	2.000.000
194	Phố Kim Đồng	Từ phố Cốc Lều đến phố Nguyễn Trung Trực	V	3.200.000
195	Các đường thuộc Hồ Sơ Lao Động	Từ đường Hoàng Liên đến Hoàng Hoa Thám	V	3.500.000
196	Ngõ Hoàng Văn Thụ	Từ Hoàng Văn Thụ đến Đặng Trần Côn	VIII	1.000.000
197	Đường Nhạc Sơn cũ	Từ đường Nhạc Sơn qua trường Bồ túc hết đường	VIII	1.000.000
198	Đường lên đồi mưa Axít	Từ đường Nhạc Sơn lên Công ty Giồng cây trồng	VIII	1.000.000
199	Ngõ Đặng Trần Côn (5b)	Từ Đặng Trần Côn đến Sơn Đạo	VIII	1.000.000
200		Từ phố Đặng Trần Côn đến nhà trẻ	VIII	1.200.000
201	Ngõ Sơn Đạo	Từ phố Sơn Đạo đến chân đồi Cty giồng cây trồng	VIII	1.000.000
202	Ngõ Phan Chu Chinh	Từ phố Phan Chu Chinh đến Nghĩa Đô	VII	1.500.000
203	Các đường trong quy hoạch kè sông Hồng	Đường giáp kè (D1) đoạn từ cầu Cốc Lều đến đường N2(Phan Huy Chú)	II	8.000.000
204		Đường giáp kè (D1) đoạn từ đường N2(Phan Huy Chú) đến giáp phường Kim Tân	II	10.000.000
205		Đường D2 - Kè Sông Hồng	II	8.000.000
206		Đường N4 - Kè Sông Hồng	I	10.000.000
207		Các đường nhánh còn lại	II	7.000.000
208	Ngõ Sở Y tế	Từ đường Hoàng Liên đến Nghĩa Đô	VII	1.500.000
209	Đường xuống bến phà cũ	Từ phố Hồng Hà đến Bờ Kè	III	6.000.000
210	Ngõ Lê Quý Đôn	ngõ lối đất công ty TNHH Phương Anh	VII	1.500.000
211	Ngõ lối đất Tân Hoà An	Từ ngõ Hoàng Văn Thụ đến lối đất Tân Hoà An	VIII	1.000.000
212	Ngõ lối đất Thái Sơn	Từ phố Đặng Trần Côn đến lối đất Thái Sơn	VII	1.500.000
213	Ngõ Ngô Quyền	Từ đường Ngô Quyền đến D2	III	6.000.000
214	Ngõ Trạm điện Hồng Hà	Từ đường Hồng Hà đến đường D1	VII	1.500.000
215	Ngõ Trần Đăng Ninh	Từ đường Trần Đăng Ninh đến lối Hồng Ngọc	VI	2.000.000
216	Ngõ Cổng 200 tổ 37	Từ giáp địa phận phường Kim Tân đến phố Ngô Quyền	VII	1.500.000
217		Các ngõ còn lại của phường	IX	800.000
* Phường Kim Tân				

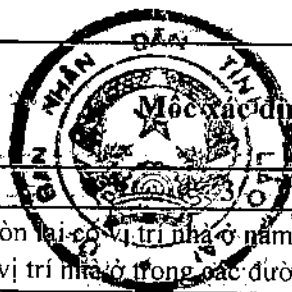


STT	Tên đường phố, ngõ phố		Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2		4	5
218	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Đoạn từ ngã 6 đến cầu Bắc Cường	II	7.000.000
219	Phố Ngô Quyền	Từ Cổng Q200 đến phố Quy Hoá	IV	4.500.000
220		Từ phố Quy Hoá đến phố Yết Kiêu	V	3.500.000
221	Phố Lý Công Uẩn	Từ phố Ngã 6 đến Phố Nguyễn Du	III	5.000.000
222		Từ phố Nguyễn Du đến phố Ngô Quyền	III	6.500.000
223	Phố Nguyễn Du	Từ Hoàng Liên đến Lý Công Uẩn	III	6.000.000
224		Đoạn còn lại	III	5.000.000
225	Phố Yết Kiêu	Từ ngã 6 đến phố Ngô Quyền	V	3.500.000
226	Đường bao trường cấp II	Đoạn nối từ phố Lê Lai đến phố Vạn Hoa	V	3.000.000
227	Phố Vạn Hoa	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lý Công Uẩn	V	3.500.000
228	Phố Chu Văn An	Từ phố Nguyễn Du đến phố Lý Đạo Thành	V	3.500.000
229	Phố Kim Thành	Từ đường Hoàng Liên đến phố Tuệ Tĩnh	IV	4.000.000
230		Từ đường Hoàng Liên đến ban QLDA 661 và các nhánh xung quanh	VII	1.500.000
231	Đường Quy Hoạch	Từ đường Hoàng Liên đến phố Trần Bình Trọng	VI	2.000.000
232	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	V	3.000.000
233		Từ phố Quang Minh đến phố Lê Quý Đôn	V	3.500.000
234	Phố Tuệ Tĩnh	Từ phố Hàm Nghi đến phố Mường Than	V	3.000.000
235	Đường bao quanh chợ Nguyễn Du	Từ phố Lý công Uẩn đến hết đường bao quanh chợ	III	6.000.000
236	Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền (nối với đường bao quanh chợ Nguyễn Du)	Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền	III	5.500.000
237	Phố Xuân Diệu	Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hàm Nghi	V	3.500.000
238	Phố Trần Bình Trọng	Từ phố Xuân Diệu đến phố Hàm Nghi	V	3.000.000
239	Phố Vạn Phúc	Các hộ quay ra mặt bờ kè sông Hồng	III	5.000.000
240		Các đoạn còn lại	V	3.500.000
241	Phố Lý Đạo Thành	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quy Hoá	V	3.500.000
242	Phố Quy Hoá	Từ đường Hoàng Liên đến Lý Công Uẩn	III	7.000.000
243		Từ Lý Công Uẩn đến Ngô Quyền	III	6.000.000
244	Ngõ Quy Hóa	Các đường trong lõi đất doanh nghiệp Thái Sơn	VII	1.800.000
245	Phố Trần Nhật Duật	Từ đường Hoàng Liên đến phố Bà Triệu	IV	4.500.000
246	Đường Hoàng Liên	Từ phố Lê Quý Đôn đến Cầu Kim Tân	I	9.000.000
247	Phố Quang Minh	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trung Đô	V	3.000.000
248	Phố Mường Than	Từ đường Nhạc Sơn đến Lý Công Uẩn	V	3.500.000
249		Từ Lý Công Uẩn đến trường Nội Trú	V	3.000.000
250	Ngõ Nhạc Sơn	Từ Nhạc Sơn đến chân đồi Nhạc Sơn	VIII	1.000.000
251	Phố Kim Hoa	Từ phố An Phú đến phố Trung Đô	VI	2.500.000
252	Phố Lê Lai	Từ đường Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	V	3.500.000
253	Phố Trung Đô	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	V	3.500.000
254	Phố Lê Đại Hành	Từ phố Quy Hoá đến cầu Phố Mới	V	3.000.000
255		Đoạn còn lại	VI	2.500.000
256	Phố An Phú	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Quang Minh	VI	2.500.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
257	Phố Lê Hữu Trác	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	VI	2.500.000
258	Phố Tân An	Từ phố Kim Hà đến phố Lê Hữu Trác	IV	4.500.000
259	Phố Kim Hà	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	III	5.000.000
260	Phố Tôn Thất Tùng	Từ phố Kim Hà đến Phạm Ngọc Thạch	VI	2.500.000
261	Phố Phạm Ngọc Thạch	Từ phố Hàm Nghi đến Tôn Thất Tùng	VI	2.500.000
262	Phố Hàm Nghi	Từ đường Hoàng Liên đến Quốc Lộ 4D	II	7.000.000
263		Từ phố Hoàng Liên đến ngã 6	II	8.500.000
264	Phố Bà Triệu	Từ phố Tuệ Tĩnh đến ngã 6	V	3.000.000
265	Quốc Lộ 4D	Từ đường Hàm Nghi đến hết địa phận phường Kim Tân	VII	1.500.000
266	Phố Thanh Phú	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	VI	2.500.000
267	Phố Đào Duy Từ	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	VI	2.500.000
268	Phố Phú Bình	Từ phố Lý Đạo Thành đến phố Lê Lai	V	3.000.000
269	Phố Cao Sơn	Từ phố Kim Thành đến hết đường	VI	2.000.000
270	Đường nối số 1	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2.000.000
271	Đường nối số 2	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2.000.000
272	Đường nối số 3	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2.000.000
273	Đường nối số 4	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2.000.000
274	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Từ phố Mường Than đến ngã 6	V	3.500.000
275	Đường Nhạc Sơn cũ	Đối diện dải cây xanh đường Nhạc Sơn	VI	2.000.000
276	Ngõ Mường Than	Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	VII	1.500.000
277	Ngõ xường in	Từ phố Mường Than đến Doanh nghiệp Hoàng Sơn	VII	1.500.000
278	Ngõ Trường Nội Trú	Từ phố Mường Than đến phố Quy Hoá	VII	1.500.000
279	Ngõ Cổng Φ200 lỗ 33	Từ Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	VII	1.500.000
280	Nhánh nối 5	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2.000.000
281	Ngõ vào lò mổ	Từ Quốc lộ 4D đến lò mổ	VIII	1.200.000
282	Bể Văn Đàn	Từ Bể Văn Đàn đến đường Phạm Ngọc Thạch	VI	2.500.000
283	Bể Văn Đàn	Từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch	VI	2.500.000
284	Đường quy hoạch hồ số 1	Toàn bộ đường quy hoạch trong hồ số 1	VI	2.000.000
285	Ngõ Ngô Quyền	Từ phố Ngô Quyền đến bờ sông	VI	2.000.000
286	Đường quy hoạch lối đất cao ty Cao Minh	Toàn bộ đường quy hoạch lối đất	VIII	1.000.000
287	Phố An Bình	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang minh	V	3.000.000
288	Phố An Nhân	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang minh	VI	2.200.000
289	Đường quy hoạch kè sông Hồng	Đường giáp kè(D1) đoạn từ giáp phường Cốc Lếu đến đường N8(Phố Nguyễn Du kéo dài)	I	9.000.000
290		Đường giáp kè(D1) đoạn từ N8(Nguyễn Du kéo dài) đến cầu Phố Mới	II	7.000.000
291		Các đường còn lại	III	5.000.000
292	Ngõ Bà Triệu	Đối diện cổng trường Lê Văn Tám	VII	1.500.000
293	Ngã Sáu	Các lô đất bao quanh Ngã Sáu	I	10.000.000
294	Đường T1 hồ số 6	Từ đường Nhạc Sơn đến giáp Duyên Hải	VII	1.500.000
295	Các đường thuộc quy hoạch (khu nhà máy gạch tuy nèn cũ)		VI	2.500.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2		4	5
296	Các đường thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng	Các đường bố trí Tái định cư thuộc khu sinh thái Chiến Thắng	VII	1.500.000
* Phường Bắc Cường (xã Bắc Cường cũ)				
297	Phố Cù Chính Lan	Từ suối Ngòi Đum đến phố Phú Thịnh	VI	2.000.000
298	Tiểu khu đô thị số 1	Các đường N1, N3, B2	VI	2.000.000
299		Đường N2, N4, N9, N10, N11	VI	2.500.000
300	Đường Ngô Minh Loan	Đường N3	V	3.000.000
301	Tiểu khu đô thị số 2	Đường D1	V	3.500.000
302	Tiểu khu đô thị số 3	Đường N17, N19	VII	1.500.000
303		Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 3	VII	1.500.000
304	Phố Trần phú	Đường Hoàng Liên Kéo dài	VI	2.000.000
305	Phố Lê Thanh (đường Quốc lộ 4E - hoặc D2)	Từ đầu cầu Kim Tân đến phố Phú Thịnh	III	5.000.000
306		Từ phố Phú Thịnh đến phố Vĩ Kim	IV	4.000.000
307		Từ phố Vĩ Kim đến Phố Châu Úy	IV	4.000.000
308	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ cầu Bắc Cường đến đường B3	II	7.000.000
309	Phố Phú Thịnh (B1)	Từ đường D2 đến đường D1	III	5.000.000
310		Đoạn còn lại	V	3.000.000
311	Các đường nhánh nối đường Phú Thịnh	Các nhánh thuộc dự án đường B1	VI	2.500.000
312	Phố Vĩ Kim (B2)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	VI	2.000.000
313	Phố Châu Úy (B3)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	IV	4.000.000
314	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 4	Các tuyến đường bố trí Tái định cư	VII	1.500.000
315	Đường đi trại giam	Từ trục chính đi trại giam	IX	700.000
316	Khu vực thôn Bắc Tà	Các hộ sau đường đi trại giam	X	500.000
317	Khu vực thôn An Lạc	Các hộ sau đường đi trại giam	X	500.000
318	Khu vực thôn Tân Lập	Khu vực từ đường đi trại giam ra nghĩa trang Tân Lập	X	500.000
319		Đường rẽ từ đường đi trại giam đến Đông Hà	X	400.000
320	Khu vực thôn Phú Thịnh	Phía sau 20 m đường 4E (Thuộc tiểu khu 4)	X	500.000
321	Khu vực thôn Vĩ Kim	Phía sau 20m đường 4E (Thuộc tiểu khu 4)	X	500.000
322	Khu vực thôn Châu Úy	Phía sau đường 4E (Thuộc tiểu khu 4) Phía sau đại lộ Trần Hưng Đạo lần dân cư theo quy hoạch	X	500.000
323	Khu vực thôn Chính Cường	Từ đầu đường 4E đến biển Kiểm Lâm (Các hộ bóm đường)	X	500.000
324		Khu vực sau đường WB	X	400.000
325		Từ biển Kiểm lâm đến hết đường (các hộ bóm đường)	X	500.000
326	Khu vực thôn Cửa Cái	Bóm đường WB	X	500.000
327		Khu vực sau đường WB	X	400.000
328		Các khu vực còn lại	X	400.000
329	Đường D6 A	Từ đường B2 đến đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	2.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
330	Đường D6	Từ đường B3 đến đường M9	VI	2.000.000
331	Đường M9	Đường vòng B3 đến đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	2.000.000
332	Các đường thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng	Các đường bố trí Tái định cư thuộc khu sinh thái Chiến Thắng	VII	1.500.000
* Phường Nam Cường (Xã Nam Cường cũ)				
333	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ phố Châu Úy đến phố Mỏ Sinh	III	6.000.000
334	Phố Lê Thanh (đường 4E cũ)	Từ phố Châu úy đến Phố Cốc Sa (từ B3 đến B4)	VI	2.500.000
335	Phố Tùng Tung (đường D3 - khu dân cư B5-B6)	Từ phố Trần Phú (D3) đến cầu chui Bắc Lệnh (đường 4E cũ)	VI	2.000.000
336		Từ B5 đến B6 (quốc lộ 4E cũ)	VIII	1.200.000
337	Quốc lộ 4E cũ	Từ cầu Suối Đôi đến đường B4	X	500.000
338	Phố Trần Phú	Từ Phố Cốc Sa đến đường B5	VI	2.000.000
339	Phố Cốc Xa (B4)	Từ phố Lê Thanh đến đại lộ Trần Hưng đạo B4	VI	2.500.000
340		Các hộ còn lại sau B4 và đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500.000
341	Phố Lũng Thàng (B4A)	Từ phố Lê Thanh đến đại lộ Trần Hưng đạo B4A	VI	2.500.000
342	Phố 1- 5(B5 cũ)	Từ đường D1 đến phố Trần Phú	V	3.000.000
343	Phố Mỏ sinh (B6)	Từ đường Trần Phú đến T3	VI	2.500.000
344		Từ đường T3 đến đường 30/4	VI	2.500.000
345	Các đường nhánh	Các đường nhánh thuộc TĐC Tùng Tung 3 (Khu dân cư B5- B6)	VIII	1.200.000
346	Phố Châu úy	Từ Phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo B3	IV	4.000.000
347	Đường Lũng Thàng	Từ Suối Đôi đến hết thôn Lũng Thàng	X	500.000
348	Đường Lũng Thàng	Từ C5 cơ động đến ngã 3 Đồng Hồ	X	500.000
349		Sau đường Lũng Thàng	X	500.000
350		Các khu còn lại Đồng Hồ	XII	200.000
351	Thôn Đông Hà	Từ đường B5 đi phường Bình minh (từ nhà ông Bình đến giáp phường Bình Minh) các hộ bám đường WB	X	500.000
352		Các hộ còn lại không bám đường WB	X	400.000
353	Đường Tùng Tung 2 (WB)	Giáp quốc lộ 4E - Mỏ Sinh	X	500.000
354	Thôn Tùng Tung 2 (cũ)	các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt (bán đường WB)	X	500.000
355		Các hộ không bám đường WB	X	450.000
356	Thôn Tùng Tung 1(cũ)	các hộ còn lại không bám đường 4E sau 20 m có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500.000
357	Thôn Tùng Tung 3 (cũ)	các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	450.000



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mô tả	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2		4	5
358	Thôn Cốc Sa cũ	các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	400.000
359	Thôn Lũng Thàng 1	các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500.000
360	Thôn Lũng Thàng 2	các hộ còn lại sau B4 và đường đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500.000
361	Đường D7	Từ phố Lũng Thàng đến phố Cốc Xa	VI	2.000.000
362	Đường D7A	Từ B4A đến giáp khối 7	VI	2.000.000
363	Tiểu khu đô thị số 4	Đường D3 (Từ công an phường Nam Cường đến đường B3)	VI	2.000.000
364	Tiểu khu đô thị số 4	Các đường nhánh còn lại của tiểu khu 4	VII	1.500.000
365		Các tuyến đường bố trí Tái định cư	VII	1.500.000
366	Khu dân cư B6	Các đường thuộc Khu dân cư B6	VI	2.000.000
367	Khu dân cư trước khối II	Các đường thuộc Khu dân cư trước khối II (D10, D7)	IV	4.000.000
368	Đường B10	Từ phố 1/5 vào Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đến giáp phường Bắc Lệnh	VIII	1.000.000
369	Đường T3	Trước Tỉnh uỷ (từ đường 1/5 đến đường B6 giáp phường Bắc Lệnh)	VI	2.000.000
370	Thôn Đồng Hồ 1, thôn Đồng Hồ 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm cách đường chuyên dùng mở sau 20 m, nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	XI	300.000
371	Đường Đồng Hồ	Các hộ bám mặt đường WB Đồng Hồ và đường chuyên dùng mở	X	500.000
372	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 13		VII	1.500.000
373	Tiểu khu đô thị số 16	Đường D1	VI	2.000.000
374		Các đường còn lại	VII	1.500.000
375	Các đường quy hoạch khu dân cư sau khối II, đường B4 (không kể đường 4E)		VII	1.500.000
376	Khu vực dân cư chân đồi khối 8 sau đường B4		VII	1.500.000
* Phường Bắc Lệnh				
377	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ Phố Mỏ sinh đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	III	6.000.000
378	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E - Hoặc D2)	Từ cầu Chui đến hết địa bàn P. Bắc Lệnh	VI	2.000.000
379	Phố Mỏ sinh (B6)	Từ phố Trần Phú đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	VI	2.500.000
380	Phố 30-4	Từ phố Mỏ sinh đến Phố Chiềng on	V	3.000.000
381	Phố Chiềng On (Đường B8)	Từ Đại lộ Trần Hưng đạo đến phố 30-4	V	3.000.000
382		Từ phố 30-4 đến đến giáp địa phận phường Bình Minh	V	3.000.000
383	Các đường nhánh thuộc tiểu khu 11	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 11	V	3.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
384	Tiểu khu đô thị 12	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 12	VII	1.500.000
385	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng trường tiểu học Bắc Lệnh	VIII	1.000.000
386	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng trường cấp II Bắc Lệnh	VIII	1.000.000
387	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng trường Lý Tự Trọng	VIII	1.000.000
388	Đường nối	Từ cổng trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	VIII	1.000.000
389	Đường trước trường cấp 1+2 Bắc Lệnh	Từ cổng trường cấp II Bắc Lệnh đến giáp tường rào trường CN kỹ Thuật	IX	800.000
390	Các đường còn lại	Giáp công an P.Bắc lệnh và sau đội xe ca mô, đường sau trạm bơm (Từ D3 đi Làng Tắt, cách D3 200m)	X	500.000
391	Khu dân cư B6	Các đường thuộc khu dân cư B6	VI	2.000.000
392	Đường T1	Từ phố 30-4 đến đường T3	VI	2.500.000
393	Đường T3	Từ Phố Mỏ sinh đến đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	2.000.000
394	Tổ 15,16,17 (tổ 10A, 10B, 11 cũ)	Từ phố 30/4 (B7) vào tổ 17 đến địa phận phường Bình Minh và các hộ dọc theo đường B7 còn lại	X	500.000
395	Tổ 15,16,17 (tổ 10A, 10B, 11 cũ)	Từ đường D2 phường Nam Cường đến hết đường tổ 15,16 các hộ bám mặt đường	X	500.000
396		Các khu vực còn lại	X	450.000
397	Tổ 10 - 5 (tổ 4B - Tổ 9 cũ)	Từ QL 4E (cũ) - Tổ 5(tổ 9 cũ) - Tổ 10 (tổ 4B cũ) - Tổ 10A	XI	300.000
398		Vào các ngõ nhà dân	XII	250.000
399	Tổ 6 (tổ 1 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (QL 4E cũ) - Bãi đá mô Apa tit - Nhà ông Bùi Văn Mậu (các hộ bám đường)	XI	300.000
400	Tổ 6 (tổ 1 cũ)	Các ngõ còn lại	XII	250.000
401	Ngõ tổ 7, 8, 9, 10, 11 (tổ 2, 3A, 4A, 5a, 5b cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (D2) đến Ngõ cụt	XI	300.000
402		Từ giáp đường B6 đến hết khu dân cư B6	XII	250.000
403	Tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	Các hộ bám đường liên thôn tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	XI	300.000
404	Tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	Các ngõ còn lại	XII	250.000
405	Đường tổ 12	Đường xóm phía sau đường Hoàng Quốc Việt (khu tập thể bệnh viện cũ)	X	500.000
406	Các đường thuộc khu tái định cư cao tốc phường Bắc Lệnh		VII	1.500.000
407	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 13		VII	1.500.000
* Phường Pom Hán				
408	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E cũ)	Từ cổng trường Lý Tự Trọng đến tượng đài công nhân mỏ	V	3.000.000
409		Từ tượng đài công nhân mỏ đến ngã ba trụ sở công an phường cũ	IV	4.000.000
410	Phố Hoàng Quốc Việt (Đường 4E cũ)	Từ ngã ba công an phường cũ đến đầu đường đi vào mỏ (khu vực ngã ba Bến Đá)	VI	2.500.000



STT	Tên đường phố, ngõ phố		Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2		4	5
411	Đường Vào Mỏ	Từ ngã ba Bến Đá đến địa điểm xã Cam đường	X	500.000
412	Đường vào nhà máy Xi măng	Từ ngã ba Bến Đá đến nhà máy Xi măng Lào Cai	X	500.000
413	Đường Hoàng Sào Cũ	Từ Phố Hoàng Quốc Việt đến giáp phường Bình Minh	VI	2.000.000
414	Đường B (Na ít)	Từ Phố Hoàng Sào đến phố Tân Tiến	VI	2.500.000
415	Phố Tân Tiến	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết phạm vi chợ Cam Đường	VI	2.500.000
416		Đoạn còn lại	VIII	1.400.000
417	Đường nối (C kiến thiết)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến Đường B (Na ít)	VI	2.500.000
418	Đường nối (C kiến thiết)	Từ đường B (Na ít) đến hết đường	VI	2.000.000
419	Đường Giàn Than	Từ đường Quốc lộ 4E cũ đến phố Hoàng Sào	X	500.000
420	Đường Vào tổ 14 (tổ 7b) qua xí nghiệp Môi trường	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết đường	VIII	1.200.000
421	Phố Hoàng Đức Chừ	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hà Đặc	VIII	1.000.000
422	Đường sau Xí nghiệp Môi trường	Từ trường Lý Tự Trọng đến Bưu điện Cam Đường	IX	600.000
423	Đường xóm tổ 14 (tổ 7b cũ)	Từ đường vào xí nghiệp môi trường đến kho vật tư ông Trung Thề.	X	400.000
424	Phố Hà Đặc	Từ công an phường (cũ) đến ngã ba Cầu Gồ (cạnh trường mầm non Hoa Ban)	IX	600.000
425	Phố Tô Vũ	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Đức Chừ	VIII	1.000.000
426	Đường vào chợ tổng hợp	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến đường sau XN môi trường	VIII	1.000.000
427	Đường lên đài truyền hình	Từ phố Hoàng Sào đến hết đường	X	500.000
428	Ngõ xóm 1 tổ 40 (Tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà ông Dương tổ 40 (Tổ 10B cũ)	XI	300.000
429	Ngõ xóm 2 tổ 40 (Tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà bà Chi tổ 40 (Tổ 10B cũ)	XI	300.000
430	Ngõ xóm 3 tổ 40 (Tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà bà Bích tổ 40 (Tổ 10B cũ)	XI	300.000
431	Ngõ xóm 1 tổ 44 (tổ 13 cũ)	Từ đường Xi măng vào nhà bà Tý tổ 44 (tổ 13 cũ)	XI	300.000
432	Ngõ xóm 2 tổ 44 (tổ 13 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Hùng tổ 44 (tổ 13 cũ)	XI	300.000
433	Ngõ xóm 1 tổ 43 (tổ 12 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Dong tổ 43 (tổ 12 cũ)	XI	300.000
434	Ngõ xóm 2 tổ 43 (tổ 12 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Cây tổ 43 (tổ 12 cũ)	XI	300.000
435	Ngõ xóm 1 tổ 41 (tổ 10A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Chăm tổ 41 (tổ 10A cũ)	XI	300.000
436	Ngõ xóm 1 tổ 42 (tổ 11A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Tuân tổ 42 (tổ 11A cũ)	XI	300.000
437	Ngõ xóm 2 tổ 42 (tổ 11A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Mờ tổ 42 (tổ 11A cũ)	XI	300.000
438	Ngõ xóm 1 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi xuống trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)	XI	300.000
439	Ngõ xóm 2 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi lên nhà ông Đang tổ 36 (tổ 28 cũ)	XI	300.000
440	Ngõ xóm 3 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi vào khu vật tư cũ	XII	200.000
441	Ngõ xóm 1 tổ 34 (tổ 30 cũ)	Từ đường 29/3 đi bể nước 300m3	XI	300.000
442	Ngõ xóm 1 tổ 33 (tổ 31B cũ)	Từ đường 29/3 vào nhà ông Châu tổ 33 (tổ 31B cũ)	XII	200.000
443	Ngõ xóm 1 tổ 31 (tổ 32 cũ)	Từ đường 29/3 đi vào nhà ông Tiến tổ 31 (tổ 32 cũ)	XI	300.000
444	Ngõ xóm 1 tổ 18 (tổ 33A cũ)	Từ đường 29/3 đi vào nhà 8A 2 tầng	XI	300.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
445	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà 2 tầng 10A	XI	300.000
446	Ngõ xóm 1 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà ông Hoa tổ 19 (tổ 36 cũ)	XI	300.000
447	Ngõ xóm 2 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà ông Thịnh tổ 19 (tổ 36 cũ)	XII	200.000
448	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà bà Ty tổ 17 (tổ 33B cũ)	XII	200.000
449	Ngõ xóm 2 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Tiến tổ 17 (tổ 33B cũ)	XI	300.000
450	Ngõ xóm 1 tổ 15 (tổ 34A cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Băng tổ 15 (tổ 34A cũ)	XI	300.000
451	Ngõ xóm 3 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Thủy tổ 19 (tổ 36 cũ)	XII	200.000
452	Ngõ xóm 1 tổ 22 (tổ 38 cũ)	Từ Đường D2 vào nhà ông Sơn tổ 22 (tổ 38 cũ)	XII	200.000
453	Ngõ xóm 1 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Tài tổ 12 (tổ 40 cũ)	XI	350.000
454	Ngõ xóm 2 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Quyết tổ 12 (tổ 40 cũ)	XI	350.000
455	Ngõ xóm 2 tổ 5	Từ đường Hoàng Sào (đối diện nhà máy bia) đến nhà bà Xuân - Trí)	XII	200.000
456	Ngõ xóm 1 tổ 25 (tổ 5B cũ)	Từ đường D2 vào nhà ông Thu tổ 25 (tổ 5B cũ)	X	400.000
457	Ngõ xóm 2 tổ 25 (tổ 5B cũ)	Từ đường D2 vào nhà ông Chành tổ 25 (tổ 5B cũ)	XII	200.000
458	Ngõ xóm 1 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Xín tổ 26 (tổ 6 cũ)	XII	200.000
459	Ngõ xóm 2 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Thục tổ 26 (tổ 6 cũ)	XI	350.000
460	Ngõ xóm 3 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Lý tổ 26 (tổ 6 cũ)	XII	200.000
461	Ngõ xóm 1 tổ 28 (tổ 25 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà bà Tâm tổ 28 (tổ 25 cũ)	XII	200.000
462	Ngõ xóm 1 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà ông Ngọc tổ 27 (tổ 24 cũ)	XII	200.000
463	Ngõ xóm 2 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà ông Trảo tổ 27 (tổ 24 cũ)	XII	200.000
464	Ngõ xóm 1 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ đường cầu gỗ vào nhà ông Thịnh tổ 30 (tổ 8 cũ)	XII	200.000
465	Ngõ xóm 2 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ đường cầu gỗ vào nhà ông Bản tổ 30 (tổ 8 cũ)	XII	200.000
466	Ngõ xóm 1 tổ 29 (tổ 7A cũ)	Từ đường cầu gỗ vào nhà bà Diện tổ 29 (tổ 7A cũ)	XI	350.000
467	Ngõ xóm 1 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường Giàn than đi nhà bà Thừa tổ 1 (tổ 4B cũ)	XI	350.000
468	Ngõ xóm 2 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường Giàn Than đi nhà bà Trung tổ 1 (tổ 4B cũ)	XI	300.000
469	Ngõ xóm 1 tổ 2 (tổ 4C cũ)	Từ đường Giàn Than đi nhà ông Đức tổ 2 (tổ 4C cũ)	XI	350.000
470	Ngõ xóm 1 tổ 3 (tổ 3A cũ)	Từ đường Giàn Than đi nhà bà Minh tổ 3 (tổ 3A cũ)	XII	200.000
471	Ngõ xóm 3 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường C chợ vào nhà ông Ninh tổ 1 (tổ 4B cũ)	XI	300.000
472	Ngõ xóm 2 tổ 2 (tổ 4C cũ)	Từ đường C chợ vào nhà bà Tú tổ 2 (tổ 4C cũ)	XI	350.000
473	Ngõ xóm 1 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường C-KT vào nhà bà Đào tổ 9 (tổ 42 cũ)	XI	300.000
474	Ngõ xóm 1 Tổ 11 (tổ 40A cũ)	Từ đường C-KT vào nhà ông Dạn Tổ 11 (tổ 40A cũ)	XI	300.000
475	Ngõ xóm 1 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào TT giáo viên tổ 8 (tổ 3C cũ)	XI	350.000
476	Ngõ xóm 2 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Quang tổ 9 (tổ 42 cũ)	XI	350.000
477	Ngõ xóm 3 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Mai tổ 9 (tổ 42 cũ)	XI	350.000
478	Ngõ xóm 1 tổ 7 (tổ 43 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà tập thể công nhân mỏ tổ 7 (tổ 43 cũ)	XI	350.000
479	Ngõ xóm 2 tổ 7 (tổ 43 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà bà Oanh tổ 7 (tổ 43 cũ)	XI	300.000
480	Ngõ xóm 1 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Long tổ 6 (tổ 41 cũ)	XII	200.000



STT	Tên đường phố, ngõ phố		Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
481	Ngõ xóm 2 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà bà Dung tổ 6 (tổ 41 cũ)	XII	200.000
482	Ngõ xóm 3 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Nhĩ tổ 6 (tổ 41 cũ)	XII	200.000
483	Ngõ xóm 2 tổ 14 (Tổ 7B cũ)	Từ đường Đài truyền hình vào nhà ông Tân tổ 14 (Tổ 7B cũ)	XI	300.000
484	Ngõ xóm 2 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Đài truyền hình vào nhà văn hóa tổ 8 (tổ 3C cũ)	X	400.000
485	Ngõ xóm 3 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường đài truyền hình vào nhà ông Phương tổ 8 (tổ 3C cũ)	X	400.000
486	Ngõ xóm 4 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường C chợ đi vào nhà bà Ngân tổ 1 (tổ 4B cũ)	XII	200.000
487	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 40C cũ)	Từ đường C chợ đi vào nhà bà Thơm tổ 11 (tổ 40C cũ)	XI	300.000
488	Đường QH tổ 11 (tổ 40c cũ)	Hai tuyến đường nối từ đường CKT đến hết đường	VIII	1.000.000
489	Ngõ xóm II tổ 18	Từ đường lên tổ 17 đi vào nhà bà Mai đến hết đường	XII	200.000
490	Ngõ xóm II tổ 17 (tổ 19 cũ)	Từ đường 23/9 đi vào nhà ông Long tổ trưởng (nhà 9A - 2 tầng)	XI	300.000
491	Đường 23/9	Từ đường Hoàng Quốc Việt (đối diện thương nghiệp) đến ngã ba đường Cầu Gò đến đường xi măng	XI	350.000
492	Đường Cầu Gò	Từ ngã ba trường Hoa Ban đến ngã ba đường 23/9	XI	350.000
493	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt qua cổng trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	VIII	1.000.000
494	Đường nối	Từ đường C kiến thiết nhà bà Luyến đến nhà bà Hoa Tuấn	VIII	1.000.000
495	Đường nối	Từ đường C kiến thiết đến nhà ông Đức	VIII	1.000.000
496	Các khu vực còn lại thuộc phường Pom Hán	Các ngõ còn lại của phường Pom Hán	XII	200.000
* Phường Bình Minh				
497	Dại lộ Trần Hưng Đạo	Từ giáp phường Bắc Lệnh đến hết Đại lộ Trần Hưng Đạo	III	6.000.000
498	Đường B8 (Phố Chiềng On)	Từ D1 đến phố 30-4 (giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	III	5.000.000
499	Đường nhánh (Khu dân cư B8)	Đường T5	IV	4.000.000
500	Đường nhánh (Khu dân cư B8)	Đường B14, B15	V	3.500.000
501	Khu TĐC Km8+600	Các đường E1,E2,E3	VII	1.500.000
502	Đường nhánh	Các nhánh thuộc đường 29m (Đường N1 đến N9, BM16, BM19)	VIII	1.000.000
503	Đường 4E cũ (D3)	Từ ngã ba Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhón (tổ 28)	VIII	1.000.000
504		Từ cầu sắt đến đường Bình Minh 29m (tổ 25,26,27)	IX	800.000
505		Đoạn còn lại của quốc lộ 4E giáp với Thống Nhất	IX	700.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
506	Đường đi Soi Lăn (từ WB đến đại lộ Trần Hưng Đạo thuộc tổ 9,10,11,12)	Trục đường WB từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến cầu treo Soi Lăn	X	500.000
507		Các đường nhánh từ trục đường WB đi vào các ngõ xóm trong khu dân cư	X	400.000
508	Đường D1	Trong khu dân cư B9	VI	2.000.000
509		Đường quy hoạch	VII	1.500.000
510	Từ tổ 2 đến tổ 7 (Khu Soi Lăn)	Tuyến đường WB từ cầu treo Soi Lăn đi đến phường Nam Cường	X	400.000
511		Các hộ bám mặt đường ngõ xóm (không bám đường WB) từ cầu treo Soi Lăn đến phường Nam Cường	X	400.000
512	Khu cửa ngòi (tổ 8)	Từ nhà ông Vũ Đình Ninh đi Phường Xuân Tăng (toàn tổ)	X	400.000
513	Tổ 18,19 (Na Méo)	Từ nút giao thông Na Méo đi phường Xuân Tăng	X	500.000
514		Các hộ không bám đường WB từ Nà Méo đi Xuân Tăng	X	400.000
515	Tổ 1 (Khu Thái Sinh giáp Mỏ Sinh Bắc Lệnh)	Tuyến đường vào tổ 1 gồm 2 nhánh chính vào nhà ông Học đi máng Lù và vào nhà bà Hương đi Bắc Lệnh	X	400.000
516	Khu Nhón 1+2 (Tổ 25+26 + 27)	Các hộ nằm trong khu vực sau lần dân cư đường 4E cũ đến giáp khu TĐC đường cao tốc	XI	350.000
517	Tổ 14+15	Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14+15	XI	350.000
518	Tổ 16	Đường từ cổng UBND phường (cũ) đi vào đằng sau phường thuộc tổ 16	X	400.000
519	Tổ 24 (dốc đỏ)	Từ quốc lộ 4E đi vào Công an thị xã (cũ)	XI	300.000
520		Từ quốc lộ 4E đi sau Thị đội Cam Đường cũ (C20) và các đường nhánh thuộc tổ 24	XI	300.000
521	Tổ 10 (tổ 9 cũ Cửa Ngòi)	Tuyến đường đằng sau trường Mầm Non Soi Chiềng đi lên nhà ông Kính, ông Cuối	X	400.000
522	Tổ 18a (Ná Méo 2 cũ)	Tuyến đường từ mỏ đá nhà máy Xi Măng vào khu Ná Méo (cũ)	XII	250.000
523	Đường Bình Minh(29m)	Từ đại lộ Trần Hưng đạo đến Quốc lộ 4E	VI	2.500.000
524	Tiểu khu đô thị số 9	Các đường nhánh	VII	1.500.000
525	Đường Hoàng Sào	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Pom Hán	VII	1.500.000
526	Tổ 17	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến nhà văn hoá tổ 17(Toàn khu vực)	X	400.000
527	Tổ 23	Từ đường N8 đến nhà ông Ty	X	400.000
528		Từ nhà ông Ty đến hết địa phận tổ 23	X	400.000
529	Tổ 27	Từ cầu sắt Làng Nhón đi vào nhà ông Cừ (giáp bờ suối)	XI	350.000
530	Tổ 29,30	Từ ga Pom Hán đến cầu treo cũ (toàn khu vực)	X	400.000
531	Tái định cư Cao tốc	Các nhánh thuộc khu TĐC	VII	1.500.000
532	Đường 53		XI	350.000
533	Đường vào trung tâm phường Xuân Tăng	Từ cuối đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Xuân Tăng (đường quy hoạch)	VII	1.500.000




STT	Tên đường phố, ngõ phố		Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2		4	5
534	Các tiểu khu đô thị số 6, 7, 8	Đường D1	VI	2.000.000
535		Các đường còn lại	VII	1.500.000
536	Tiểu khu đô thị số 16	Tất cả các đường	VIII	1.500.000
537	Tiểu khu đô thị số 17	Tất cả các đường	VII	1.000.000
538	Các ngõ còn lại của phường		XI	350.000
* Phường Thống Nhất				
539	Quốc lộ 4E cũ	Giáp xã Cam đường đến ngã ba đi vào P. Xuân Tăng	IX	650.000
540		Đoạn còn lại	X	550.000
541	Đường vào phường Xuân Tăng	Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận P. Xuân Tăng	X	500.000
542	Các đường còn lại	Các đường còn lại của phường	X	400.000
543	Đường vào tổ 5	Từ QL 4E đến đập tổ 5	XI	350.000
544	Đường 53	Từ QL 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	XI	350.000
545	Đường Thống Nhất - Xuân Tăng	Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận P. Xuân Tăng	VIII	1.000.000
* Phường Xuân Tăng				
546	Đường liên xã	Từ giáp xã phường Bình Minh đến giáp phường Thống Nhất (Các hộ bám mặt đường WB)	X	400.000
547	Các khu vực còn lại	Các ngõ xóm còn lại của phường Xuân Tăng	XI	350.000
548	Đường vào trung tâm phường Xuân Tăng	Từ giáp phường Bình Minh đến tổ 1 phường Xuân Tăng	VII	1.500.000
549		Đoạn tái định cư công trình đường vào trung tâm phường	VIII	1.000.000
550	Đường Thống Nhất - Xuân Tăng	Từ giáp địa phận phường Thống Nhất đến hết phường	VIII	1.000.000

2. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, khu công nghiệp - thương mại và các cụm tiểu thủ công nghiệp

1	Các đường thuộc mặt bằng khu công nghiệp Đông Phố Mới	Các mặt bằng đã san tạo trong khu công nghiệp Đông Phố Mới	VII	1.500.000
2	Các đường thuộc mặt bằng khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các mặt bằng đã san tạo trong khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	VII	1.500.000
3	Các đường thuộc khu công nghiệp - thương mại Kim Thành (thuộc phường Duyên Hải và xã Đồng Tuyền)	Các đường thuộc khu công nghiệp - thương mại Kim Thành	VII	1.500.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
4	Các đường thuộc mặt bằng cụm thiếu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	IX	700.000
5	Các đường thuộc mặt bằng cụm thiếu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	IX	700.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực 1

Số TT	Tên đường		Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2		4	5
* Xã Cam Đường				
1	Đường vào mỏ	Từ núi lở đến hết địa phận xã Cam Đường	X	400.000
2	Đường ven suối	Từ cổng nhà đình làng Nhón đến chợ làng Nhón (đường 4E)	XI	300.000
3	Đường vào bệnh viện Y học cổ truyền (BV đập tràn cũ)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết cổng bệnh viện Y học cổ truyền (BV đập tràn cũ)	X	400.000
4	Đường đập tràn cũ	Từ nhà truyền thống đến đập tràn	XI	300.000
5	Đường lên trạm điện	Từ đường QL 4E cũ đến trạm điện 35	XI	300.000
6	Đường Quốc Lộ 4E (cũ)	Từ ngã 3 Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhón	VIII	1.000.000
7		Từ cầu Làng Nhón đến đường 29 m Bình Minh	IX	800.000
8		Đoạn từ đường 29m đến phường Thống Nhất	IX	700.000
* Xã Đồng Tuyển				
9	Quốc Lộ 4D đi Sa Pa	Giáp phường Kim Tân đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	IX	800.000
10	Đường Điện Biên	Từ giáp phường Duyên Hải đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	IX	800.000
11	Đường Làng Thàng - Cầu Sập	Từ đường Điện Biên rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Tuyển	X	500.000
12		Từ trụ sở UBND xã Đồng tuyển đến QL 4D	X	500.000
13	Đường Làng Đen	Từ đường Điện Biên đến địa phận thôn 7	X	500.000
14		Đoạn còn lại	X	400.000
15	Công trình phụ trợ Bắc Duyên Hải	Các đường thuộc khu phụ trợ Bắc Duyên Hải	VII	1.500.000
16	Tái định cư cao tốc thôn 9	Các hộ bám đường Điện Biên	IX	800.000
17		Các hộ không bám đường Điện Biên	X	500.000
18	Tái định cư cao tốc thôn 2		IX	600.000
19	Tái định cư cao tốc thôn 3	Các hộ bám đường Làng Thàng - Cầu Sập	X	500.000
20		Các đường quy hoạch còn lại	XI	350.000
21	Tái định cư thôn Làng Đen		IX	700.000
* Xã Vạn Hoà				
22	Phố Đình Bộ Lĩnh	Từ địa phận phường Phố Mới đến Cầu Đen	VI	2.000.000
23		Từ Cầu Đen đến Phạm Văn Sảo	VIII	1.000.000

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
24	Phố Phạm Văn Khả	Từ phố Khánh Yên đến đường bờ sông	VI	2.000.000
25	Phố Phạm Văn Sảo	Từ cầu Phố Mới đến Cầu Đen	VI	2.000.000
26		Từ cầu Đen đến phố Lương Đình Của	IX	600.000
27	Phố Khánh Yên (đường M17)	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Đình Bộ Lĩnh	VI	2.000.000
28	Phố Lương Đình Của	Nối từ M10 - M12 (Lương Đình Của đến Phạm Văn Sảo)	VIII	1.000.000
29	Tuyến M9	Nối từ Đình Bộ Lĩnh đến phố Lương Đình Của	VIII	1.000.000
30	Tuyến M10 (Lương Đình Của)	Nối từ Đình Bộ Lĩnh đến đường M9 gốc đa	VIII	1.000.000
31		Từ đường M9 (gốc đa) đến khu Công nghiệp	VIII	1.000.000
32	Tuyến M15	Từ phố Phạm Văn Sảo đến hết đường	VIII	1.000.000
33	Tuyến M14	Từ đường Bờ sông đến phố Đình Bộ Lĩnh	VIII	1.200.000
34	Khu TĐC Sơn Mãn	Tuyến phụ M12 - khu TĐC Sơn Mãn	VIII	1.000.000
35	Khu vực thôn Hồng Sơn (cũ)	Giáp khu Soi 10 phường Phố Mới	X	480.000
36	Đường đi xã Vạn Hoà thuộc khu TĐC Sơn Mãn	Từ Lương Đình Của (gốc đa) đến Phạm Văn Sảo	VIII	1.000.000
37	Lãi đất công ty 559 Hoàng Mai	Từ Phạm Văn Khả đến đường M15	VII	1.500.000
38	Lãi đất công ty Huệ Minh	Từ Phạm Văn Khả đến đường Khánh Yên	VII	1.500.000
39	Khu TĐC cho người có thu nhập thấp		IX	700.000

4. Bảng giá đất nông nghiệp và đất ở tại nông thôn khu vực II

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	170.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	110.000

* Đất trồng lúa nước

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	34.000
Vị trí 2	29.000
Vị trí 3	23.000

* Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	29.000
Vị trí 2	25.000

* Đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	25.000
Vị trí 2	20.000
Vị trí 3	15.000

* Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	15.000
Vị trí 2	10.500

* Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	3.500

5. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	* Phường Duyên Hải	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
	* Phường Phố Mới	
-	Các khu vực dân cư không thuộc đất ở đô thị	1
	* Phường Nam Cường	
-	Thôn Lũng Thàng 1, 2; Đông Hà, Cốc Sa, Tùng Tung 1, 2, 3	1
-	Thôn Đồng Hồ 1, 2.	2
	* Phường Thống nhất	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
	* Phường Xuân Tăng	
-	Toàn phường	1
	* Phường Pom Hán	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
	* Phường Bắc Cường: (trừ vị trí đất ở đô thị)	
-	Thôn Tân Lập, Bắc Tà, Châu Úy, Vĩ Kim, An Lạc, Phú Thịnh	1
-	Khu vực gồm các thôn Cửa Cải, Chính Cường	2
	* Phường Bắc Lệnh	
-	Khu dân nằm giữa D3 và đường trục chính, khu dân cư cách quốc lộ 4E 200m (Đường đi Làng Tát đoạn còn lại)	1
-	Các khu vực dân cư còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
	* Phường Bình Minh	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
	* Xã Cam Đường	
-	Khu vực Tát II, thôn Sơn Lầu.	1
-	Khu vực Tát I, thôn Sơn Cánh.	2
-	Khu tái định cư Làng Vạch	1
-	Khu tái định cư Làng Thác	1
-	Khu tái định cư Đất đèn	1
-	Khu tái định cư mỏ Apatit(thôn Liên Hợp)	1
-	Khu tái định cư Làng Dạ(thôn Dạ 2)	1
-	Các khu vực còn lại	1
	* Xã Hợp Thành	

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
-	Từ cầu sắt đến UBND xã	1
-	Từ UBND xã đến giáp địa phận xã Cam Đường	2
-	Các khu vực còn lại	3
	* Xã Vạn Hoà	
-	Từ cầu sắt Sơn Mán đến UBND xã vòng qua khu TĐC đến nhà ông Lương (thôn Cánh Chín)	1
-	Từ nhà ông Phương đến đường sắt thuộc thôn Cánh Đông	1
-	Từ trạm điện áp đến đường sắt nhà ông Sưa Giang Đông và từ cây đa trạm y tế đến nhà ông Lộc ra đến nhà ông Thiệu Bền (đường Cánh Đông)	2
-	Các khu vực còn lại Cánh Chín, Giang Đông .	3
-	Khu tái định cư kiểm dịch vùng	2
	* Xã Đồng Tuyển	
-	Khu tái định cư số I	3
-	Khu tái định cư số II	1
-	Khu tái định cư số III	1
-	Các hộ bám đường ở to trực chính (đường chuyên dùng của công ty Anattit)	1
-	Đường bãi rác (đoạn đường từ quốc lộ 4D đi vào bãi rác)	1
-	Các khu vực còn lại	2
	* Xã Tả Phời	
-	Giáp Cam Đường đến góc đa	1
-	Từ ngã ba khai thác đến UBND xã	2
-	Các khu vực còn lại	3
	* Phường Lào Cai	
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1

6. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sân	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Phường Cốc Lếu	1	1	1	2	1
2	Phường Kim Tân	1	1	1	2	1
3	Phường Duyên Hải	1	1	1	2	1
4	Phường Xuân Tăng	1	1	1	2	2
5	Phường Thống Nhất	1	1	1	2	2
6	Phường Nam Cường	1	1	1	2	1
7	Phường Bắc Cường	1	1	1	2	1
8	Phường Phố Mới	1	1	1	2	1
9	Phường Pom Hán	1	1	1	2	1
10	Phường Bắc Lệnh	1	1	1	2	1
11	Phường Bình Minh	1	1	1	2	1
12	Phường Lào Cai	1	1	1	2	1
13	Xã Cam Đường:	1;2	1;2	1;2	2	2
14	Xã Hợp Thành	2;3	2	1;2	2	2
15	Xã Tả Phời	2;3	2	1;2;3	2	2
16	Xã Vạn Hòa	2;3	2	1;2	2	2
17	Xã Đồng Tuyển	1;2	1;2	1	2	1;2

7. Bảng giá lỗi đất trên địa bàn thành phố Lào Cai

STT	Tên các lỗi đất	Giá lỗi đất (đ/m ²)
1	2	3
* Phường Lào Cai		
1	Lỗi đất Nguyễn Huệ - Nguyễn Quang Bích - Kè Sông Hồng	
2	Lỗi đất Lê Lợi - đồi Nhà máy nước	300.000
3	Lỗi đất Phan Bội Châu - Ngô Thị Nhậm - Lê Lợi - Đền Thượng	300.000
4	Lỗi đất Phan Bội Châu - Bùi Thị Xuân - Lê Lợi - Chi cục hải quan	375.000
5	Lỗi đất Phan Bội Châu - Nậm Thi - Đền Thượng - đồi Nhà máy nước	300.000
6	Lỗi đất Phan Bội Châu - Bùi Thị Xuân - Nguyễn Thiệp - Lê Lợi	375.000
7	Lỗi đất Phan Bội Châu - Ngô Thị Nhậm - Lê Lợi - Nguyễn Thiệp	375.000
8	Lỗi đất Nguyễn Công Hoan - Trần Nguyên Hân - Nguyễn Huệ	525.000
9	Lỗi đất Nguyễn Huệ - đường Cầu chui - Trần Nguyên Hân	525.000
10	Lỗi đất Nguyễn Huệ - Văn Cao - Nguyễn Công Hoan	525.000
* Phường Phố Mới		
11	Lỗi đất Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ	330.000
12	Lỗi đất Đinh Công Tráng - Lê Khôi - Lương Ngọc Quyến - Nguyễn Huệ	375.000
13	Lỗi đất Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ - Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết	375.000
14	Lỗi đất Lê Ngọc Hân - Minh Khai - Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết	300.000
15	Lỗi đất Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Phạm Hồng Thái	300.000
16	Lỗi đất Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Phạm Hồng Thái - Dã Tượng	300.000
17	Lỗi đất Dã Tượng - Minh Khai - Hồ Tùng Mậu - Tôn Thất Thuyết	330.000
18	Lỗi đất Dã Tượng - Phạm Ngũ Lão - Hồ Tùng Mậu - Tôn Thất Thuyết	375.000
19	Lỗi đất Dã Tượng - Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu - Phạm Ngũ Lão	450.000
20	Lỗi đất Nguyễn Huệ - Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu	480.000
21	Lỗi đất Khánh yên - Quảng trường - Nguyễn Huệ - Vườn hoa	480.000
22	Lỗi đất Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu - Quảng Trường - Phan Đình Phùng	480.000

STT	Tên các lỗi đất	Giá lỗi đất (đ/m ²)
1	2	3
23	Lỗi đất Quảng Trường - Phan Đình Phùng - Ngô Văn Sở - Hợp Thành	480.000
24	Lỗi đất Khánh Yên - Đường khu đầu máy - Nguyễn Huệ - M18	300.000
25	Lỗi đất Tôn Thất Thuyết - Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ	330.000
26	Lỗi đất Nguyễn Tri Phương - Cao Thắng - Nguyễn Huệ	375.000
27	Lỗi đất sau đường Khánh yên đoạn giáp cung đường sắt - đường sắt	300.000
28	Lỗi đất Nguyễn Tri Phương - Lương Ngọc Quyến - Lê Khôi - Mạc Đình Chi	300.000
29	Lỗi đất Triệu Quang Phục - Nguyễn Tri Phương - Mạc Đình Chi - Lê Khôi	300.000
30	Lỗi đất Nguyễn Huệ - Mạc Đình Chi - Lê Khôi - Triệu Quang Phục	375.000
31	Lỗi đất Lương Ngọc Quyến - Nguyễn Huệ - Cao Thắng - Nguyễn Tri Phương	375.000
32	Lỗi đất Mạc Đình Chi - Phạm Hồng Thái - Tôn Thất Thuyết - Lương Ngọc Quyến	300.000
33	Lỗi đất Mạc Đình Chi - Phạm Hồng Thái - Nguyễn Huệ - Lương Ngọc Quyến	375.000
34	Lỗi đất Nguyễn Tri Phương - Khánh Yên - Đường sắt	0
35	Lỗi đất Nguyễn Huệ - Hợp Thành - Lương Thế Vinh - Ngô Văn Sở	375.000
36	Lỗi đất Ngô Văn Sở - Hợp Thành - Đinh Bộ Lĩnh - Lương Thế Vinh	330.000
37	Lỗi đất quản trường ga - Khánh Yên - Đường đi đầu máy - Đường 2A	450.000
38	Lỗi đất quản trường ga - Nguyễn Huệ - Đường đi đầu máy - Đường 2A	450.000
39	Lỗi đất Hồ Tùng Mậu - Minh Khai - Phan Đình Phùng - Ngô Văn Sở	450.000
40	Lỗi đất Nguyễn Huệ - Triệu Quang Phục - Đồn Biên Phòng	300.000
* Phường Duyên Hải		
41	Lỗi đất Thuỷ Hoa - Sơn Đen - Thanh Niên	375.000
42	Lỗi đất Thuỷ Hoa - Sơn Đen - Thanh Niên - Đăng Châu	375.000
43	Lỗi đất Sơn Đen - Thanh Niên - Duyên Hà - Hưng Hoá	300.000
44	Lỗi đất Thanh Niên - Đăng Châu - Hưng Hoá - Lê Chân	300.000
45	Lỗi đất Hưng Hoá - Sơn Đen - Duyên Hà - Đăng Châu	300.000
46	Lỗi đất Hưng Hoá - Hoàng Sào - Duyên Hà - Đăng Châu	300.000

STT	Tên các lô đất	Giá lô đất (đ/m ²)
1	2	3
47	Lô đất Hưng Hoá - Sơn Đen - Duyên Hà	330.000
48	Lô đất Nguyễn Siêu - Duyên Hà - Ba Chùa - Trường tiểu học Duyên Hải	300.000
49	Lô đất Duyên Hà - Ba Chùa - Đăng Châu	300.000
50	Lô đất Duyên Hà - Ngô Gia tự - Ba Chùa - Đăng Châu	300.000
51	Lô đất Duyên Hà - Nhạc Sơn - Lê Hồng Phong - Ngô Gia Tự	300.000
52	Lô đất Nguyễn Đức Cảnh - Ba Chùa - trường trung học Bán Công	300.000
53	Lô đất Ba Chùa - Đăng Châu - Lê Hồng Phong - Ngô Gia Tự	300.000
54	Lô đất Nguyễn Đức Cảnh - Đăng Châu - Lê Hồng Phong - Lương Khánh Thiện	300.000
55	Lô đất Lê Văn Hưu - Lương Khánh Thiện - Nhạc Sơn	300.000
56	Lô đất Thanh Niên - Đăng Châu - Thuỷ Hoa - Hoàng Sào	450.000
57	Lô đất Lê Hồng Phong - Nhạc Sơn - Lê Văn Hưu - Lương Khánh Thiện	300.000
58	Lô đất Lương Khánh Thiện - Nguyễn Đức Cảnh - Đồi cây xanh	300.000
59	Lô đất Duyên Hà - Nguyễn Siêu - Nguyễn Đức Cảnh - Thanh Niên	300.000
60	Lô đất Nguyễn Siêu - Nguyễn Đức Cảnh - Phùng Khắc Khoan - Quy hoạch	300.000
* Phường Cốc Lếu		
61	Lô đất Hoàng Liên - Nhạc Sơn - Hoàng Văn Thụ - Hoàng Hoa Thám	450.000
62	Lô đất Hoàng Liên - Nghĩa Đô - Hoàng Hoa Thám - Tân Thuật	450.000
63	Hoàng Liên - Nguyễn Đô - Hoàng Văn Thụ - Phan Chu Trinh	420.000
64	Hoàng Văn Thụ - Phan Chu Trinh	300.000
65	Lô đất Sơn Đạo - Phan Chu Trinh - Nhạc Sơn - Hoàng Văn Thụ - Hoàng Hoa Thám	300.000
66	Lô đất Phan Chu Trinh - Hoàng Văn Thụ - Lương Văn Can - Đặng Trần Côn	300.000
67	Lô đất Sơn Đạo - Phan Chu Trinh - Đặng Trần Côn - Lương Văn Can	300.000
68	Lô đất Lương Văn Can - Sơn Đạo - Đặng Trần Côn	300.000
69	Lô đất Phan Chu Trinh - ngõ UBND phường - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo	300.000
70	Lô đất Phan Chu Trinh - Ngõ Phường - Hoàng Liên - Sơn Đạo	420.000

STT	Tên các lô đất	Giá lô đất (đ/m ²)
1	2	3
71	Lô đất Hoàng Liên - Trần Đăng Ninh - 5B - Trường học	375.000
72	Lô đất đường Nhạc Sơn - Trần Đăng Ninh - 5B - Nguyễn Bình Khiêm	300.000
73	Lô đất Nguyễn Bình Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Nhạc Sơn	300.000
74	Lô đất Nguyễn Bình Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Lê Quý Đôn - Nhạc Sơn	300.000
75	Lô đất Nguyễn Bình Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Lê Quý Đôn	300.000
76	Lô đất Hoàng Hoa Thám - Tân Thuật - Nghĩa Đô - Hoàng Văn Thụ	300.000
77	Lô đất Sơn Tùng - Nguyễn Trung Trực - Cốc Lếu	450.000
78	Hoàng Liên - Sơn Tùng - Nguyễn Trung Trực - Cốc Lếu	375.000
79	Lô đất Sơn Tùng - Hoàng Sào - Cốc Lếu - Hoàng Liên	480.000
80	Lô đất Hồng Hà - Hoàng Sào - Cốc Lếu - Hoà An	420.000
81	Lô đất Sơn Đạo - Hoàng Văn Thụ - Trần Đăng Ninh - Nhạc Sơn	300.000
82	Lô đất Kim Chung - Hồng Hà - Kim Đồng - Cốc Lếu	450.000
83	Lô đất Kim Đồng - Hồng Hà - Lý Tự Trọng - Cốc Lếu	450.000
84	Lô đất Lý Tự Trọng - Hồng Hà - Võ Thị Sáu - Cốc Lếu	450.000
85	Lô đất Võ Thị Sáu - Hồng Hà - Lê Văn Tám - Cốc Lếu	450.000
86	Lô đất Lê Văn Tám - Hồng Hà - Trần Quốc Toàn - Cốc Lếu	450.000
87	Lô đất Trần Quốc Toàn - Hồng Hà - Cao Bá Quát - Cốc Lếu	420.000
88	Lô đất Cốc Lếu - Hồng Hà - Cao Bá Quát - Tân Đà	420.000
89	Lô đất Cốc Lếu - Tân Đà - Hồng Hà - Nguyễn Công Trứ	420.000
90	Lô đất Cốc Lếu - Nguyễn Công Trứ - Hồng Hà - Phan Huy Chú	420.000
91	Lô đất Hoàng Liên - Hồng Hà - Phan Huy Chú	375.000
92	Lô đất Lương Văn Can - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo - Đặng Trần Côn	300.000
93	Lô đất Hoàng Liên - Trần Đăng Ninh - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo	375.000
94	Lô đất đường Nhạc Sơn - Đường Nhạc Sơn cũ (trung tâm giáo dục thường xuyên)	300.000
* Phường Kim Tân		
95	Lô đất đường Hoàng Liên - Ngô Quyền - cổng Φ 200	420.000



STT	Tên các lô đất	Giá lô đất (đ/m ²)
1	2	3
96	Lô đất Ngô Quyền - Lý Công Uẩn - Nguyễn Du công Φ 200	375.000
97	Lô đất Nguyễn Du - Chu Văn An - Vạn Hoa- Lý Công Uẩn	300.000
98	Lô đất Vạn Hoa - Chu Văn An - Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành	300.000
99	Lô đất Hoàng Liên - Lý Đạo Thành - Phú Bình - Lê Lai	420.000
100	Lô đất Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành - Lê Lai	375.000
101	Lô đất Quy Hoá - Lý Công Uẩn - Trần Nhật Duật - Mường Than	375.000
102	Lô đất Hoàng Liên - Mường Than - Trần Nhật Duật	420.000
103	Lô đất Mường Than - Tuệ Tĩnh - Trần Nhật Duật - Bà Triệu	300.000
104	Lô đất Quang Minh - Nhạc Sơn - An Phú	300.000
105	Lô đất Hoàng Liên - Xuân Diệu - Trần Bình Trọng - Kim Thành	420.000
106	Lô đất Xuân Diệu - Trần Bình Trọng - Kim Thành - Tuệ Tĩnh	300.000
107	Lô đất Lý Công Uẩn - Xuân Diệu - Tuệ Tĩnh	330.000
108	Lô đất Xuân Diệu - Bà Triệu - Tuệ Tĩnh - Lý Công Uẩn	330.000
109	Lô đất Hoàng Liên - Lý Công Uẩn - Trần Bình Trọng - Kim Thành	420.000
110	Lô đất Lý Công Uẩn - Tuệ Tĩnh - Kim Thành - Trần Bình Trọng	300.000
111	Lô đất Lê Đại Hành - Quy Hoá - Ngô Quyền - Nhánh nối 1	330.000
112	Lô đất Lê Đại Hành - Ngô Quyền - Nhánh nối 3 - Nhánh nối 4	300.000
113	Lô đất Quy Hoá - Lý Công Uẩn - Mường Than - Ngõ nội trú	300.000
114	Lô đất Quy Hoá - Lê Đại Hành - Ngõ nội trú	300.000
115	Lô đất Lý Công Uẩn - Mường Than - Ngã 6 - Trường nội trú	330.000
116	Lô đất Lý Công Uẩn - Mường Than - Ngã 6 - Trường nội trú	330.000
117	Lô đất Trần Nhật Duật - Mường Than - Đường TĐC ngã 6	330.000
118	Lô đất Ngô Quyền - Lê Đại Hành - Nhánh nối 1,2	300.000
119	Lô đất Quy hoá - Ngô Quyền - Lê Lai - Lý Đạo Thành	330.000
120	Lô đất Lê Lai - Ngô Quyền - Vạn Hoa	300.000
121	Lô đất Nguyễn Du - Ngô Quyền - Vạn Hoa - Chu Văn An	300.000
122	Lô đất Ngô Quyền - Nguyễn Du - Lý Công Uẩn	420.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/2011/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 30 tháng 12 năm 2011

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 654

Ngày 16/01/2012

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về giá các loại đất, phân loại đất,
phân khu vực đất và phân loại đường phố, vị trí đất
trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2012.

CỤC KINH TẾ
VÀ PHÁT TRIỂN QUÝ ĐẤT

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 139

Ngày 31 tháng 4 năm 2012

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT NƯỚC

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 351

Ngày 18 tháng 4 năm 2012

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 14/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 14/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh Lào Cai về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2012;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 230/TTr-TNMT ngày 30/12/2011 về việc xin ban hành giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Lào Cai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định về giá các loại đất, phân khu vực đất, phân loại đường phố, phân vị trí các loại đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2012.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục thuế tỉnh phối hợp hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và thay thế các quyết định sau: Quyết định số 49/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về giá các loại đất, phân hạng đất, phân vùng đất và phân loại đường phố, vị trí đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 07/4/2011 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất vào bảng giá đất năm 2011 tỉnh Lào Cai; Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 09/5/2011 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất vào bảng giá đất năm 2011 tỉnh Lào Cai; Quyết định số 2235/QĐ-UBND ngày 05/9/2011 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất vào bảng giá đất năm 2011 tỉnh Lào Cai. *ac*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TƯ, HĐND, UBND tỉnh;
- TT. Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- UBND các huyện, TP;
- Sở Tư pháp;
- Báo Lào Cai, Công báo tỉnh Lào Cai;
- Lưu: VT, các chuyên viên. *man*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Vịnh

QUY ĐỊNH

**Về giá các loại đất, phân loại đất, phân khu vực đất và phân loại
đường phố, vị trí đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2012**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2011/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Lào Cai)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Giá đất được ban hành theo Quy định này áp dụng để thu tiền sử dụng đất, tính thuế chuyển quyền sử dụng đất; xác định giá cho thuê đất, thế chấp quyền sử dụng đất, thu lệ phí trước bạ, xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, bồi thường thiệt hại về đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2012.

2. Các trường hợp thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá cho thuê đất, định giá giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của UBND tỉnh thì giá sàn do UBND tỉnh quy định sát với giá thị trường tại thời điểm định giá và không được thấp hơn mức giá quy định trong bảng giá này.

3. Đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất tự thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thì tính theo giá thực tế thoả thuận nhưng khi xác định giá để thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai thì không được thấp hơn giá đất quy định tại Quy định này.

Điều 2. Nguyên tắc

1. Nguyên tắc về định giá đất

a) Giá đất được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, từng đoạn phố và căn cứ vào mức đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội kết hợp với vị trí, điều kiện sinh lời của đất, sát với giá thị trường và nằm trong khung giá đất do Chính Phủ quy định.

b) Giá đất quy định đáp ứng yêu cầu các mối quan hệ giao dịch về đất ở mức bình thường, nhằm ổn định đời sống dân cư, phù hợp giữa quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Đồng thời đảm bảo tính ổn định xã hội, góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tăng thêm nguồn thu ngân sách, tăng cường quản lý quỹ đất, thúc đẩy công tác quản lý thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh.

c) Giá thị trường được tham khảo để xây dựng bảng giá này là giá giao dịch mua bán trong điều kiện bình thường, trung bình phổ biến trên thị trường đã loại bỏ các yếu tố đột biến giá như đầu cơ mua bán với mục đích kinh doanh trục lợi.

d) Bảng giá đất này được rà soát điều chỉnh hàng năm và phụ thuộc vào mức đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên từng vị trí, điều kiện sinh lời của đất của từng địa phương trong từng thời kỳ. Trường hợp giá chuyển nhượng trên thị trường trong điều kiện bình thường tại địa phương của những loại đất, vị trí đất nhất định có biến động liên tục kéo dài trong thời hạn 60 ngày trở lên, gây chênh lệch giá lớn: Nếu giảm 10% trở lên so với giá trong bảng giá đất do UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá xuống; Nếu tăng từ 20% trở lên so với giá trong bảng giá đất do UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá tăng nhưng tỷ lệ điều chỉnh giá không vượt quá 20% mức giá tối đa do Chính phủ quy định.

2. Căn cứ để phân loại đô thị

a) Quyết định thành lập và xếp loại đô thị của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Mức độ tương đồng về trình độ phát triển, sự đầu tư quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội.

3. Căn cứ để phân loại đường phố đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn khu vực I

Đất ở nằm trong địa giới hành chính thị trấn, phường thuộc đất ở đô thị, đất nằm trong địa giới hành chính xã thuộc đất ở nông thôn; phân loại đường phố, phân vị trí thửa đất để tính giá trị đất trên cơ sở:

a) Sự đầu tư quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội của mỗi đô thị, khu vực.

b) Giá trị sinh lời, giá trị sử dụng, giá trị về cảnh quan, khí hậu, môi trường... (gọi chung là giá trị sinh lời) đã ở ổn định hay mới hình thành.

c) Trên cùng 1 (một) đường có thể có nhiều đoạn (loại) đường có giá trị sinh lời khác nhau.

d) Đường xếp theo thứ tự từ I trở đi, đường loại I có giá trị sinh lời lớn nhất, có điều kiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thuận lợi nhất, có mức giá cao nhất, tiếp theo sau là đường loại II, III, IV.... tương ứng với mức giá thấp dần.

4. Nguyên tắc phân vị trí đất và phân khu vực đất ở tại nông thôn

a) Đất ở nằm trong địa giới hành chính xã thuộc đất ở nông thôn.

b) Đối với đất nông nghiệp căn cứ vào khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất tới thị trường tiêu thụ tập trung và mức độ thuận tiện về giao thông, yếu tố về chất đất, địa hình, khí hậu, thời tiết và điều kiện tưới tiêu.

c) Đối với đất ở nông thôn việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực I gồm các thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm xã đã có tên đường, các nơi đã được đầu tư xây dựng đường, có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực II có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn

Vị trí của từng loại đất trong từng khu vực được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc vị trí số 1 có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Điều 3. Tiêu thức phân loại đô thị, phân loại đường phố, phân khu vực đất ở tại nông thôn, phân vị trí đất (Có Phụ lục số I kèm theo)

Điều 4. Phân loại đô thị, phân loại đường (Có Phụ lục số II kèm theo)

Điều 5. Giá đất ở tại đô thị

Đô thị bao gồm thành phố, thị trấn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và xếp loại đô thị (theo Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất).

1. Phân loại đường phố và giá đất ở tại đô thị xây dựng cho từng loại đô thị, cho từng huyện, thành phố.

2. Xác định vị trí đất đô thị:

a) Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố (mặt tiền), các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ có chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Vị trí 2: Tiếp theo sau vị trí 1.

b) Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,6 so với vị trí 1;

c) Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

Điều 6. Giá đất ở tại nông thôn

1. Giá đất ở tại nông thôn khu vực I

a) Đất ở tại nông thôn khu vực I gồm các thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm xã đã có tên đường, các nơi đã được đầu tư xây dựng đường, có thể phân loại đường, xây dựng giá đất cho từng loại đường.

b) Xác định vị trí đất:

Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường (mặt tiền), các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ có chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Vị trí 2: Tiếp theo sau vị trí 1.

c) Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,6 so với vị trí 1;

d) Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

2. Giá đất ở tại nông thôn khu vực II: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã; Giá đất được quy định cho từng huyện, theo từng vị trí.

Điều 7. Giá đất nông nghiệp

Giá đất được quy định cho từng huyện, theo từng vị trí, loại đất.

Điều 8. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

1. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm: Đất làm mặt bằng sản xuất, đất xây dựng trụ sở giao dịch, đất làm cửa hàng kinh doanh, đất xây dựng nhà hàng, khách sạn... của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình.

2. Xác định vị trí:

Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường (mặt tiền), các vị trí đất được xác định như sau:

a) Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ có chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Vị trí 2: Tiếp theo sau vị trí 1.

3. Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

a) Vị trí 1: Hệ số 1;

b) Vị trí 2: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1;

4. Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

5. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp vị trí 1 được tính bằng 70% giá đất ở tại vị trí 1 cùng loại, giá đất các vị trí tiếp theo tính theo hệ số và vị trí quy định cho đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

6. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại trên địa bàn thành phố Lào Cai xây dựng một biểu riêng.

7. Đất phi nông nghiệp khác, giá đất được tính như đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

8. Đối với đất phi nông nghiệp, đất trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp khi chuyển mục đích sử dụng thành đất ở thì phải nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Điều 9. Bảng giá đất các huyện, thành phố

1. Bảng giá đất huyện Bắc Hà: *Phụ lục số III kèm theo.*
2. Bảng giá đất huyện Bảo Thắng: *Phụ lục số IV kèm theo.*
3. Bảng giá đất huyện Bảo Yên: *Phụ lục số V kèm theo.*
4. Bảng giá đất huyện Bát Xát: *Phụ lục số VI kèm theo.*
5. Bảng giá đất Mường Khương: *Phụ lục số VII kèm theo.*

6. Bảng giá đất huyện Sa Pa: *Phụ lục số VIII kèm theo.*
7. Bảng giá đất huyện Si Ma Cai: *Phụ lục số IX kèm theo.*
8. Bảng giá đất huyện Văn Bàn: *Phụ lục số X kèm theo.*
9. Bảng giá đất thành phố Lào Cai: *Phụ lục số XI kèm theo.*

Điều 10. Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ giá đất rừng sản xuất liên kề đã có trong bảng giá đất của tỉnh để quyết định cụ thể cho từng dự án.

Điều 11. Giá đất chưa sử dụng

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định mức giá, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ giá của các loại đất liên kề đã có trong bảng giá đất để quyết định mức giá đất cụ thể.

Điều 12. Giá đất giáp ranh

Các khu vực đất giáp ranh có giá trị chênh lệch khác nhau, ở vị trí giáp ranh được tính giá bình quân giữa giá đất cao và giá đất thấp theo mốc giáp ranh giá đất cao xuống giá đất thấp với khoảng cách cụ thể như sau:

1. Đối với đất đô thị (đoạn đường chuyển tiếp được tính cho cả trục đường có địa giới hành chính khác nhau) là 50 m.
2. Đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn giữa các khu vực là 150 m.
3. Đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn trong nội huyện là 200 m.
4. Đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn giữa các huyện là 300 m.

Điều 13. Xử lý chuyển tiếp

1. Các trường hợp đã hoàn thành thủ tục và nộp tiền cấp quyền sử dụng đất trước 31/12/2011 được thực hiện theo quy định hiện hành thu tiền sử dụng đất của tỉnh có hiệu lực đến 31/12/2011.

2. Các trường hợp chưa hoàn thành hồ sơ thủ tục nộp tiền cấp quyền sử dụng đất thì chuyển sang thực hiện giá đất để tính thu tiền sử dụng đất theo Quy định này kể từ 01/01/2012, trừ các trường hợp phải xử lý tồn tại, được thực hiện theo quy định riêng của UBND tỉnh Lào Cai.

3. Trường hợp thuộc đối tượng bồi thường giải phóng mặt bằng:

a) Trường hợp đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, nhận tiền bồi thường, được bố trí tái định cư ở nơi ở mới thì thực hiện hoàn tất các thủ tục bồi thường và giao đất tái định cư theo quy định của UBND tỉnh có hiệu lực thi hành trước 01/01/2012.

b) Trường hợp đã nhận tiền bồi thường (hoặc không nhận) và đề nghị tính lại tiền bồi thường thì tùy từng trường hợp cụ thể để xem xét giải quyết.

- Nếu dự án đã thực hiện thống kê, phê duyệt bồi thường giải phóng mặt bằng, có kinh phí mà không nhận tiền bồi thường thì thực hiện di chuyển giải phóng mặt bằng theo quy định không phê duyệt lại.

- Nếu dự án đang chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng thì tiếp tục thực hiện và không xem xét lại.

- Nếu dự án đã thực hiện thống kê áp giá, chưa chi trả kinh phí hoặc chưa có nguồn chi trả thì áp giá và trình phê duyệt lại kinh phí bồi thường theo giá mới. Hộ nhận đất ở khu tái định cư phải nộp tiền sử dụng đất theo Quy định này kể từ ngày 01/01/2012.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Quy định này.

a) Tổ chức việc thẩm định phương án điều chỉnh giá đất của các huyện, thành phố trình UBND tỉnh quyết định hàng năm và khi phải điều chỉnh giá đất;

b) Chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện giá các loại đất trên địa bàn và tổng hợp các vướng mắc phát sinh, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

2. Giao Cục thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thu tiền sử dụng đất theo Quy định này.

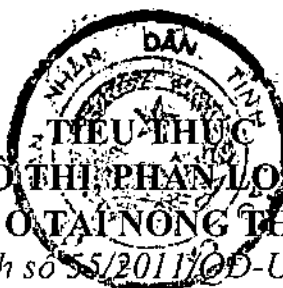
3. UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đảm bảo đúng Quy định này; chủ động rà soát lập phương án điều chỉnh phân loại đường phố, khu vực đất, vị trí đất, giá đất trên địa bàn gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng trước ngày 31 tháng 10 hàng năm để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Nguyễn Văn Vịnh



**PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ, PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ,
PHÂN KHU VỰC ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN, PHÂN VỊ TRÍ ĐẤT**
(Kèm theo Quyết định số 55/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011
của UBND tỉnh Lào Cai)

I. PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

Đất đô thị gồm đất tại thành phố, thị trấn, phường.

- Thành phố Lào Cai xếp đô thị loại III.
- Các thị trấn xếp đô thị loại V.
- Riêng thị trấn Sa Pa là đô thị loại V đặc biệt.
- Xã Si Ma Cai chưa được xếp loại đô thị, nhưng là trung tâm huyện nên xếp đô thị loại V.

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG

Giá đất ở tại đô thị và giá đất ở tại nông thôn khu vực I xác định theo từng loại đường, đoạn phố, ngõ phố; đường xếp theo thứ tự từ I trở đi, đường loại I có giá trị sinh lời lớn nhất, có điều kiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thuận lợi nhất, có mức giá cao nhất, tiếp theo sau là đường loại II, III, IV... tương ứng với mức giá thấp dần.

III. PHÂN KHU VỰC ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

- Khu vực I: Gồm các thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm xã, ven đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, các đầu mối giao thông đã có tên đường, các nơi đã được đầu tư xây dựng đường có thể phân loại đường và xây dựng mức giá tương ứng với loại đường.

- Khu vực II: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.

IV. PHÂN VỊ TRÍ

S TT	Loại đất, Vị trí	Tiêu thức xác định vị trí
I	Đất ở tại đô thị	
1	Vị trí 1	Gồm các thửa đất có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố (mặt tiền), chiều rộng và chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1.

**PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ, PHÂN LOẠI ĐƯỜNG
ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC I**
(Kèm theo Quyết định số 55/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011
của UBND tỉnh Lào Cai)



I. THÀNH PHỐ LÀO CAI

- Là đô thị loại III.
- Có giá tối thiểu là 200.000 đồng/m², tối đa 14.000.000 đồng/m².
- Có 12 loại đường phố.

1. Đường phố loại I: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lời lớn nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có giá đất ở vị trí 1 từ 9 triệu đồng/m² đến 14 triệu đồng/m².

2. Đường phố loại II: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 1, có giá đất ở vị trí 1 từ 7 triệu đến dưới 9 triệu đồng/m².

3. Đường phố loại III: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 2; Có giá đất ở vị trí 1 từ 5 triệu đến dưới 7 triệu đồng/m².

4. Đường phố loại IV: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 3, có giá đất ở vị trí 1 từ 4 triệu đến dưới 5 triệu đồng/m².

5. Đường phố loại V: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 4, có giá đất ở vị trí 1 từ 3 triệu đến dưới 4 triệu đồng/m².

6. Đường phố loại VI: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 5, có giá đất ở vị trí 1 từ 2 triệu đến dưới 3 triệu đồng/m².

7. Đường phố loại VII: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 6, có giá đất ở vị trí 1 từ 1,5 triệu đến dưới 2 triệu đồng/m².

8. Đường phố loại VIII: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 7, có giá đất ở vị trí 1 từ 1 triệu đến dưới 1,5 triệu đồng/m².

9. Đường phố loại IX: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 8, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,6 triệu đến dưới 1 triệu đồng/m².

10. Đường phố loại X: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 9, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,4 triệu đến dưới 0,6 triệu đồng/m².

11. Đường phố loại XI: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 10, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,3 triệu đến 0,4 triệu đồng/m².

12. Đường loại XII: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 11, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,2 triệu đến dưới 0,3 triệu đồng/m².

II. THỊ TRẤN SA PA

- Thị trấn Sa Pa là đô thị loại V đặc biệt, có giá trị sinh lời cao hơn các đô thị loại V trong toàn tỉnh.

- Giá đất thấp nhất là 200.000 đồng/m², cao nhất 8.000.000 đồng/m².

Giá trị 1m² đất phụ thuộc vào: Giá trị sinh lời, gần khu trung tâm, nơi có các công trình cổ, sức thu hút khách du lịch lớn, cảnh quan thiên nhiên đẹp, thuận lợi giao thông, dễ xây dựng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật đầy đủ, phụ thuộc vào mật độ xây dựng, chiều cao tối đa được phép xây dựng và sát giá trị trường.

- Có 9 loại đường như sau:

1. Đường loại I: Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời cao nhất; giá đất ở vị trí 1 là 8.000.000 đồng/m².

2. Đường loại II: Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 1; giá đất ở vị trí 1 từ 6 triệu đến dưới 8 triệu đồng/m².

3. Đường loại III: Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 2; giá đất ở vị trí 1 từ 4,5 triệu đến dưới 6 triệu đồng/m².

4. Đường loại IV: Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 3; giá đất ở vị trí 1 từ 3,2 triệu đến dưới 4,5 triệu đồng/m².

5. Đường loại V: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 4; giá đất ở vị trí 1 từ 2 triệu đến dưới 3,2 triệu đồng/m².

6. Đường loại VI: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 5; giá đất ở vị trí 1 từ 1,2 triệu đến dưới 2 triệu đồng/m².

7. Đường loại VII: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 6; giá đất ở vị trí 1 từ 0,7 triệu đến dưới 1,2 triệu đồng/m².

8. Đường loại VIII: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường loại 7; giá đất ở vị trí 1 từ 0,35 triệu đến dưới 0,7 triệu đồng/m².

9. Đường loại IX: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường loại 8; giá đất ở vị trí 1 từ 0,2 triệu đến dưới 0,35 triệu đồng/m².

III. CÁC THỊ TRẤN, TRUNG TÂM HUYỆN Lỵ: KHÁNH YÊN, PHỒ RÀNG, PHỒ LU, BẮT XÁT, MUỜNG KHƯỜNG, BẮC HÀ, SI MA CAI, TẮNG LOỜNG, PHONG HẢI

- Là đô thị loại V.

- Có giá tối thiểu là 180.000 đồng/m² đất, giá tối đa 3.000.000 đồng/m².

- Có 7 loại đường phố sau:

1. Đường phố loại I: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời lớn nhất, có giá đất ở vị trí 1 từ 2 triệu đến 3 triệu đồng/m².

2. Đường phố loại II: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 1, có giá đất ở vị trí 1 từ 1,5 triệu đến dưới 2 triệu đồng/m².

3. Đường phố loại III: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 2, có giá đất ở vị trí 1 từ 1 triệu đến dưới 1,5 triệu đồng/m².

4. Đường phố loại IV: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 3, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,6 triệu đến dưới 1 triệu đồng/m².

5. Đường phố loại V: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 4, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,4 triệu đến dưới 0,6 triệu đồng/m².

6. Đường phố loại VI: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 5, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,3 triệu đến dưới 0,4 triệu đồng/m².

7. Đường loại VII: Là đường tại trung tâm huyện, trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 6, có giá đất ở vị trí 1 dưới 0,3 triệu đồng/m².

IV. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC I

- Có giá tối thiểu là 100.000 đồng/m² đất, giá tối đa 2.500.000 đồng/m², mức giá tối đa được điều chỉnh tăng không quá 5 lần so với khung giá của Chính phủ theo quy định tại khoản 10, Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

- Có 7 loại đường phố sau:

1. Đường phố loại I: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung tâm xã, có giá trị sinh lời lớn nhất, có giá đất ở vị trí 1 từ 1,5 triệu đến 2,5 triệu đồng/m².

2. Đường phố loại II: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung tâm xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 1, có giá đất ở vị trí 1 từ 1 triệu đến dưới 1,5 triệu đồng/m².

3. Đường phố loại III: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung tâm xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 2, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,5 triệu đến dưới 1 triệu đồng/m².

4. Đường phố loại IV: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung tâm xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 3, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,35 triệu đến dưới 0,5 triệu đồng/m².

5. Đường phố loại V: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung tâm xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 4, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,25 triệu đến dưới 0,35 triệu đồng/m².

6. Đường phố loại VI: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung tâm xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 5, có giá đất ở vị trí 1 từ 0,2 triệu đến dưới 0,25 triệu đồng/m².

7. Đường loại VII: Là đường tại trung tâm thị tứ, trung tâm cụm xã trung tâm xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 6, có giá đất ở vị trí 1 dưới 0,2 triệu đồng/m².

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẮC HÀ
(Kèm theo Quyết định số 55/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

**1. Bảng giá đất ở đô thị**

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
* Thị trấn Bắc Hà				
1	Đường Ngọc Uyên	Đất hai bên đường từ giáp cầu Trắng đến hết đất nhà ông Cường, (đối diện hết đất Trung tâm viễn thông Bắc Hà-Si Ma Cai).	II	1.500.000
2		Đất hai bên đường từ giáp TT viễn thông BH-SMC đến hết đất trạm điện lực Bắc Hà (sn-144).	II	1.900.000
3		Đất hai bên đường từ công ty cổ phần sách -TBTH Lào Cai (sn-146) đến hết đất nhà Hoàng Thị Nhữ(sn-166) giáp CA huyện	II	1.600.000
4		Đất hai bên đường từ Công an huyện đến hết đất phòng Giáo Dục, ngã tư.	II	1.500.000
5	Đường Ngọc Uyên	Đất hai bên đường từ nhà ông Quang(sn-082) đến hết nhà Việt Mỹ (sn-094), giáp cầu trường Mầm non.	II	1.600.000
6		Đất hai bên đường từ cầu trường Mầm non đến hết đất khu công viên mới (đối diện hết đất nhà ông Thủy Nguyệt, sn255)	II	1.500.000
7		Đất hai bên đường từ công Hoàng A Tường đến hết đất nhà Phạm Văn Chích.	II	1.500.000
8	Phố Na Cồ	Đất hai bên đường từ nhà ông Thạch Dung (sn-002) đến hết đất nhà ông Hương (sn-064)	II	1.900.000
9		Đất hai bên đường từ nhà ông Thoại Thọ đến trần Hồ Na Cồ	V	550.000
10	Phố Vũ Văn Mật	Đất hai bên đường từ ngã năm ông Dũng Lan đến hết nhà Đồng Doãn	II	1.900.000
11		Đường T2 (đoạn cua) Từ nhà Đông Doãn đến hết nhà bà Bốn (sn-049)	IV	720.000
12	Đường 20-9	Đất hai bên đường từ nhà ông Tuấn Minh (sn-139) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hợi (sn-019).	II	1.900.000
13		Đất hai bên đường từ nhà bà Tý (sn-001) đến hết đất nhà Xuân Tinh (sn-010)	II	1.600.000
14		Đất hai bên đường từ nhà Phạm Thị Quyên(sn-012) đến ngảm tràn Na Khèo.	II	1.500.000
15		Đất hai bên đường từ ngảm tràn Na Khèo đến hết đất nhà bà Đình.	III	1.000.000
16	Phố Thanh Niên	Đất hai bên đường từ nhà ông Kiên (sn-064) đến hết đất nhà bà Hương (sn-012).	III	1.200.000
17		Đất hai bên đường từ trường THPT số I đến hết đất ông Nam, đối diện nhà Cường Năng	IV	800.000
18	Đường Nậm Sắt	Đất hai bên đường từ nhà ông Miêu Huệ đến hết đất nhà ông Nga Thành	III	1.100.000
19	Đường Nậm Sắt	Đất một bên đường từ nhà ông Hùng Uyên đến cầu Hoàng A Tường (đường T1 công viên hồ Na Cồ)	III	1.000.000

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
16	Đường Pạc Kha	- Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Lập (sn-223) đến ranh giới Tà Chải - thị trấn Bắc Hà	IV	400.000
* Xã Bản Phố				
17	Đường Na Hối	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Hối - Bản Phố đến ngầm tràn xã Bản Phố	V	300.000
* Xã Lùng Phình				
18	Đường	- Đất hai bên đường từ ranh giới địa phận Lùng Phình và Lầu Thí Ngải đến hết nhà Giàng Thín Mìn	VII	160.000
19	ĐT 153	- Đất hai bên đường từ giáp đất Giàng Thín Mìn đến ranh giới huyện Si Ma Cai	VI	200.000
20	Đường trung tâm cụm xã (TĐC)	- Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Lùng Phình (ngoài đường ĐT 153)	VII	180.000
* Xã Bản Liễn				
21	Đất trung tâm cụm xã	- Đất hai bên đường thuộc trung tâm cụm xã Bản Liễn.	VII	180.000
* Xã Nậm Lúc				
22	Đất trung tâm cụm xã	- Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Nậm Lúc.	VII	180.000
8. Xã Lầu Thí Ngải				
23	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới Thái Giàng Phố - Lầu Thí Ngải đến ranh giới Lầu Thí Ngải - Lùng Phình.	VII	160.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	150.000
Vị trí 2	130.000
Vị trí 3	110.000

* Đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

* Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28.000
Vị trí 2	24.000

* Đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24.000
Vị trí 2	19.000
Vị trí 3	14.000

* Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14.000
Vị trí 2	9.500

* Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	3.500

4. Bảng phân vị trí đất nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
* Xã Bảo Nhai:		
-	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Khởi Xá Ngoài, Khởi Bung, Nậm Trì Ngoài, thôn Bảo Tân 1, 2	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Cốc Lầu:		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Hà Tiên	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Na Hối:		
-	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Hối Tây, Na áng A,	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Tà Chải:		
-	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Nậm Cáy, Na Pắc Ngam, Na Khèo	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Bản Phố:		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Phố 2	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Hoàng Thu Phố:		
-	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Hóa Chéo Cháy, Sín Chồ 1, 2	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Nậm Mòn:		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Làng Muong	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Cốc Ly:		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Lũng Xa; Đoạn từ UBND xã đến cầu Cốc Ly	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Nậm Đét:		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Tống Hạ	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Nậm Khánh:		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Nậm Khánh	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

Số TT		Vị trí
(1)	(2)	(3)
* Xã Lầu Thi Ngài:		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Phố 2	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Tả Văn Chư:		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Tả Văn Chư	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Thái Giàng Phố:		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Sân Bay 1.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
* Xã Bản Già:		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Già	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Lùng Cải:		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Sín Chải, Lùng Chín	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Tả Củ Tỷ:		
-	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Tả Củ Tỷ	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Nậm Lúc		
-	Đất ở hai bên đường từ cầu Nậm Tôn đến ranh giới Quy hoạch trung tâm cụm xã	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Lùng Phình		
-	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Lùng Phình	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Bản Liên		
-	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Đội II	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Bản Cái		
-	Đất hai bên đường trung tâm xã Bản Cái	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	Đất hai bên đường vào trung tâm xã còn lại (Cách trung tâm 500m)	2

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Địa danh	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Bắc Hà	2	1	1	1	1; 2
2	Xã Tà Chải	3	2	2;3	2	2
3	Xã Na Hối	3	2	2;3	2	2
4	Xã Bản Phố	3	2	2;3	2	2
5	Xã Hoàng Thu Phố	3	2	2;3	2	2
6	Xã Lầu Thí Ngài	3	2	2;3	2	2
7	Xã Thái Giàng Phố	3	2	2;3	2	2
8	Xã Bảo Nhai	2;3	2	2;3	2	2
9	Xã Nậm Mòn	2;3	2	2;3	2	2
10	Xã Cốc Ly	2;3	2	2;3	2	2
11	Xã Nậm Đét	2;3	2	2;3	2	2
12	Xã Bản Cái	2;3	2	2;3	2	2
13	Xã Cốc Lầu	2;3	2	2;3	2	2
14	Xã Nậm Lúc	2;3	2	2;3	2	2
15	Xã Tả Văn Chur	3	2	2;3	2	2
16	Xã Bản Già	2;3	2	2;3	2	2
17	Xã Lũng Cai	3	2	2;3	2	2
18	Xã Tả Cù Tỷ	3	2	2;3	2	2
19	Xã Lũng Phình	3	2	2;3	2	2
20	Xã Nậm Khánh	2;3	2	2;3	2	2
21	Xã Bản Liễn	2;3	2	2;3	2	2

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẢO THẮNG

(Kèm theo Quyết định số 55/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
* Thị trấn Phố Lu				
1	Đường 19-5	Đoạn từ ngã ba cạnh UBND TT Phố Lu đến ngã ba nối đường Hoàng Sào	I	3.000.000
2		Ngõ 35 (cạnh Phòng quản lí đô thị)	III	1.000.000
3		Ngõ 54 (đường ra sân Vận động đến hết đất nhà ông Nhuận)	III	1.200.000
4		Ngách 54 (Từ nhà ông Thử đến nhà ông Thịnh)	IV	1.000.000
5		Đất ở giáp sân Vận động còn lại	V	500.000
6		Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)	V	450.000
7		Ngõ 124 (đối diện Công An huyện) đến nhà ông Dìn	V	400.000
8	Đường Cách mạng tháng 8	Từ đường Hoàng Sào đến Ngã 4 (hết nhà số 24 đường CMTT)	I	2.500.000
9		Từ số nhà 26 đường CMTT đến hết Chi nhánh điện	I	2.200.000
10		Tiếp giáp Chi nhánh điện (SN 118 - đường CMTT) đến nhà ông Sênh	I	2.500.000
11		Từ nhà ông Sênh đến cầu Bệnh viện	I	3.000.000
12		Từ cầu Bệnh viện qua cổng Bệnh viện 100m	I	2.500.000
13		Từ qua cổng Bệnh viện 100m đến ngõ 351	II	1.800.000
14		Từ ngõ đến ngã ba CMTT - Trần Hợp	II	1.600.000
15		Ngõ giáp Phòng giáo dục Bảo Thắng	VI	350.000
16		Ngõ cạnh số nhà 102	IV	800.000
17		Ngõ 114 (giáp Chi nhánh điện)	VI	350.000
18		Ngõ 144 (giáp đài PTTH Bảo Thắng)	VI	350.000
19		Ngõ 244 (cạnh trường PTTH Bảo Thắng)	V	500.000
20		Ngõ 131 (giáp nhà ông Dích)	V	400.000
21		Ngõ 151 (cạnh Toà án huyện)	I	2.000.000
22		Ngõ cạnh số nhà 197 (giáp nhà ông Tuyên đối diện trường PTTH)	VI	300.000
23		Ngõ 313	VI	300.000
24		Ngõ 341 (cạnh nhà ông Toàn)	VI	300.000
25		Đường 351 (cạnh nhà bà Hiền)	IV	800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
26		Ngõ 400(cạnh nhà Minh Định)	VI	300.000
27		Ngõ 404 (cạnh trường nội trú) đi vào 100m	VI	300.000
28		Ngõ 514	VI	300.000
29		Ngõ vào nhà ông Đậu	VI	300.000
30		Ngõ vào nhà ông Nghiễn	VI	300.000
31	Đường Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường sắt đi về phía ga Lu đến ngõ 144 - LHP	II	1.500.000
32		Đoạn từ ngõ 144 - LHP đến Ngân hàng chính sách	I	2.500.000
33		Đoạn từ Ngân hàng chính sách đến cửa ga Phố Lu	I	2.000.000
34		Đoạn từ cửa ga Phố Lu xuống 100m (hết nhà số 235 LHP)	III	1.200.000
35		Từ số nhà 237 đến ngõ 285 - LHP (hết nhà ông Thiện)	IV	1.000.000
36		Từ ngõ 285 - LHP đến bến đò	V	500.000
37		Ngõ 26 (cạnh nhà ông Phong)	VI	300.000
38		Ngõ 29 (đường vào cung ứng xi măng)	VI	300.000
39		Ngõ 90A (cạnh nhà ông Cường)	VI	300.000
40		Ngõ 144 (cạnh nhà ông Dung)	VI	300.000
41		Ngõ 162 (cạnh nhà ông Phố)	VI	350.000
42		Ngõ 386 (cạnh nhà Hà Oanh)	VI	350.000
43		Ngõ 416 (ngõ cụt)	VI	300.000
44		Ngõ 448 (giáp nhà ông Bắc)	VI	300.000
45		Ngõ 460 (đường vào chùa Thiên Trúc Tự)	VI	300.000
46		Ngõ 285; 297; 470	VI	300.000
47		Đoạn từ phố Ngang dọc theo đường sắt đến nhà bà Loan Doan	VI	300.000
48	Đường Khuất Quang Chiến	Từ đường 19 - 5 đến phố Kim Đồng	I	3.000.000
49	Đường Quách Văn Rạng	Từ đường 19/5 (số nhà 01) đến ngõ 13	III	1.300.000
50		Từ số nhà 13 đến hết số nhà 78 (nhà ông Nhạc)	V	500.000
51		Từ số nhà 78 đến cầu Phú Thịnh	V	500.000
52		Từ cầu Phú Thịnh đến ngã 3 đường Cách mạng tháng Tám	IV	600.000
53		Ngõ vào xóm chăn nuôi cũ	VI	300.000
54		Ngõ 13	VI	300.000
55	Đường Thanh niên	Từ đường 19-5 (giáp phòng Quản lí đô thị) đến đường CM tháng 8 (cách 40m)	II	1.500.000
56	Đường đi xã Phố Lu	Đường Phú Thịnh (đoạn ngã 3 đường Trần Hợp với đường CM tháng 8) đến 50m	IV	600.000
57		Đoạn tiếp từ 50m đến 100m	V	500.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố		Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2		4	5
58		Đoạn tiếp từ 100m đến 150m	V	400.000
59		Đoạn tiếp từ 150m đến nhà ông Phan	VI	300.000
60	Đường Tuệ Tĩnh	Từ đường CMT8 đến đường Trần Hợp	IV	800.000
61		Ngõ vào hội trường thôn Phú Thịnh I	VI	300.000
62	Đường Trần Hợp	Từ QL 4E đến ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh	IV	800.000
63		Từ ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh đến nhà ông Trừ	IV	600.000
64		Từ nhà ông Trừ đến đường Cách mạng tháng 8	V	400.000
65		Đường vào nhà ông Trừ, ông Thư, khu nhà ông Quang	VI	300.000
66	Đường Hoàng Sào	Từ cầu chung Phố Lu đến ngõ vào nhà ông Đình	I	2.000.000
67		Từ ngõ vào nhà ông Đình đến cầu Ngòi Lu	II	1.600.000
68		Từ cầu Ngòi Lu (Nhà máy nước) đến qua cổng Trung tâm chính trị 200m	III	1.000.000
69		Từ qua cổng Trung tâm chính trị 200m đến hết đất thị trấn	IV	600.000
70		Ngõ giáp nghĩa trang	VI	300.000
71		Ngõ 191; 148; 115	VI	300.000
72		Ngõ 67 (cạnh nhà ông Hòa)	VI	300.000
73		Đường vào nhà bà Chính	VI	300.000
74		Ngõ 93	VI	300.000
75	Đường Phố Ngang	Đoạn từ điểm cách đường Lê Hồng Phong 30m đến giáp đường sắt	III	1.400.000
76	Đường Đập Trần	Từ đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	IV	800.000
77	Đường Kim Hải	Từ đường Thanh Niên đến đường CM tháng 8	III	1.200.000
78	Đường Kim Đồng	Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QL4E)	III	1.400.000
79	Đường Phú Long	Đoạn Ngã 3 QL - 4E đến nhánh rẽ ra sông	IV	800.000
80		Đoạn từ ngã 3 nhánh rẽ ra sông đến đầu cầu Phú Long	IV	600.000
81		Đoạn từ cầu Phú Long đến kè Phú Long (gặp đường sắt)	V	400.000
82	Đường vào Khe Mon	Đường vào Khe Mon	VII	200.000
83	Đường vào Sơn Túc	Đường vào Sơn Túc	VII	200.000
84	Đường xóm Mu Rùa	Đường vào xóm Mu Rùa thôn Phú Long	VII	200.000
85	Đường từ kè Phú Long đến giáp Làng Mi	Đường từ kè Phú Long đến hết khe Măng Mai	VII	200.000
86	Đường Góc Ngõ	Đường Góc Ngõ (nhà ông Đoàn Quốc Bảo)	VII	200.000


STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
87	Đường T1	Khu nhà ở chia lô CL05 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T1)	VII	250.000
88		Khu nhà ở chia lô CL06 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T1)	VII	250.000
89		Khu nhà ở chia lô CL07 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T1)	VII	250.000
90		Khu nhà ở chia lô CL08 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T1)	VII	250.000
91	Đường T2	Khu nhà ở chia lô CL03 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T2)	VII	250.000
92		Khu nhà ở chia lô CL06 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T2)	VII	250.000
93		Khu nhà ở chia lô CL07 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T2)	VII	250.000
94		Khu nhà ở chia lô CL08 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T2)	VII	250.000
95	Đường T3	Khu nhà ở chia lô CL01 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T3)	VII	250.000
96		Khu nhà ở chia lô CL02 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T3)	VII	250.000
97		Khu nhà ở chia lô CL04 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T3)	VII	250.000
98	Đường T4	Khu nhà ở chia lô CL02 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T4)	VII	250.000
99		Khu nhà ở chia lô CL03 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T4)	VII	200.000
100		Khu nhà ở chia lô CL06 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T4)	VII	200.000
101		Khu nhà ở chia lô CL07 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T4)	VII	200.000
102	Đường T5	Khu nhà ở chia lô CL02 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T5)	VII	200.000
103		Khu nhà ở chia lô CL03 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T5)	VII	200.000
104		Khu nhà ở chia lô CL04 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T5)	VII	200.000
105		Khu nhà ở chia lô CL05 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T5)	VII	200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mô tả xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2		4	5
106		Khu nhà ở chia lô CL06 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T5)	VII	200.000
107	Đường T6	Khu nhà ở chia lô CL07 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T6)	VII	200.000
108		Khu nhà ở chia lô CL08 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T6)	VII	200.000
* Thị trấn Phong Hải				
109	Đường QL 70	Trung tâm Nông trường Phong Hải (Km...) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 200 m	V	450.000
110		Cổng UBND TT Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	V	450.000
111		Cổng chợ Km 27 xuôi Hà Nội 150m, ngược Lào Cai 150m	V	500.000
112	Đường QL 70	Ngã 3 đường Phong Hải - Phố Mới (Km25) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 200m	V	500.000
113		Cổng trường PTTH số 3 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	V	450.000
114		Cổng chợ Km19 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 100m	V	450.000
115		Cổng tiểu đoàn Bộ binh 1 xuôi Hà Nội 200m,	V	450.000
116		Các khu vực còn lại ven QL 70	VI	300.000
117	Đường Phong Hải- Phố Mới	Từ giáp đất nhà Thuý Hằng đến giáp Bản Phiệt	VII	200.000
118	Đường Phong Hải - Thái Niên	Từ đầu ngầm km 26 đến hết đất nhà ông Duyên (theo trục đường giao thông liên xã)	VII	200.000
* Thị trấn Tăng Loàng				
119	TL 151	Đoạn từ giáp Xuân Giao đến cầu Chui (đường sắt)	IV	800.000
120		Đoạn từ cầu Chui đến giáp đất Phú Nhuận	V	450.000
121		Nhánh N1, N2, N3, N4, N6	V	500.000
122		Đường đi vào Khu Phân viện cũ	VII	250.000
123	Đường đi thôn Thái Bình	Từ ngã 3 tổ dân phố 1 đến cổng Nhà máy tuyển Apatits	VI	300.000
124		Đoạn từ cổng nhà máy tuyển Apatit đến công ty TNHH Đông Nam Á	VII	200.000
125	Đường đi thôn Khe Chom, Khe Khoang	Đường từ cổng công ty TNHH Đông Nam Á đến hết đất thôn Khe Chom	VII	200.000
126		Đoạn từ sau Công ty TNHH Đông Nam Á đi thôn Thái Bình; Khe Khoang	VII	200.000
127	Đường Tân Thắng	Từ UBND TT Tăng Loàng đến giáp nhà máy Gang Thép	VI	300.000


STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
128	Đường đi thôn Cổng Bản	Đoạn từ nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Lựu	VII	200.000
129		Từ hết đất nhà ông Lựu đến đường sắt	VII	200.000
130	Đường đi thôn Cổng Bản	Đường từ nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Nụ Chấn	VII	200.000
131		Từ giáp đất nhà ông Nụ Chấn đến nhà Long The	VII	200.000
132		Đoạn điểm đầu TL - 151 từ quán ông Minh đi thôn Mã Ngan, Cổng Bản	VII	200.000
133	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn	Đoạn điểm đầu TL - 151 qua trạm Y Tế đi thôn Tân Thắng đến giáp nhà máy Gang Thép	VI	300.000
134		Đoạn điểm đầu TL - 151 từ chợ đi thôn Tân Thắng đến nhà ông Vượng Điều	VII	200.000
135		Đoạn từ Bưu điện đến giáp nhà máy Gang Thép	VII	200.000
136		Đoạn đầu TL - 151 đi thôn Rừng Sặt từ quán bà Thệ đến hết đất nhà ông Thoả Chung	VII	220.000
137		Đoạn từ hết đất nhà ông Thoả đến nhà ông Tĩnh Thoa	VII	200.000
138		Đoạn điểm đầu TL - 151 từ nhà ông Phúc đến hết đất nhà bà Yềng	VII	220.000
139		Đoạn từ hết đất nhà bà Yềng đến ngã ba nhà ông Điều	VII	220.000
140		Đoạn điểm đầu từ đường TL - 151 (đi thôn Tăng Loóng 2) đến cầu Xi măng	VII	220.000
141	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn	Đoạn từ cầu Xi măng đến cầu đường sắt	VII	220.000
142		Từ cầu đường sắt đến cổng nhà máy thủy điện	VII	200.000
143	Khu tái định cư khu B	Nhánh D1	V	500.000
144		Nhánh D2	V	500.000
145		Nhánh D3	V	500.000
146		Đoạn nối đường D1, N3 tổ dân phố 5 đến tổ 6 giáp đất Xuân Giao (Khu vực phòng khám đa khoa)	VI	350.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I



Số TT	Tên đường		Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2		4	5
* Xã Bản Phiệt				
1	Quốc lộ 70	Từ giáp đất Lào Cai đi về phía Hà Nội đến ngõ vào nhà ông Lỗ	III	600.000
2		Từ cầu Bản Phiệt đi Lào Cai đến hết quy hoạch thị tứ	IV	450.000
3		Từ cầu Bản Phiệt đến giáp đất Bản Cầm	IV	420.000
4		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70 thuộc địa phận xã	V	250.000
5	Quốc lộ 4D	Từ cầu Bản Phiệt đi Mường Khương đến nhà ông Tiến Phú	IV	350.000
6		Từ nhà ông Tiến Phú đến giáp đất Mường Khương	V	250.000
7	Đường Phố mới đi Phong Hải	Đoạn từ nhà ông Chù đến nhà Chung Hoa	V	250.000
8		Các vị trí còn lại đường Phố Mới đi Phong Hải địa phận xã Bản phiệt	VI	220.000
9	Đường Bản Phiệt Làng Chung	Đoạn từ QL70 đến hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt	V	300.000
10	Khu tái định cư thôn Bản Quẩn (theo quyết định số: 2486/QĐ - UBND tỉnh Lào Cai)	Các tuyến đường gom A-A, tuyến I (mặt bằng khu TĐC)	IV	400.000
11	Khu tái định cư Bản Phiệt	Các đường gom của khu TĐC bản Phiệt	V	300.000
12	Đường xóm	Từ nhà ông Huê đến nhà ông Dũng Lai	IV	400.000
13		Các khu vực đường vào xóm của khu vực bờ sông từ nhà Dũng Mùi đến nhà Tuấn Nguyệt (không giáp QL 70)	IV	400.000
* Xã Bản Cầm				
14	QL 70	Đoạn Km188+500 đến giáp đất Bản Phiệt	VI	200.000
15		Đoạn Km187+500 đến Km188 +500	VI	200.000
16		Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183+300	IV	350.000
17	QL 70	Các vị trí còn lại trên đường QL.70	VI	200.000
* Xã Phong Niên				
18		Từ ngã ba Cốc Ly Km36 đi về phía Hà Nội 200m, đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Cốc Ly 50m	III	500.000

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
19	QL 70	Từ công chợ Km34 đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Hà Nội 200m	III	500.000
20		Từ cột mốc Km37 đi về phía Hà Nội đến giáp đất Xuân Quang, đi về phía Lào Cai 400m đến hết đất nhà ông Tú	IV	350.000
21		Đoạn QL70 từ ngã ba đường Làng Cung đi về phía Lào Cai 50m, đi về phía Hà Nội 50m	IV	350.000
22		Đoạn từ nhà ông Tú đến cách ngã ba km 36 là 200m	V	300.000
23		Các khu vực đất ở còn lại trên trục đường	VI	200.000
24	Đường đi Bảo Nhai	Đoạn từ QL 70 đi Bắc Hà đến giáp địa phận huyện Bắc Hà	V	250.000
	* Xã Xuân Quang			
25	QL 4E + QL 70	Ngã 3 Km5 (đi Phố Lu 100m, đi Bắc Ngâm đến cách ngã ba Km6 200m; đi xã Trì Quang 50m)	IV	450.000
26		Ngã 3 Km6 (đi Phố Lu 200m, đi Bắc Ngâm 200m, đi Trung tâm giáo dục lao động xã hội 50m)	II	1.100.000
27		Ngã ba Bắc Ngâm (đi Phố Lu đến cầu Bắc Ngâm, đi Lào Cai đến trụ sở DN Đức Mạnh, đi Hà Nội đến nhà ông Cối)	II	1.000.000
28		Từ đầu cầu Bắc Ngâm đi Phố Lu đến nhà ông Việt Hằng	III	500.000
29		Từ nhà bà Hằng đến nhà ông Vui	IV	350.000
30		Từ doanh nghiệp Đức Mạnh đi Lào Cai đến cột mốc Km38(ngã địa)	III	500.000
31		Từ Km38 đến giáp đất Phong Niên	III	500.000
32		Từ nhà ông Cối đi về phía Hà Nội đến DN Phùng Hà	III	500.000
33		Từ DN Phùng Hà đi về phía Hà Nội đến cầu Km 46	III	500.000
34		Từ nhà ông Thanh Hằng km5 đến nhà ông Thiện Km6	IV	400.000
35		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	VI	200.000
36		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70	VI	200.000
37	Khu vực công chợ Bắc Ngâm	Đoạn điểm đầu QL70 đi vào phía trong chợ Bắc Ngâm	III	700.000
	* Xã Thái Niên			
38		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà ông Quảng	V	300.000
39		Đoạn từ chợ Đo đến nhà ông Thành	V	250.000

Số TT	Tên đường		Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2		4	5
40	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ nhà ông Quảng đến ngã 3 đội Lâm nghiệp	VI	200.000
41		Đoạn từ nhà ông Quảng đến nhà ông Nhân	VI	200.000
42		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cửa UBND xã	V	300.000
43		Đoạn từ cửa UBND xã đến trường tiểu học số 1	VI	200.000
44		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà ông Hành	VI	200.000
45		Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà Cương Lan	VI	200.000
46		Đoạn từ trường Tiểu học đến nhà bà Chắt	VI	200.000
	* Xã Gia Phú			
47	QL 4E	Từ cầu Bến Đền đi Lào Cai 300 m	III	600.000
48		Từ cầu Bến Đền đi Phố Lu đến công trường mầm non Hoa Ban	III	850.000
49		Đoạn từ công trường mầm non Hoa Ban đến cách ga Làng Vàng 200m đi Lào Cai	III	600.000
50		Từ ga Làng Vàng đi Lào Cai, TT Phố Lu 200m	III	700.000
51		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	IV	350.000
52	Đường Liên thôn	Từ QL 4E đến nhà ông Thắng	III	700.000
53		Từ nhà ông Thắng đến cầu suối Đức Ân	IV	450.000
54		Đường trong chợ từ công chợ đến công ty cầu Thắng Long	III	700.000
55		Đoạn từ QL4E đi thôn Hoà Lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiến Thắng	V	300.000
56	Khu tái định cư (theo quyết định số: 2486/QĐ - UBND tỉnh Lào Cai)	Đường D1, D3: Khu nhà ở chia lô LK1 (đất ở mới - nhà Liên Kế)	VI	200.000
57		Đường D1, D3: Khu nhà ở chia lô LK5, LK6, LK7, LK9, LK11 (đất ở mới - nhà Liên Kế)	VI	200.000
58		Đường D5, D8: Khu nhà ở chia lô LK2, LK3, LK4 (đất ở mới - nhà liên kế)	VII	150.000
59		Đường D2: Khu nhà ở chia lô LK8, LK10, LK12, LK13 (đất ở mới - nhà liên kế)	VII	100.000
	* Xã Phú Nhuận			
60	TL 151	Đoạn từ ngõ nhà ông Ngũ qua cổng UBND xã đến ngõ ông Chiến (Ngã 3 đường đi Phú Thịnh)	IV	400.000
61		Các vị trí còn lại đường TL151	IV	350.000

Số TT	Tên đường	Mô tả - Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
	* Xã Xuân Giao			
62	TL 151	Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp đường ngang giáp nhà ông Thái	IV	400.000
63		Từ nhà ông Thái đến cổng UBND xã Xuân Giao	IV	350.000
64		Từ cổng UBND xã Xuân Giao đến ngã ba Cơ Khí Mỏ	III	500.000
65		Từ ngã ba Cơ Khí Mỏ Tỉnh lộ 151 đến giáp địa phận Tăng Loỏng	III	700.000
66	QL 4E	Từ giáp đất Sơn Hải đến cửa than nhà ông Bảy (thôn Giao Bình)	IV	400.000
67		Đoạn từ cửa than nhà ông Bảy đến cổng nhà máy chế biến lâm sản thôn Vàng I (không thuộc đất tái định cư đường cao tốc)	III	500.000
68		Đoạn từ khu TĐC đường Cao tốc đến giáp đất Gia Phú	VI	200.000
69	Đường đi cơ khí mỏ	Từ ngã 3 Cơ Khí Mỏ đến đường vào thôn Làng Chành	IV	350.000
70		Đoạn từ ngã ba vào làng Chành đến giáp đất Gia Phú	V	250.000
71	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (theo quyết định số: 2486/QĐ-UBND tỉnh Lào Cai)	Đường N1 (N13-D4)	IV	350.000
72		Đường N10 (N1-D3)	IV	350.000
73		Đường N5 (N1-D4)	IV	350.000
74		Đường N13 (N1-D4)	IV	400.000
75		Đường M9 (N1-D4)	IV	400.000
76		Đường N7 (TL151-D4)	IV	400.000
77		Đường N4 (TL151-D4)	IV	400.000
78		Đường D3 (N13-N11)	IV	400.000
79		Đường D4 (N13-N11)	IV	400.000
80	Khu tái định cư Vàng I (theo quyết định số: 2486/QĐ-UBND tỉnh Lào Cai)	Nằm trên trục đường QL - 4E (đoạn từ cổng trường cấp 1 đến hết khu tái định cư)	VII	150.000
81		Đường nhánh N3, N4: Khu nhà ở chia lô CL22, CL 23 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch N3, N4 không tính các lô đất mặt đường QL 4E)	VII	120.000
82		Đường nhánh D1: Khu nhà ở chia lô CL 24, CL 25, CL 28, CL29, CL 30 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch D1)	VII	100.000
	* Xã Sơn Hải			
83	QL 4E	Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến Km 13,9 đỉnh dốc Đò	IV	450.000
84		Đoạn từ Km 13,9 đến trường cấp II An Tiến	IV	400.000
85		Đoạn từ trường cấp II An Tiến đến cầu chui	V	300.000

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2		4	5
86		Đoạn từ cầu Chui đến hết đất Sơn Hải, giáp Xuân Giao	VI	200.000
87	Khu tái định cư (theo quyết định số: 2486/QĐ - UBND tỉnh Lào Cai)	Đường N1, N2, N3: Khu nhà ở chia lô CL1, CL2, CL3, CL4, CL5, CL7, CL8 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch N1, N2)	VII	72.000
* Xã Sơn Hà				
88	QL 4E	Từ Cầu Lu đến bảng địa phận Phố Lu	III	800.000
89		Từ bảng biển báo địa phận Phố Lu đến giáp đất Sơn Hải	III	700.000
90	Đường trục xã	Từ Đường sắt đi đến Cầu Khe Đền 1	III	800.000
91		Từ Cầu Khe Đền 1 đến hết đất nhà ông Gan Thía	III	600.000
92		Từ hết đất nhà Gan Thía đến hết đất nhà ông Hưng Hiền (Giáp TĐC An Hồng)	IV	400.000
93		Từ hết đất nhà ông Dư (giáp TĐC An Hồng) đến nhà ông In	V	300.000
94		Từ hết đất nhà ông In đi suối Nhù đến đầu TĐC An Thắng	V	250.000
95		Từ ngõ nhà bà Na đến suối Nhù	V	250.000
96		Từ ngã ba đường trục xã qua đường cao tốc đến nhà ông Mạnh	V	300.000
97		Từ nhà ông Mạnh đến nhà Hải Vượng (chân dốc ông Đồng)	VII	180.000
98	Đường liên thôn	Từ điểm đầu đường xã đến nhà ông Thu (thôn Khe Đền)	IV	400.000
99	Khu tái định cư An Hồng (theo quyết định: Số 2486/QĐ - UBND tỉnh Lào Cai)	Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	III	600.000
100		Khu nhà ở nằm trên các trục đường N, D	V	300.000
101	Khu tái định cư An Thắng (theo quyết định: Số 2486/QĐ UBND tỉnh Lào Cai)	Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	VII	86.000
102		Khu nhà ở nằm trên các trục đường N3, D1	VII	72.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	110.000

* Đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

* Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28.000
Vị trí 2	24.000

* Đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24.000
Vị trí 2	19.000
Vị trí 3	14.000

* Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14.000
Vị trí 2	9.500

* Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	3.500

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn, khu vực II



Số TT (1)		Vị trí (3)
* Thị trấn Phố Lu		
-	Đất thổ cư trong khu vực các khu phố còn lại, không thuộc các ngõ phố, đường phố và các thôn	1
-	Các nhánh rẽ nằm trong các ngõ	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại; phần còn lại của các thôn Phú Long I, Phú Thịnh II, Phú Cường II	2
* Thị trấn Phong Hải		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Đường Phong Hải đi Thái Niên từ nhà ông Thủy đến giáp đất Thái Niên	1
-	Đường liên thôn thuộc Thôn 5	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Thị trấn Tăng Long		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Đoạn từ cổng nhà máy thủy điện đi thôn Trát 1, Trát 2	2
-	Đoạn từ nhà ông Phúc thôn Khe Khoang đến nhà ông Sách	2
-	Đường thôn Tăng Long 2 từ nhà ông Chấn đến hết đất nhà ông Kinh	1
-	Các vị trí đất còn lại không nằm trên trục đường các thôn: Khe Chom, Thái Bình, Tân Thắng, Lý Sơn, khu phố 3, khu phố 1, Tăng Long 2	2
-	Các vị trí đất ở còn lại còn lại	3
* Xã Xuân Quang		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với QL-70 và QL-4E (cách mép đường QL - 70, 4E >40m)	
-	Cách ngã ba Km5 (QL4E) 50m đến giáp đất Trì Quang	
-	Đất ở ven đường giao thông liên thôn có vị trí tiếp giáp mặt đường GTLT	
-	Đoạn từ cách ngã 3 Km6 (QL 4E) 50m đến Trung tâm lao động xã hội	1
-	Đường đi trung tâm lao động xã hội đi Thái Niên đến giáp đất xã Thái Niên	
-	Đường vào thôn Làng Gạo	
-	Đường vào thôn Nậm Cút	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	
* Xã Thái Niên		
-	Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	1
-	Từ nhà bà Hoàn đến nhà Hải Hà	1


Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
-	Từ UBND xã cũ đến cầu Khe Quan	1
-	Từ nhà ông Long đến nhà ông Tiến	1
-	Đất trung tâm ga từ nhà ông Thoa đến nhà Oai Biện	1
-	Từ nhà ông Thoa đến nhà bà Lan	1
-	Từ nhà bà Dung đến nhà Xuân Sơn	1
-	Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải	2
-	Từ nhà ông Nhân đến giáp ngã 3 đi Phong Hải	2
-	Từ nhà bà Chắt đến ngã 3 đi lượt	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Sơn Hải		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Đoạn từ đình dốc đồ vào thôn Chung; Các đoạn đường đất liên thôn, liên xã còn lại	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Trì Quang		
-	Đoạn từ UBND xã qua cổng trường cấp II đến ngõ nhà ông Vũ Văn Hưng	1
-	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Hưng đến khu ngã ba 200m, đi xã Xuân Quang 150m, đi thôn Làng Mạ 100m	1
-	Đường đi Km5 QL 4E đoạn từ nhà ông Phạm Văn Ngoạn đến giáp đất Xuân Quang	1
-	Đường đi Làng Mạ đoạn từ trạm biển áp (thôn Tiên Lập) đến nhà ông Tám	2
-	Đoạn từ trạm Y tế xã đến nhà ông Điền	2
-	Đoạn từ nhà ông Đức đến nhà ông Tấu	2
-	Đoạn từ nhà ông Thuận đến nhà ông Dung	2
-	Đoạn từ nhà ông Dung đến Trung tâm Ga cầu Nhò	2
-	Các đoạn còn lại thuộc 3 tuyến đường cấp phối trên	2
-	Từ giáp chợ Ga nhò đến hết tuyến đường giáp xã Phổ Lu	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Phong Niên		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Từ đường Thuận Hải đến hết đất nhà ông Đàm	1
-	Đường Thuận Hải đoạn từ nhà ông Đàm đến giáp đất Bắc Hà	2
-	Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3



Số TT		Vị trí
(1)	(2)	(3)
* Xã Sơn Hà		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Đường vào xóm ông Nhân từ đường sắt vào cổng trường THCS số 1	1
-	Đường vào đài truyền hình từ đường sắt đến nhà Tâm Xuân	1
-	Đoạn tiếp từ nhà Tâm Xuân đến xóm nhà ông Hoàn	2
-	Đường làng Chung từ đường sắt đến nhà Nga Lâm	2
-	Đường xóm ông Khôi từ đường sắt vào Làng Chung	2
-	Đoạn tiếp từ cổng trường THCS số 1 đến đường làng Chung	2
-	Đoạn tiếp từ cầu khe đền đến hồ Khe Đền	2
-	Từ ngã 3 đường trục xã đến ngõ nhà ông Lập	2
-	Từ ngõ nhà ông Lập đến nhà Văn Hoá thôn Khe Mụ	2
-	Các vị trí còn lại của thôn Tả Hà 1, 2, 3	2
-	Các vị trí thôn Khe Mụ, Trà Châu, Trà Châu 1	3
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	2
* Xã Gia Phú		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Đoạn từ cầu Suối Đức Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến	1
-	Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Giá, Soi Cờ, Tân Lập	1
-	Đường từ ngã ba Chợ mới đi thôn Bản bay: Đoạn giáp thôn Phú Xuân đến giáp thôn Xuân Tư	1
-	Đường đi Tả Thành đoạn từ nhà ông Hai đến Trạm bơm nước	1
-	Đường liên thôn từ cách ngã ba đường vào thôn Tiến Thắng đi Hoà Lạc, Thái Bo, Giao Ngay	1
-	Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn: Bến Phà; Hùng Thắng, Đông Cầm, Nậm Hên, Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Hoà Lạc, Thái Bo, Tân Tiến, Phú Xuân)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Phú Nhuận		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Tuyến Phú Hải 4 đi Nhuận 4 đến cầu treo	2
-	Tuyến từ ngõ ông Ngũ đi Nhuận;	2
-	Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 1, 2, 3, 4, 5	2
-	Tuyến Phú Hợp 1 đi dốc ông Đồng đến hết địa phận xã Phú Nhuận;	2

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
-	Tuyến từ Phú Hải 2 đi Khe Bá làng Đền	2
-	Tuyến Phú Hải 2 đi Phú Hải 3, 4	2
-	Dọc 2 bên các trục đường GT liên thôn của xã	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Bản Cầm		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ >40m đến 200m;	1
-	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ > 200m đến 400m;	2
-	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Bản Lọt qua cầu 400m;	2
-	Đường liên thôn Nậm Chủ-Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ >40m đến 200m	1
-	Đường liên thôn Nậm Chủ-Làng Chung từ vị trí cách QL70 > 200m đến 400m	2
-	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ >40m đến 200m	1
-	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ >200m đến 400m	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Xuân Giao		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	* Xã Phổ Lu	
-	Từ UBND xã Phổ Lu đến giáp đất thị trấn Phổ Lu	1
-	Từ UBND xã Phổ Lu đến giáp xã Trì Quang: Các đường nhánh rẽ ra sông của thôn An Thành và đá Đen; Từ nhà bà Phương (Khu 3) đến nhà bà Tộ (Tân Thành)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Bản Phiệt		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ (cách mép đường Quốc lộ hoặc Tỉnh lộ >40m)	1
-	Đoạn từ hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt đến cầu Pặc Tà	1
-	Đoạn từ cầu Pặc Tà đến nhà ông Chung Hoa	1
-	Đường từ nhà ông Khang Dín đến hết địa phận đất nhà bà Minh	1
-	Các vị trí nằm tiếp giáp vị trí 1 không có trong bảng giá đất ở đô thị (phụ lục 1)	2
-	Dọc hai bên các tuyến đường GT liên thôn K8 - Nậm Sò, Bản Phiệt - Làng Chung	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thuộc xã Bản Phiệt	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp



STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Phổ Lu	1;2	1	1;3	1;2	1;2
2	Thị trấn Phong Hải	1;2	1	1;3	1;2	1;2
3	Thị trấn Tăng Loỏng	1;2	1	1;3	1;2	1;2
4	Xã Xuân Quang	2;3	2	2;3	2	2
5	Xã Thái Niên	2;3	2	2;3	2	2
6	Xã Bàn Phiệt	2;3	2	2;3	2	2
7	Xã Sơn Hải	2;3	2	2;3	2	2
8	Xã Trì Quang	2;3	2	2;3	2	2
9	Xã Phong Niên	2;3	2	2;3	2	2
10	Xã Sơn Hà	2;3	2	2;3	2	2
11	Xã Gia Phú	2;3	2	2;3	2	2
12	Xã Phú Nhuận	2;3	2	2;3	2	2
13	Xã Bàn Cầm	2;3	2	2;3	2	2
14	Xã Xuân Giao	2;3	2	2;3	2	2
15	Xã Phổ Lu	2;3	2	2;3	2	2

2. $\frac{1}{2} \frac{d}{dt} \int_{\mathbb{R}^n} |u|^2 dx = \int_{\mathbb{R}^n} u \Delta u dx$
3. $\frac{1}{2} \frac{d}{dt} \int_{\mathbb{R}^n} |u|^2 dx = \int_{\mathbb{R}^n} u \Delta u dx$
4. $\frac{1}{2} \frac{d}{dt} \int_{\mathbb{R}^n} |u|^2 dx = \int_{\mathbb{R}^n} u \Delta u dx$



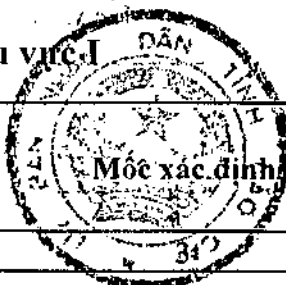
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẢO YÊN
(Kèm theo Quyết định số 59/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Môc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
* Thị trấn Phố Ràng				
1	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Hải Hà) đến cầu Giàng	I	2.100.000
2		Đoạn 2: Từ cầu Giàng đến cổng khu ông phương Pha	III	1.400.000
3		Đoạn 3: Từ cổng nhà phương pha đến ngã 3 đường cầu đen nối QLô 70	III	1.150.000
4		Đoạn 4: Từ ngã 3 đường cầu đen QLô 70 đến cầu trắng thiết thủy	IV	830.000
5		Đoạn 5: Từ cầu trắng thiết thủy đến hết đất thị trấn (đỉnh dốc km3)	V	560.000
6		Đoạn 6: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Tuyết Đàng) đến hết cây xăng Thương nghiệp	I	2.100.000
7		Đoạn 7: Từ cây xăng Thương nghiệp (nhà Thi Lễ) đến đường vào viện 94 cũ	II	1.600.000
8	Quốc lộ 70	Đoạn 8: Từ đường vào viện 94 cũ đến hết đất cây xăng mới nhà ông Côn	III	1.100.000
9		Đoạn 9: Từ cây xăng mới nhà ông Côn đến cầu Lự 2	IV	870.000
10		Đoạn 10: Từ cầu Lự II đến đường rẽ vào Lương Thực (nhà ông Thích)	III	1.100.000
11		Đoạn 11: Từ cổng Lương Thực đến hết đỉnh dốc Cộng (hết đất nhà Thắng Giêng)	IV	700.000
12		Đoạn 12: Từ đỉnh dốc Cộng (giáp đất nhà Thắng Giêng) đến ngã ba đường vào đội 6 nông trường	V	550.000
13		Đoạn 13: Từ ngã ba đường vào đội 6 nông trường đến ngã ba Lương Sơn.	IV	700.000
14		Đoạn 14: Từ ngã ba Lương Sơn đến cầu Mác	V	480.000
15		Đoạn 15: Từ cầu Mác đến hết đất Thị trấn Phố Ràng.	VI	300.000
16	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Hải Hà) đến hết đất Chi nhánh Điện lực	I	2.100.000
17		Đoạn 2: Từ đường rẽ vào Viện Kiểm sát (nhà ông An) đến hết Ngân hàng NN&PTNT	II	1.600.000
18		Đoạn 3: Từ Huyện ủy đến ngã ba vật tư cũ	III	1.300.000
19		Đoạn 4: Từ ngã ba vật tư cũ đến ngã ba đường vào hồ thủy điện (đối diện nhà Hằng Thạc).	IV	820.000
20		Đoạn 5: Từ ngã ba đường vào hồ thủy điện (đối diện nhà Hằng Thạc) đến hết đất nhà ông Tới	IV	760.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
69	Đường vào xóm nhà bà xum	Từ đất nhà bà Đua đến hết đất nhà bà Xum (ông phúc)	VII	200.000
70	Đường nhánh trường chính trị	Từ trung tâm đến hết đất nhà ông Hành	VII	180.000
71	Đường xóm Tổ 4A	Từ nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Mạnh Giới	VII	200.000
72	Đường Tổ 2D vào Tân Dương	Từ đất nhà ông Ba Vân đến hết đất nhà bà Nhiều (giáp suối Thôn lâu cũ)	VII	180.000
73	Đường vào khu đất nhà máy Chè	Từ đất nhà ông Duyệt đến hết đất nhà ông Thủ Cam	VI	320.000
74	Đường xóm Tổ 9B	Từ đất nhà Mậu Hương đến hết đất nhà ông Hoạt	VII	200.000
75	Đường nhánh Tổ 9A	Đoạn 1: Từ đất nhà Cúc Phái đến hết đất nhà ông Lương vui	VII	220.000
76		Đoạn 2: Từ đất nhà ông Lương Vui đến hết đất Giang Tỳ	VII	190.000
77		Đoạn 3: Từ đất nhà ông Lựu Thu đến hết đất nhà ông chính (đầu ao lợng thực cũ)	VII	220.000
78	Đường khu 1	Đoạn 1: Từ cầu treo đến hết đất TT Phố Ràng (xuôi theo dòng sông chảy)	VII	180.000
79		Đoạn 2: Từ cầu treo đến hết đất TT Phố Ràng (ngược theo theo dòng sông chảy)	VII	180.000
80	Đường vành đai Hồ thủy điện	Từ đất nhà ông Chúc lan đến tiếp giáp đất ông Trường Xây (ra QL 279)	VII	280.000
81	Đường đi Lương son	Từ nhà ông Hùng đến hết đất Thị trấn	VII	180.000
82	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch đô thị TT	Khu 3,4,5,6,7,8,9 Tổ dân phố 2A, 2B, 2C	VII	180.000
83	Các khu vực đất ở còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên	- Tổ 7B, 8A, 9A, 9B, 9C,9D(những hộ thuộc quy hoạch đất đô thị)	VII	180.000
84		- Tổ 1A,1B,1C,2D,7B, 8A,9D (những hộ nằm gần đường)	VII	170.000
85		- Khu1,2,7, 9, Tổ 8A,8C, (Những hộ nằm phía trong đường đi lại khó khăn)	VII	160.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I



Số TT	Tên đường		Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2		4	5
* Thị tứ xã Bảo Hà				
1	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ nhà ông Sơn Lan đến đường ngang (đường sắt)	VI	210.000
2		Đoạn 2: Từ đường ngang (đường sắt) đến cầu chợ	IV	350.000
3		Đoạn 3: Từ đầu cầu chợ đến nhà Huệ Đù (mốc ngã ba)	VI	230.000
4		Đoạn 4: Từ nhà Huệ Đù đến đầu cầu qua sông	VI	210.000
5		Đoạn 5: Từ ngã ba cầu qua sông đến di tích Đền	VI	210.000
6		Từ đường ngang qua ga đến nhà Huệ Đù	VI	210.000
7	Đường Bảo Hà đi Kim Sơn	Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến nhà Duyên Như	VII	180.000
8	Đường Bảo Hà đi Hồng Bùn	Từ nhà ông Thủy Lục đến nhà ông Chung Hà	VII	180.000
9	Đường Quốc lộ 279 đi xí nghiệp giấy	Từ ngã ba nhà Y Huệ đến nhà ông Đàm	VII	180.000
10	Đường Quốc lộ 279 đi Bảo Vinh	Từ ngã ba nhà ông Lạng đến cột mốc nhà Trúc Thơm	VII	180.000
11	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch thị tứ Bảo Hà	Bản Lâm Sơn, Bảo Vinh, Liên Hà 1, Liên Hà 2, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5	VII	160.000
* Xã Yên Sơn				
12	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Tiếp giáp thị trấn Phố Ràng đến UBND xã cũ(km3)	IV	450.000
13		Đoạn 2: Từ Km3 đến Km5	VII	190.000
14		Đoạn 3: Từ Km 5 đến đầu cầu Làng Mạ	VII	160.000
15	Đường rẽ Quốc lộ 279	Từ Quốc lộ 279 đi Quốc lộ 70	VII	190.000
* Xã Nghĩa Đô				
16	Quốc lộ 279	Đoạn 1: từ Vật tư đến UBND xã	VII	190.000
17		Đoạn 2: Bản Rịa đến Vật tư	VII	150.000
18	Đường rẽ Quốc lộ 279	Đường Nà Uốt Quốc lộ 279 đến cầu treo	VII	150.000
19	Đường sau chợ	Đường Phía Tây chợ về cầu treo NàUốt (phía sau chợ)	VII	150.000
20	Đường đi Tân Tiến	Đường đi Tân Tiến đến cầu treo	VII	150.000
* Xã Xuân Hòa				
21	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ cầu làng Dao đến Km19	VII	150.000
22		Đoạn 2: Từ cầu Bắc Cường đến Km 10+800	VII	150.000
23		Đoạn 1: Từ ngã ba bản Sáo đến công Mai Hạ	VII	160.000
24		Đoạn 2: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp xã Xuân Thượng	VII	160.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	150.000
Vị trí 2	130.000
Vị trí 3	110.000

* Đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

* Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28.000
Vị trí 2	24.000

* Đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24.000
Vị trí 2	19.000
Vị trí 3	14.000

* Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14.000
Vị trí 2	9.500

* Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	3.500

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II



Số TT		Vị trí
(1)	(2)	(3)
	* Thị tứ xã Bảo Hà	
-	- Dọc Quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lúc 1, Lúc 2, Tấp 2, Tấp 3, Tấp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc), dọc hai bên đường sâu vào 50m	1
-	- Từ ngã ba cầu Hồ bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4, dọc hai bên đường sâu vào 40m	1
-	- Bản Liên Hà 5 hết quy hoạch thị tứ đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 50m	1
-	- Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3, dọc hai bên đường sâu vào 50m	2
-	- Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tựu bản Liên Hà 2, dọc hai bên đường sâu vào 40m	2
-	- Đường Hồng Bùn từ nhà ông Lánh đến đầu nối với Lãng Thíp dọc theo hai bên đường sâu vào 40m	2
-	- Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5 (trừ vị trí khu thị tứ)	2
-	- Các vị trí còn lại	3
	* Xã Yên Sơn	
-	- Bản Com, Bát, Mạ 2, Mạ 3	1
-	- Bản Lự, Tổng Gia, Múi 1, Mạ 1	2
-	- Bản Múi 2, Múi 3	3
	* Xã Nghĩa Đô	
-	- Bản Nà Đình (trừ các hộ ở trục đường 279)	1
-	- Bản Rịa (gần trung tâm và đường 279)	1
-	- Bản Rịa (nằm trong bán kính 300m)	1
-	- Bản Nà Uốt (500m): Qua cầu treo đi Nà Uốt	1
-	- Bản Thâm Luông: Qua cầu treo đi Thâm Luông	1
-	- Bản Nà Khương: Đường 279 từ UBND xã đến đường rẽ đi bản Lăng	2
-	- Bản Kem: Cầu treo bản Kem đi Tân Tiến	2
-	- Bản Hón: Từ trường mầm non đến đường rẽ đi bản Hón	2
-	- Bản Ràng: QL 279 từ cổng gần nhà ông Thờ đến đường rẽ đi bản Ràng	2
-	- Bản Thâm mạ: Gần đường liên thôn	2
-	- Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	* Xã Xuân Hòa	
-	- Bản Lự	1
-	- Bản Vắc: Dọc đường liên xã	1
-	- Bản Cuông: Đường lên bản Cái	1

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
-	- Bản 3: Các khu vực còn lại thuộc đường liên xã (trừ các hộ từ ngâm 1 đến nhà anh Tuấn)	2
-	- Bản 6: Đường rẽ liên xã đến đường rẽ khe Mèo	2
-	- Bản 7: Từ ngã ba hội trường bản 7 đến giáp đất bản 8	2
-	- Các khu vực còn lại	3
-	* Xã Việt Tiến	
	- Thôn Cóc, Già Thượng, Tân Thành, Già Hạ 1	1
-	- Thôn Bèn, Khiêng, Già Hạ 2	2
-	- Thôn Hàm Rồng, Hòn Nón, Việt Hải, Khai Hoang	3
-	* Xã Lương Sơn	
	- Thôn Khe Pịa: Từ nhà ông Quýt vào Phía 1 + Phía 2; Chiềng 1 + 2 + 3 (Các hộ bám mặt đường)	1
-	- Thôn Khe Pịa: Phía 1 + 2; Chiềng 1, 2, 3 (Trừ các hộ nằm ở khu vực I)	2
-	- Các vị trí: Sài 2, 3; Pịt, Lương Hải 1, 2; Vuộc	3
-	- Thôn Sài 1, Sơn Hải các hộ bám mặt đường	2
-	* Xã Cam Cọn	
	- Bản Ly 2: Từ suối Sóc đến đất ở nhà ông Sơn, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	- Bản Ly 1: Từ nhà ông Sơn đến đầu cầu khe Ly, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	- Bản Ly 3: Từ nhà ông Phòng đến nhà ông Thường, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	- Bản Tân Thành: Từ cầu khe Ly đến nhà ông Tiến Nga, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	- Bản Bồng 1: Từ nhà ông Tiến Nga đến nhà ông Tình, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	- Bản Tân Tiến: Từ nhà ông Tình đến nhà ông Đông, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	- Bản Cọn II: Từ nhà ông Trường đến nhà bà Thon, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	- Bản Cọn I: Từ nhà bà Thon đến nhà ông Quỳnh, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	- Bản Cam I: Từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Sự, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	- Bản Cam IV: Từ nhà ông Sự đến nhà ông Thủy, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	- Bản Hồng Cam: Từ nhà ông Thủy đến nhà ông Lợi, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
-	Bản Hồng Cam: Từ quán nhà ông Toàn đến trường học ra khu bà Mùi theo đường liên thôn ra hai bên 20m.	1
-	Bản Ly 3; Tân Thành; Tân Tiến; Cộn 1; Cộn 2; Cam 4; Hồng Cam; Bồng 1 (trừ diện tích đã tính ở khu vực I)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	* Xã Tân Tiến	
-	Bản Thác Xa 1	2
-	Bản Thác Xa 2; Nậm Đâu; Nà Phung cùng một tuyến đường (đến Nà Phung là cuối tuyến, bán kính 6km)	3
-	Bản Nậm Rĩa, Cốc Tào, Nậm Dìn, Nậm Hu, Nậm Phầy, Nậm Bật cùng tuyến đường (đến bản Nậm Bật là cuối tuyến, bán kính 13km)	3
-	Bản Cán Chải 1 với bản Cán Chải 2 cách trực đường chính là 1,5Km bán kính 8km.	3
-	Bản Nậm Dìn	3
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	* Xã Thượng Hà	
-	Dọc đường Quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến trường THCS số 1 thôn 3 Vải Siêu	1
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau nhà ông Bình (khu km 57) thôn 5 Mai Đào đến nhà ông bà Sơn Thắm thôn 9 Mai Đào	1
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ nhà ông Toàn Sạch đến nhà bà Hào (km 9) thôn 1 Vải Siêu	2
-	Dọc đường Quốc lộ 70: Từ khu vực nhà bà Văn Thị Hoà (khu đình dốc km3) đến nhà ông bà Hùng Dung (km 5.5) thôn 9 Vải Siêu	2
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau nhà ông Bách Giỏi thôn 9 Vải Siêu đến nhà ông bà Tuyết An thôn 1 Vải Siêu	2
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ nhà bà Tuyên (khu trạm xá) đến nhà ông Bình (khu km 57) thôn 5 Mai Đào	2
-	Dọc đường vào xóm ông Tinh: Khu vực sau nhà ông bà Hiên Thoả, Hùng Dung đến nhà bà Quyết (khu vực trường học) thôn 9 Vải Siêu	2
-	8. Dọc đường liên thôn 3, 4, 5, 6, 7, 8 Vải Siêu: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết thôn 3 Vải Siêu đến nhà ông Đặng Văn Sếu thôn 4 Vải Siêu	2
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết đến nhà ông Đặng Văn Đường (khu gần cầu chữ U) thôn 3 Vải Siêu	2
-	10. Khu vực từ sau nhà ông bà Lộc Lượ đến nhà ông Tiễn Tiến Tinh thôn 1 Vải Siêu	2
-	Khu vực từ sau nhà ông Hoàng Văn Toàn đến nhà ông bà Miên Khoát thôn 1 Vải Siêu	2
-	Khu vực từ nhà ông bà Văn Cách đến nhà ông Đặng trưởng thôn 1 Vải Siêu	2

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
17	- Từ sau nhà ông Chung Hà bản Liên hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4 dọc hai bên đường sâu vào 200m	2	2	2	1; 2.	1; 2.
18	- Bản Liên Hà 5 mốc sau nhà Phú Hòa đến nhà ông hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 200m	2	2	2	1; 2.	1; 2.
19	- Các vị trí còn lại thuộc bản Lâm Sơn, Liên hà 2 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	2	2	2	1; 2.	1; 2.
20	- Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3, dọc hai bên đường sâu vào 200m	2	2	3	1; 2.	1; 2.
21	- Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tựu bản Liên hải 2, dọc hai bên đường sâu vào 40m	2	2	3	1; 2.	1; 2.
22	- Đường Bùn từ nhà ông Lánh đến cầu Khe Đình (Bùn 3) dọc theo hai bên đường sâu vào 200m	2	2	3	1; 2.	1; 2.
23	- Các bản Liên hà 1, Liên hà 3, Liên hà 4 - Liên hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm)	2	2	2	1; 2.	1; 2.
24	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	1; 2.	2
3. Xã Yên Sơn						
25	- Bản Chom: Dọc đường QL 279 giáp thị trấn Phố Ràng từ nhà bà Hạnh đến nhà ông Dương, tính từ hai bên đường sang 300m	2	2	2	1; 2.	2
26	- Bản Bát: Dọc đường QL 279 từ trạm y tế xã đến nhà bà Lương, tính từ hai bên đường sang 350m	2	2	2	1; 2.	2
27	- Bản Mạ 1 đến bản Mạ 3: Dọc đường QL 279 từ trường THCS đến nhà ông Huyền, tính từ hai bên đường sang 400m	2	2	2	1; 2.	2
28	- Bản Tổng Gia: dọc đường liên thôn từ nhà ông Kiêm đến nhà bà Dung, tính từ hai bên đường sang 250m	2	2	2	1; 2.	2
29	- Bản Lự: Dọc đường liên thôn tiếp giáp thị trấn Phố Ràng từ làng văn hóa bản Lự đến nhà ông Lụa, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	2
30	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
4. Xã Nghĩa Đô						
31	- Dọc theo Quốc lộ 279: Từ nhà ông Hoàng Văn Mất bản Rịa đến nhà ông Lương Minh Thự bản Nà Khương, sâu mỗi bên là 100m	2	2	2	1; 2.	2
32	- Đường đi Tân Tiến: Từ nhà ông Lương Văn Sơn bản Nà Đình đến trường mầm non bản Kem, sâu mỗi bên là 120m (dọc đường Liên xã)	2	2	2	1; 2.	2
33	- Đường liên thôn: Từ cầu treo bản Kem đến Đồn Tây, sâu mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2.	2



STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
34	- Đường giao thông liên thôn: Từ nhà ông Trần Văn Đùng bản Rịa đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên 120m	2	2	2	1; 2.	2
35	- Đường từ nhà ông Hoàng Văn Cha bản Nà Đình đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên là 120m	2	2	2	1; 2.	2
36	- Từ cầu Pác ó Nà Khương dọc theo Quốc lộ 279 đến đường rẽ nhà ông Nguyễn Tiến Tân bản Nà Khương, sâu mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2.	2
37	- Đường từ trường mầm non bản Kem đến nhà ông Lương Văn Quý, sâu mỗi bên 80m	2	2	2	1; 2.	2
38	- Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Biên bản Thâm Mạ đến nhà ông Nguyễn Văn Thứ, sâu mỗi bên 80m	2	2	2	1; 2.	2
39	- Từ nhà ông Trần Văn Đùng dọc theo đường trường cấp 2 đến đường xuống cầu thang trường cấp 3, sâu mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2.	2
40	- Đường từ trường tiểu học bản Kem đến suối Nà Khương, sâu mỗi bên 80m	2	2	2	1; 2.	2
41	- Đường từ nhà ông Ma Văn Kíp bản Kem đến nhà ông Cổ Kim Vệ bản nặm Cầm, sâu mỗi bên 100m	2	2	2	1; 2.	2
42	- Từ cầu treo Nà Uốt đến nhà bà Thạo, sâu mỗi bên 80m	2	2	2	1; 2.	2
43	- Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tân dọc Quốc lộ 279 đến nhà ông Hoàng Văn Minh (Mến), sâu mỗi bên 50m	2	2	2	1; 2.	2
44	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
5. Xã Xuân Hòa						
45	- Các bản Chuân, Sáo, Mai Hạ, Mai Chung, Mai Thượng, Xóm Hạ, Xóm Thượng, Đình Dốc cây gạo: Dọc đường liên xã từ nhà ông Khuynh đến nhà ông Tuấn, tính từ hai bên đường sang 300m và đoạn rẽ xuống Xuân Thượng 200m.	2	2	2	2	2
46	- Dọc đường liên xã: Từ đình dốc cây gạo nhà ông Sinh đến nhà ông Rong bản Kem cho đến nhà ông Thìn ngã ba cầu Chéo bản Vắc, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	3	2	2
47	- Từ lều quán nhà ông Phương bản Vắc, dọc quốc lộ 279 đến nhà ông Phổ bản Đào, tính từ hai bên đường sang 350m.	2	2	3	2	2
48	- Dọc đường QL 279: Từ đầu cầu Cuông 1 đến hết đình dốc Cuông 3 khu nhà ông Tấn, tính từ hai bên đường sang 100m	3	3	3	2	2
49	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
50	6. Xã Tân Dương					

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
51	- Bản Khuổi Ca, Bản Mùng: Dọc đường quốc lộ 279 từ cầu Bắc Cường khu nhà ông Nhiều đến cổng bản Mùng khu nhà ông Mạo, tính từ hai bên đường sang 150m.	2	2	2	2	2
52	- Bản Mỏ Đá: Dọc đường QL 279 từ cổng nhà ông Mạo đến nhà ông Huế (giáp thị trấn Phố Ràng), tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	2	2
53	- Bản Qua: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Minh giáp cầu đến nhà ông Tinh, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	2	2	2
54	- Bản Dầm: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Vụ đến nhà ông Văng, tính từ hai bên đường sang phía bờ sông 100m.	2	2	2	1; 2	2
55	- Bản Nà Đò: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Cỏ đến nhà ông Miến, tính từ hai bên đường sang mỗi bên 100m.	2	2	2	2	2
56	- Bản Pang, bản Siêu: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Lâm đến nhà ông Quyền, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	2	2
57	Bản Lũng Sác: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Thông đến nhà ông Quyền, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
58	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	7. Xã Kim Sơn					
59	- Tuyến đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân: Từ ngã ba 1AB đến nhà ông Hà Xuân Hợp bản 6AB sâu vào mỗi bên 150m gồm các bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB	2	2	2	1; 2.	2
60	- Tuyến đường sắt Yên Bái - Lào Cai: Từ cầu Lầm đến cầu Cháy, tính từ dọc đường sắt trở ra phía bờ sông Hồng các bản Kim Quang, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3	2	2	2	1; 2.	2
61	- Tuyến đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Văn Tám (bản 3 Bảo Ân) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Huân (bản 1 Bảo Ân) sâu về mỗi bên 100m.	2	2	2	1; 2.	2
62	- Dọc tuyến đường liên thôn bản Nhai Thổ 3 đi Nhai Tền 1: từ nhà ông Phúc đến nhà ông Thành, tính từ đường sang giáp bờ suối	2	2	2	1; 2	2
63	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	8. Xã Xuân Thượng					2
64	- Bản 1 Là, 4 Là: Dọc đường liên xã từ nhà ông Tiến đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
65	- Bản 5 Thâu: Đường từ nhà ông Toán đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
66	- Bản 3, 4, 5, 6, 7 Vành: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Đức đến nhà ông Dộng, tính từ hai bên đường vào 100m	2	2	2	2	2

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
67	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	9. Xã Điện Quan					
68	- Dọc tuyến đường liên thôn bản 3 đi bản 2 (gồm các bản 1A, 2, 3), Từ Quốc lộ 70 đến nhà ông Lũ, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	1; 2.
69	- Dọc tuyến đường liên thôn bản 6 đi bản Trang B (gồm các bản 5, Khao B, Trà, Điện, Trang A, Trang B), từ Quốc lộ 70 đến nhà ông Hồn, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	1; 2.
70	- Dọc tuyến đường liên thôn bản 1B, từ nhà ông Quán đến nhà ông Thành, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
71	- Dọc tuyến đường liên thôn bản Khao A, từ nhà ông Chính đến nhà ông Sáng, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
72	- Dọc tuyến đường Quốc lộ 70, từ Km 56 đến km 49 gồm các bản 4, 6, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
73	- Dọc tuyến đường liên thôn khe Lốc, từ nhà ông Lân đến nhà ông Tỉnh, tính từ hai bên đường sang 120m	2	2	2	2	1; 2.
74	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	10. Xã Long Khánh					
75	- Bản 1: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà ông Hoà, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
76	- Bản 2: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà ông Thảo, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
77	- Bản 4: Dọc đường liên thôn từ nhà ông tạo đến nhà ông Dũng, tính từ hai bên đường sang 200m, dọc đường liên thôn từ nhà ông Phóng đến nhà bà Hệ, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
78	- Bản 5: Dọc đường liên thôn từ đập đầu mối bản 5 đến hết đất bản 5, tính hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
79	Bản 5: Khu ba luồng	1	0	0	0	0
80	- Bản 6, 7	1	1	2	1;2	1; 2.
81	- Bản 9: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Hội đi đến bản 3, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	2	1; 2.
82	- Các vị trí còn lại của các bản 1, 2, 3, 5, 6, 9	3	3	3	2	2
	11. Xã Vĩnh Yên					
83	- Bản Tạng Quê: Dọc theo đường Quốc lộ 279 (1km) từ nhà ông Hải đến nhà ông Phùng, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	2	2	2
84	- Bản NàP ồng: Dọc theo đường QL 279 (1km) từ nhà ông Phùng đến nhà ông Ngụy, tính từ hai bên đường sang 400m	2	2	2	2	2

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
85	- Bản Khuổi Vèng: Đường từ nhà ông An đến nhà ông Toàn Khuê (2,5km), tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	2	2	2
86	- Bản Khuổi Phường: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Nguy đến nhà ông Lập, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	2	2	2
87	- Bản Pác Mạc: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Lập đến nhà ông Canh, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	2	2	2
88	Bản Nặm Mực: Từ cầu Tạng Tôm đến quán ông Inh	2	2	2	2	2
89	Bản Nặm Khạo: Từ cầu Tạng Tôm đến cổng nhà ông Sao	2	2	2	2	2
90	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	12. Xã Long Phúc					
91	- Bản 5: Từ giáp đất thị trấn Phố Ràng đến cổng nhà bà Tuyết Thín dọc theo quốc lộ 70 tính khoảng cách từ đường vào 2 bên là 200m	2	2	2	2	1; 2.
92	- Bản 6: Dọc theo Quốc lộ 70, tính từ cầu Trô qua bản 4 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m	2	2	2	2	1; 2.
93	- Dọc đường liên xã từ cầu Lủ đến ngàm liên hợp 2, tính từ mép đường vào 200m	2	2	2	2	1; 2.
94	- Dọc đường liên xã từ ngàm 2 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m	2	2	2	2	1; 2.
95	- Dọc đường liên thôn từ cầu Trô đến hết đất bản 6, tính từ mép đường vào 100m	2	2	2	2	1; 2.
96	- Các vị trí còn lại	3	3	3	2	2
	13. Xã Việt Tiến					
97	- Thôn Việt Hải: Dọc theo tuyến đường liên thôn từ nhà ông My đến nhà ông Bình, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	1; 2.	2
98	- Thôn Khai Hoang: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Tiệp đến nhà ông Mạnh, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	1; 2.	2
99	- Thôn Già Hạ 1: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bờ đến nhà bà Liễu, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	2	1; 2.	1; 2.
100	- Thôn Bèn: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bệ đến nhà ông Vàng, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	1; 2.	1; 2.
101	- Thôn Hòn Nón: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Nghiêm đến nhà ông Tuấn, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	1; 2.	1; 2.
102	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	14. Xã Lương Sơn					
103	- Dọc đường liên xã: Từ bản Khe Phịa trước cửa nhà ông Nghê đến nhà Dung Quanh bản Chiềng 1, tính từ hai bên đường sang 50m	2	2	2	2	1; 2.

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
104	- Dọc đường liên thôn: từ nhà bà Hiền Đạo bản Sơn Hải đến nhà ông Thuởng bản Sải 1, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
105	Dọc nhánh đường liên thôn từ nhà ông Át thôn Chiềng 1 đến nhà ông Thuận thôn Pít, từ hai bên đường sang 150m	2	2	2	2	1; 2.
106	Đường liên xã: Từ nhà ông Quang thôn Chiềng 1 đến nhà ông Cường thôn Lương Hải 2, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	1; 2.
107	- các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	15. Xã Cam Cọn					
108	- Bản Hồng Cam: Dọc theo đường Liên xã, sâu vào 200m	2	2	2	2	1; 2.
109	- Đường từ quán nhà ông Toàn đến trường học, ra bến đò	2	2	2	2	1; 2.
110	- Bản Cam 4, Cọn 1, Cọn 2: Từ nhà ông Nhu bản Cam 4 đến cầu gốc Đình bản Cọn 2, Dọc theo đường Liên xã, sâu vào 200m	2	2	2	2	1; 2.
111	- Bản Tân Tiến, Bổng 1, Ly; Ly 2; Ly 3 từ nhà ông Bay bản Tân Tiến đến suối Sóc bản Ly 2 dọc đường liên xã, sâu vào 200m.	2	2	2	2	1; 2.
112	- Bản Tân Thành: Từ cầu máng dọc theo đường liên thôn đến nhà ông Uẩn.	2	2	2	2	1; 2.
113	- Bản Ly 3: Từ lối rẽ nhà ông Đoàn hết sân bóng, theo đường liên thôn ra hai bên 200m	2	2	2	2	1; 2.
114	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	16. Xã Tân Tiến					
115	- Bản Thác Xa 1: Dọc theo trục đường liên thôn từ cầu treo đến nhà ông Ngăn, tính từ hai bên đường vào 300m.	2	2	3	1; 2.	1; 2.
116	- Bản Nậm Ngòi dọc theo trục đường liên xã từ đầu khu Kè đến nhà ông Kiển, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	3	1; 2.	1; 2.
117	- Bản Nậm Rya: Dọc theo trục đường liên xã, từ nương thủy lợi đến nhà ông Thanh, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	3	1; 2.	2
118	- Bản Nà Phung: Dọc theo trục đường liên thôn, từ đường rẽ vào nhà ông Chư đến cuối trường học, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	3	2	2
119	- Bản Nậm Hu: Dọc theo trục đường liên xã từ thôn Liên Hợp đến nhà ông Quang, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	3	2	2
120	Bản Nậm Phầy: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Thăm đến nhà ông Định, tính từ hai bên đường sang 200m	2	3	3	2	2
121	- Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	2	2
	17. Xã Thượng Hà					

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
122	- Bản 9 Vài Siêu, dọc QL 70 có bán kính 120m từ Km 5,5 đến km 7	2	2	2	1; 2.	
123	- Khu vực còn lại của bản 9 Vài Siêu	2	2	2	1; 2.	
124	- Dọc Quốc lộ 70 bán kính 100m từ km7 đến km8 thôn 1 Vài Siêu	2	2	2	1; 2.	
125	- Khu vực còn lại của bản 1 Vài Siêu	3	2	2	1; 2.	
126	- Dọc quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến trường THCS số 1 thôn 3 Vài Siêu	3	2	2	1; 2.	
127	- Khu vực còn lại của bản 3 Vài Siêu	3	3	3	2	2
128	- Khu vực dọc đường liên xã Thượng Hà - Tân Dương thôn 3; 4; 5; 7 Vài Siêu	3	3	3	2	2
129	- Khu vực dọc quốc lộ 70 từ cầu tràn đến khu cầu chữ U thôn 3 Vài Siêu	3	3	3	2	2
130	- Khu vực ngã 3 đường Thượng Hà - Minh Tân thôn 2 Vài Siêu (gần UBND xã)	2	2	2	2	2
131	- Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m từ phân viện thôn 5 Mai Đào đến hết khu vực thôn 9 Mai Đào	2	2	2	1; 2.	1; 2.
132	- Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m khu vực thôn 5 Mai Đào	2	2	2	1; 2.	1; 2.
133	- Khu vực còn lại của bản 5 Mai Đào	2	2	2	1; 2.	1; 2.
134	- Khu vực còn lại của thôn 9 Mai Đào	3	3	3	2	2
135	- Từ ngã 3 thôn 5 Mai Đào đi thôn 4 Mai Đào bán kính 100m	3	3	3	2	2
136	- Khu vực còn lại của bản 4 Mai Đào	3	3	3	2	2
137	- Từ ngã 3 thôn 9 Mai Đào (gần nhà ông Thuận) đi thôn 3 Mai Đào bán kính 100m	3	3	3	2	2
138	- Khu vực còn lại của bản 3 Mai Đào	3	3	3	2	2
139	- Còn lại các thôn 1, 2, 6, 7, 8 Mai Đào	3	3	3	2	2
140	Dọc đường liên xã Thượng Hà - Điện Quan từ ngã 3 đường rẽ đi Tân Dương đến hết bản 8 Vài Siêu (bán kính 150m)	2	2	2	1; 2	1; 2
141	- Còn lại các thôn: 6, 8 Vài Siêu	3	3	3	2	2
	18. Xã Minh Tân					
142	- Mai 2: Dọc đường liên thôn bán kính 120m, từ nhà ông Kế đến nhà ông Hiệu	2	2	2	1; 2.	2
143	- Mai 3: Dọc đường liên xã bán kính 200m, từ nhà ông Nghi - nhà ông Việt- ông Ngay	2	2	2	1; 2.	2
144	- Mai 4: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chiến - ông Trọng	2	2	2	1; 2.	2
145	- Mai 5: Dọc đường liên thôn bán kính 300m, từ nhà ông Long- ông Xiêm	2	2	2	1; 2.	2

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
146	- Minh Hải: Dọc đường liên xã bán kính 200m từ nhà ông Thắng - ông Thê - ông Hạnh	2	2	2	1;2.	2
147	- Bon 1: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chuyên - ông Phóng	2	2	2	1;2.	2
148	- Bon 2: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Lao - ông Hồng	2	2	2	1;2.	2
149	- Bon 3: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Nhiều - ông Tiên	2	2	2	1;2.	2
150	- Bon 4: Dọc đường liên thôn bán kính 300m từ nhà ông Lý - ông Quang - ông Dương	2	2	2	1;2.	2
151	- Tất cả các vị trí còn lại	3	3	3	1;2.	2

2000 10 10
2000 10 10
2000 10 10

2000 10 10

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BÁT XÁT

(Kèm theo Quyết định số 55/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
* Thị trấn Bát Xát				
1	Đường Hùng Vương	Đoạn từ địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua đi Lào Cai) đến đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân thị trấn	III	1.000.000
2		Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang đến cây xăng	II	1.500.000
3		Đoạn từ cây xăng đến đường Lý Thường Kiệt	I	2.000.000
4		Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Lợi	II	1.500.000
5		Đoạn từ mốc QH số 03 đường Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có cống hộp hai bên)	III	1.000.000
6	Đường 156	Đoạn từ cuối phạm vi có cống hộp 2 bên đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua lối đi Bản Vược)	IV	800.000
7	Đường Điện Biên	Đường Huyện uỷ - UBND huyện	III	1.000.000
8	Đường Lý Thường Kiệt	Hai bên đường Lý Thường Kiệt	III	1.000.000
9	Đường Châu Giang	Hai bên đường Châu Giang	III	1.000.000
10	Đường Trần Hưng Đạo	Hai bên đường Trần Hưng Đạo	III	1.000.000
11	Đường Hoàng Hoa Thám	Hai bên đường Hoàng Hoa Thám	III	1.000.000
12	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư trường Nội trú đến đường rẽ vào tổ 10	III	1.000.000
13	Đường Lê Lợi	Từ ngã ba đường Hùng Vương đến đường Đông Thái	III	1.000.000
14	Đường Đông Thái	Đường Đông Thái	IV	800.000
15	Đường bê tông	Nối đường Điện Biên và đường Trần Hưng Đạo (đường sau phòng Tài chính)	IV	600.000
16		Nối đường Hoàng Liên và đường Hoàng Hoa Thám (đường sau nhà Khách UBND huyện)	IV	600.000
17	Đường nhánh	Đường Châu Giang - Đông Phôn	IV	600.000
18	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư trường Nội trú đến nghĩa trang nhân dân	V	500.000
19	Đường vào hồ ông Nhíp	Từ đường 156 (từ UBND thị trấn) dài 600 m	VII	250.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	150.000
Vị trí 2	130.000
Vị trí 3	110.000

* Đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33.000
Vị trí 2	28.000
Vị trí 3	22.000

* Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28.000
Vị trí 2	24.000

* Đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24.000
Vị trí 2	19.000
Vị trí 3	14.000

* Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14.000
Vị trí 2	9.500

* Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	3.500

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II



Số TT		Vị trí
(1)	(2)	(3)
* Xã Cốc San:		
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	1
* Xã Cốc Mỳ:		
-	Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ địa phận xã Bản Vược đến cách trung tâm xã 300m.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
* Xã Bản Qua:		
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
* Xã Bản Vược:		
-	Đường 156 đoạn từ địa phận xã Bản Qua đến trung tâm cụm xã, đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ trung tâm cụm xã đến chân dốc Kho Tàu.	1
-	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Bản Vược	1
-	Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ chân dốc Kho Tàu đến cầu Ngòi Phát.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
* Xã Quang Kim:		
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
* Xã Mường Vi:		
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
* Xã Tông Sành:		
-	Đường 4D từ địa phận xã Cốc San đến địa phận huyện Sa Pa	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
* Xã Ý Tý:		
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3



BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 55/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

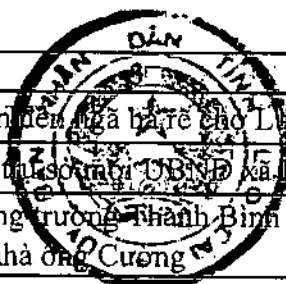


1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
* Thị trấn Mường Khương				
1	Quốc lộ 4D	Từ ngã ba đường rẽ Nậm Chảy + 200m về phía Lào Cai đến nghĩa trang	V	500.000
2		Từ nghĩa Trang đến ngã ba Hải Quan	IV	600.000
3		Từ ngã ba Hải quan đến thôn Nhân Giồng (chân núi cô Tiên)	V	500.000
4	Nội thị	Thôn nhân giồng	VI	300.000
5		Thôn Sả Hồ	VII	170.000
6	Quốc lộ 4D	Vị trí 1 đường Mường Khương-Sín Tền thuộc thôn Lao Chải	VII	200.000
7	Nội thị	Điểm dân cư Ngam A	VII	200.000
8		Từ đường gốc vải nối QL4	V	500.000
9		Đường sau xí nghiệp nước đến Ban quản lý rừng phòng hộ	IV	600.000
10	Quốc lộ 4D	Từ giao điểm QL4 và 4D đến đập tràn Tùng Lâu(theo trục đường quốc lộ 4)	V	550.000
11		Từ đập tràn Tùng Lâu đến cầu mới Na Chảy	IV	700.000
12		Từ đất nhà ông Sấn(đường bê tông dọc thôn Tùng Lâu) đến chân dốc đỏ	V	400.000
13		Từ chân dốc đỏ đến ngã ba Na Đầy (nhà cũ Văn Trang)	VII	200.000
14		Từ nghĩa Trang đến điểm dân cư Na Chảy	V	400.000
15		Từ Hải Quan đến cống KL 13	III	1.200.000
16		Từ cống KL 13 đến Cầu Trắng	II	1.500.000
17		Từ Cầu Trắng đến hết đất nhà Xuyên Toá	II	1.600.000
18		Từ nhà bà Thanh Huân đến hết ngã tư Na Bủ rẽ vào Na Đầy (hết đất nhà Thu Tiêm)	II	1.500.000
19		Từ ngã tư Na Bủ rẽ Na Đầy đến cầu Na Bủ	III	1.200.000
20		Từ Cầu Na Bủ đến giáp Bưu điện văn hoá thôn Hàm Rồng	III	1.000.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
* Xã Tung Chung Phố				
1	Quốc lộ 4	Vị trí 1 đường Mường Khuong-Pha Long của các thôn Páo Tùng	VI	200.000
2		Vị trí 1 đường Mường Khuong-Pha Long của các thôn Lũng Pâu, Làn Tiểu Hồ	VI	200.000
3	Đường liên thôn	Vị trí 1 từ cổng UBND xã Tung Chung Phố đi qua thôn Di Thàng đến đường rẽ đi Tả Chu Phùng	VI	200.000
4		Vị trí 1 từ nhà ông Tráng Văn Mìn (khu vực C5 cũ) đến thôn Tả Chu Phùng	VI	200.000
* Xã Bản Lầu				
5	Quốc lộ 4D	Từ đất nhà Ngọc Thảo đến hết đất nhà ông Khiển	II	1.000.000
6		Từ đất nhà ông Khiển đến hết đất nhà ông Hồng Nhật (Cầu trắng)	III	650.000
7		Từ nhà ông Hồng Nhật (Cầu Trắng) đến Nghĩa Trang	IV	400.000
8		Từ nghĩa trang đến đường rẽ nhà ông Phiên	IV	350.000
9		Từ ngã ba Cốc Chứ + 300m đường đi Bản Xen	V	300.000
10		Từ đất nhà Ngọc Thảo đến đường rẽ Na Pao dưới	III	700.000
11		Từ đường rẽ Na pao dưới đến hết đất nhà Dũng Phương	IV	400.000
12		Từ hết đất nhà Dũng Phương đến hết đất nhà Thắng Hoa	IV	400.000
13		Từ hết đất nhà Thắng Hoa đến hết đất nhà Hải Tú	IV	450.000
14	Đường liên thôn	Vị trí 2 từ ngã ba Na Mạ đến hết đất nhà ông Vĩ(đường đi Na Lốc)	V	250.000
15	Đường nội thị trung tâm xã	Từ cầu Na Pao đến phía sau phòng khám đa khoa theo trục đường mới mở	III	700.000
* Xã Bản Xen				
16	Đường liên xã	Từ đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Nghị Hà	V	250.000
17		Từ hết đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Hường	VI	200.000
18		Từ hết đất nhà ông Nghị đến hết đất nhà ông Thuận Minh	VI	200.000
19		Từ địa giới xã Bản Lầu-Bản Xen đến hết đất nhà ông Trường	VII	180.000
20		Từ hết đất nhà ông Thuận Minh đến cầu tràn Na Vai	VII	180.000
21		Từ đường rẽ nhà ông Hùng Phương vào 30m đến hết đất trạm y tế xã	VII	180.000
22		Từ đường rẽ nhà ông Khoa Ngân vào 30m đến hết đất điểm thu mua Chè	VII	180.000
23		Từ hết đất nhà ông Hường (trừ vị trí 1) đến hết đất nhà ông Lưu Chín Đức thôn 11	VII	165.000
24		Từ hết đất xưởng chè đến giáp xã Lũng Vai	VII	165.000
* Xã Lũng Vai				



1	2	3	4	5
25	Quốc lộ 4D	Từ hết mỏ nước cạn đến ngã ba rẽ chợ Lũng Vai	IV	400.000
26		Từ chợ đến hết đất nhà ông UBND xã Lũng Vai	III	600.000
27		Từ đường rẽ đi Nông trường Thanh Bình (gần cầu Chợ Châu) đến hết đất nhà ông Cường	IV	400.000
28		Từ mỏ đá đến đường rẽ đi Công ty chè Thanh Bình	V	250.000
29		Từ đường rẽ đi thôn Đồng Cầm A đến hết mỏ nước cạn	V	300.000
30		Từ hết đất UBND mới xã Lũng Vai đến hết đất nhà ông Lương (gần nhà Hồng Chung cũ)	IV	350.000
31		Từ hết đất nhà ông Cường đến ngã ba đường đi Cửa Chủ	V	300.000
32		Từ giáp ranh xã Bản Lầu đến đường rẽ đi thôn Đồng Cầm A	V	250.000
33		Từ đỉnh dốc Km 28 đi Mỏ đá (qua đội 3 Góc Gạo Công ty chè Thanh Bình)	V	300.000
34		Từ hết đất nhà ông Lương đến đỉnh dốc Km 28	VI	200.000
35		Từ ngã ba rẽ Cửa chủ đến dốc U Thái	VII	170.000
36	Đường liên xã	Từ đất nhà Tuyên Như (khu đất đầu giá) đến hết đất nhà ông Thắng Bình - đường từ quốc lộ 4D vào Công ty chè Thanh Bình	V	250.000
37		Từ cổng nhà máy chè đến hết đất nhà ông Ngan	VII	170.000
38	Đường liên thôn	Từ hết đất nhà ông Thắng Bình đến hết đất nhà ông Sán	VII	170.000
39		Từ sau nhà ông Trần Bình đến hết đất nhà ông Dư Làn	VII	170.000
40		Từ hết đất nhà ông Ngan đến đập tràn giáp thôn Bò Lũng	VII	170.000
41		Từ hết đất nhà ông Phan đến hết đất nhà ông Minh Hù (đường lên thôn Táo giàng)	VII	170.000
42		Từ hết đất nhà ông Minh Hù đến hết đất nhà ông Phúc	VII	170.000
43		Từ nhà ông Tân đến cổng trường mầm non của xã	V	300.000
44		Từ cổng trường mầm non của xã đến hết đất nhà ông Đường	VII	170.000
45		Từ cổng thoát nước giáp đất ở ông Cường đến hết khu đất đầu giá chợ Lũng Vai (đường đi bản Làn)	V	300.000

*** Xã Thanh Bình**

46	Quốc lộ 4D	Từ Đập tràn đến nhà ông Lềng Thèn Chín + 500m	VI	200.000
47		Từ cầu Bản Khương đến trụ sở mới UBND xã + 300m	VI	200.000
48		Từ đất nhà bà Tráng Minh Hoa đến hết đất nhà ông Lò Thế Chín (khu vực Chợ km15 thôn Sín Chải và thôn Tả Thèn B)	V	300.000
49		Từ nhà Táo Dền Hải đến hết đất nhà ông Giàng Pháng Xềng (thôn Lao Hâu)	VI	200.000
50	Đường liên xã	Từ cách đường Quốc lộ 4D 30m ngã ba Chợ Km 15 (đối diện nhà ông Lò Lài Lềng) đến hết đất nhà ông Sùng Seo Nhà (đường U Thái- Lũng Khẩu Nhìn)	VII	170.000

3. Bảng giá đất nông nghiệp và đất ở tại nông thôn khu vực II

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	145.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	100.000

* Đất trồng lúa nước

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	32.000
Vị trí 2	27.000
Vị trí 3	21.000

* Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	27.000
Vị trí 2	23.000

* Đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	23.000
Vị trí 2	18.000
Vị trí 3	13.000

* Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	13.000
Vị trí 2	8.500

* Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	3.500

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II



Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)		(3)
* Xã Tung Chung Phố		
-	Phần còn lại của thôn các thôn: Lũng Pâu, Làn Tiêu Hồ, Páo Tùng.	1
-	Phần còn lại của thôn các thôn: Tả Chu Phùng	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
* Xã Bản Lầu		
-	Dọc đường liên huyện; Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Trung Tâm, Bồ Quý, Na Pao, Km15, Na Lin và Cốc Chứ.	1
-	Các thôn: Na Nhung 1, 2; Na Mạ 1, 2; khu vực cửa khẩu mới mở; Na Lốc; Lũng Cầu và Nàng Ha; Dọc theo đường từ ngã 3 Na Mạ đi thôn Pác Po đến hết thôn Na Lốc	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
* Xã Bản Xen		
-	Đường vào sau UBND xã; đường nối UBND xã đi QL 4D; đường từ trường mầm non đi Nghĩa trang cũ	1
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
* Xã Lũng Vai		
-	Phần còn lại của thôn Lũng Vai 1, Lũng Vai 2, Chợ Chậu, Giáp cư	1
-	Phần còn lại của thôn Na Hạ 2, Cốc Cái, Bồ Lũng, Tào Giàng 1, 2	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
* Xã Thanh Bình		
-	Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Sín Chải, Tả Thên B, Nậm Păn, Lao Hâu; Vị trí 1 thôn Tả Thên A	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
* Xã Nậm Chảy		
-	Thôn Gia Khâu A; Cùm Ré; Cốc Ngừ; Sả Lũng Phìn A, B; Sấn Păn, Mào Phìn	1

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* Xã Nấm Lư	
-	Phần còn lại của các thôn: Lũng Phạc, Cốc Chứ, Pạc Ngam	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* Xã Lũng Khấu Nhin	
-	Phần còn lại của thôn Sín Lũng Chải A, B; thôn Ma Ngán A, Ma Ngán B, Suối Thầu	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* Xã Cao Sơn	
-	Phần còn lại của các thôn Pa Cheo Phìn A, B; Ngải Phóng Chồ; Lò Suối Tùng	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* Xã La Pan Tẩn	
-	Khu vực gần mỏ chì, kềm thôn Sín Chải A	1
-	Các thôn Tìn Thàng, Ma Cài Thàng, Mường Hum, Cu Ty Chải	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* Xã Tả Thàng	
-	Phần còn lại của thôn Tả Thàng, các thôn Cán Cầu 1,2	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* Xã Tả Ngải Chồ	
-	Thôn Sả Khái Tùng(thôn Đốc Đò)	1
-	Phần còn lại của thôn Tả Lủ, Máo Chóa Sủ; Vị trí 2 từ mốc km 15 đến Bưu điện Văn hoá xã	2
	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* Xã Pha Long	
-	Phần còn lại của thôn Sả Chải; Phố Pha Long 1,2	1
-	Phần còn lại của thôn Lao Táo, Nì Sỉ	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* Xã Dìn Chín	
-	Phần còn lại của thôn Lũng Sán Chồ, Ngải Thầu 1, Dìn Chín 1	2



Số TT		Vị trí
(1)		(3)
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	* Xã Tả Gia Khâu	
-	Thôn Na Măng, Vũ Sà, Lao Tô Chải	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Khu, tiểu khu	Mật độ xây dựng (%)	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5	6	7
14		Đoạn hết đất nhà đối diện ngã ba đường Sở Thanh đến Km 103 QL4D.	Dải đô thị hai bên đường đi Thác Bạc - KdtDa; khu mở rộng đông bắc - KmrB	30	V	2.500.000
15		Từ Km 103 QL4D đến cổng vào đền Mẫu Thượng	Sườn đồi con gái KdtCd(MĐXD 30%); khu dự phòng Tây Bắc - QdpA; khu tự nhiên được bảo vệ - KtnB		VI	1.500.000
16		Từ đường vào đền Mẫu Thượng đến ngã ba đường Nguyễn Chí Thanh.	Tiểu thung lũng đồi con gái-KtnAa; khu tự nhiên được bảo vệ KtnB		VI	1.500.000
17		Từ ngã ba đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đất trường Võ Thị Sáu			VIII	450.000
18		Từ đất trường Võ Thị Sáu đến ngã ba đường đi Bàn Khoang			VII	900.000
19		Từ ngã ba đường đi Bàn Khoang đến hết thị trấn			IX	250.000
20	Phố Lê Hồng Phong	Cả phố	Khu hành chính KdtBb	40	IV	4.000.000
21	Phố Lê Quý Đôn	Cả phố	Khu hành chính KdtBb	40	IV	4.000.000
22	Phố Xuân Hồ	Cả phố	Tiểu khu thung lũng xanh (KdtCd))	25	VI	1.500.000
23	Đường Xuân Viên	Từ số nhà 59 đến hết số nhà 67	Tiểu khu thung lũng xanh (KdtCd))	25	II	7.000.000
24		Từ hết số nhà 67 đến đường Điện Biên Phủ	Khu hành chính KdtBb	40	II	7.000.000
25	Đường Sở Thanh	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Thác Bạc	Tiểu khu thung lũng xanh (KdtCd); đồi quán sáu KdtCc	25, 30	IV	4.000.000
26	Đường Ngũ Chi Sơn	Từ phố Thủ Dầu Một đến đường Xuân Viên	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	II	7.000.000
27		Từ phố Thủ Dầu Một đến ngã ba phố Lê Văn Tám	Khu hành chính KdtBb	40	II	7.000.000
28		Từ phố Lê Văn Tám đến phố Kim Đồng	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	II	7.000.000
29		Từ phố Kim Đồng đến đường Thạch Sơn	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	III	5.500.000
30	Ngõ Sơn Tùng	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà Bà Vân	Khu đồi thông -KMrC	25-40	IV	4.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Khu, tiểu khu	Mật độ xây dựng (%)	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3		5	6	7
31	Phố Nguyễn Viết Xuân	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	IV	4.000.000
32	Phố Lương Đình Của	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	III	5.500.000
33	Phố Bế Văn Đàn	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	IV	4.000.000
34	Phố Điện Biên	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	IV	4.000.000
35	Phố Kim Đồng	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	III	5.500.000
36	Phố Võ Thị Sáu	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	IV	400.000
37	Ngõ Trường Lê Văn Tám	Từ cổng trường Lê Văn Tám đến đường xuống nhà ông Đường	Khu tự nhiên được bảo vệ - KtnB		V	2.000.000
38	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	IV	4.000.000
39	Phố Hoàng Văn Thụ	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	IV	4.000.000
40	Phố Thủ Dầu Một	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	II	7.000.000
41	Phố Phạm Xuân Huân	Cả phố (bên tả luy âm)	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	II	7.000.000
42		Cả phố (bên tả luy dương)	Khu nhà kiến trúc Pháp Kdt BA	30	II	7.000.000
43	Phố Lê Văn Tám	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	IV	4.000.000
44	Đường Nhánh nối 10	Cả đường	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	III	5.500.000
45	Đường Thạch Sơn	Từ đường Phan Si Păng(ngã 5 trường tiểu học thị trấn) đến hết số nhà 14(nhà hàng	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	I	8.000.000
46		Từ hết số nhà 014 đến hết nhà Yên Bầy	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	II	7.000.000
47		Từ hết nhà Yên Bầy đến hết số nhà 260	Dải chân núi Hàm Rồng Kdt Db	30	III	5.500.000
48		Từ số nhà 03 đến ngã ba Thủ Dầu Một	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	II	7.000.000
49		Từ ngã ba phố Thủ Dầu Một đến đường Điện Biên Phủ	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	III	5.500.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Khu, tiểu khu	Mật độ xây dựng (%)	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5	6	7
50	Phố Xuân Viên	Từ phố Hoàng Diệu đến hết số nhà 41	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	II	7.000.000
51		Từ hết đất số nhà 41 đến hết đất nhà nghỉ Anh Tuấn	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	I	8.000.000
52		Từ hết nhà nghỉ Anh Tuấn đến hết số nhà 57	Khu phố xanh KdtC (Tiểu thung lũng xanh (KdtCd))	30	I	8.000.000
53		Từ số nhà 02 đến hết nhà nghỉ Hoa Sen	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	I	8.000.000
54	Phố Hoàng Diệu	Cà Phô (bên taluy âm)	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	III	5.500.000
55		Cà Phô (bên taluy dương)	Tiểu thung lũng xanh (KdtCd))	25	III	5.500.000
56	Ngõ Hùng Hồ I	Đoạn đường bê tông	Tiểu thung lũng xanh (KdtCd))	25	V	2.500.000
57	Ngõ Hùng Hồ II	Từ phố Xuân Viên đến khách sạn Victoria	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	IV	4.000.000
58		Đoạn còn lại	Tiểu khu thung lũng xanh (KdtCd))	25	V	2.500.000
59	Phố Cầu Mây	Từ đường Thác Bạc đến giáp đất Nhà khách số II UBND tỉnh	Khu nhà kiến trúc Pháp Kdt BA	30	III	5.500.000
60		Từ nhà khách số II UBND thị trấn đến hết nhà điều dưỡng Kho Bạc	Khu nhà kiến trúc Pháp Kdt BA	30	II	7.000.000
61		Các đoạn còn lại	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	I	8.000.000
62	Đường Mường Hoa	Từ phố Cầu Mây đến hết đất khách sạn BamBoo.	Khu ban công Kdt BC	30	I	8.000.000
63		Từ phố Cầu Mây đến hết số nhà 31	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60 - 80	I	8.000.000
64		Từ số nhà 31 đến hết số nhà 49	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60 - 80	II	7.000.000
65		Từ hết đất khách sạn BamBoo đến đối diện hết đất số nhà 049	Khu ban công Kdt BC	30	II	7.000.000
66		Từ đối diện hết đất số nhà 049 đến cổng công ty Việt Mỹ	Khu vành đai rau hoa đôi Vi ô lét-KdtCa	15	IV	4.000.000
67		Từ hết đất số nhà 49 đến đối diện cổng công ty Việt Mỹ	Khu tự nhiên được bảo vệ - KtmB		IV	4.000.000
68		Từ cổng công ty Việt Mỹ đến hết thị trấn Sa Pa	Bậc thềm thung lũng KdtEb	15	V	2.500.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mô tả xác định	Khu vực, tiểu khu	Mật độ xây dựng (%)	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5	6	7
69		Từ đối diện công công ty Việt Mỹ đến hết đất thị trấn	Khu tự nhiên được bảo vệ - KntB		V	2.500.000
70	Đường Fan Si Păng	Từ đường Thạch Sơn đến ngã tư Cầu Mây	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	I	8.000.000
71		Từ ngã tư phố Cầu Mây đến giáp đất nhà nghỉ Cát Cát	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	II	7.000.000
72	Đường Fan Si Păng	Đoạn từ ngã ba phố Đồng Lợi và phố Tuệ Tĩnh đến giáp nhà nghỉ Phương Nam (phần đường thấp hơn đường chính)	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	III	5.500.000
73		Từ đất nhà nghỉ Cát Cát đến ngã 3 đường Vi ô lét (ngã ba trên)	Khu vành đai rau hoa đôi Vi ô lét- KdtCa	15	III	5.500.000
74		Từ ngã 3 đường Vi ô Lét (ngã 3 trên) đến hết đất thị trấn	Khu vành đai rau hoa đôi Vi ô lét-KdtCa	15	IV	4.000.000
75	Phố Tuệ Tĩnh	Đoạn giáp sân chợ	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	I	8.000.000
76		Đoạn còn lại trừ các vị trí đường loại I	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	II	7.000.000
77	Phố Đồng Lợi	Từ phố Tuệ Tĩnh đến phố Cầu Mây (công khách sạn Tỉnh Ủy)	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60-80	III	5.500.000
78		Đoạn từ giáp nhà ông Hồng Nguyệt đến ngã ba đường lên chợ C (Bên Taluy âm)	Khu ban công Kdt BC	30	III	5.500.000
79		Từ giáp khách sạn Hoàng Mai đến ngã 3 đường lên chợ C (Bên ta luy dương)	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	30	III	5.500.000
80	Đường Violet	Cả đường	Khu ban công Kdt BC	30	III	5.500.000
81	Phố Hàm Rồng	Cả Phố	Khu nhà kiến trúc Pháp Kdt BA	30	II	7.000.000
82	Đường bậc Hàm Rồng	Cả đường	Khu nhà kiến trúc Pháp Kdt BA	30	II	7.000.000
83	Đường Thác Bạc	Từ đường Fan Si Păng đến phố Thác Bạc	Khu nhà kiến trúc Pháp Kdt BA	30	III	5.500.000
84		Đoạn 2 đầu phố Thác Bạc	Khu đôi quán sáu (KdtCc)	30	III	5.500.000
85		Từ phố Thác Bạc đến ngã ba đường Điện Biên Phủ (Bên ta luy dương)	khu đôi quán sáu (KdtCc), đôi nhà máy nước KdtEc	30	IV	4.000.000

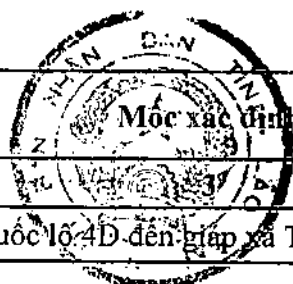
STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Khu, tiểu khu	Mật độ xây dựng (%)	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5	6	7
86		Từ phố Thác Bạc đến ngã ba đường Điện Biên Phủ (Bên tả luy âm)	khu đôi quán sáu (KđtC, sườn đôi con gái-KđtCd	30	IV	4.000.000
87	Phố Thác Bạc	Cả phố	khu đôi quán sáu (KđtCc))	30	III	5.500.000
88	Phố Hoàng Liên	Từ phố Cầu Mây đến hết nhà điều dưỡng QK II	Khu nhà kiến trúc Pháp KđtBA	30	III	5.500.000
89		Đoạn từ hết nhà điều dưỡng QKII đến hết TTGDTX	Khu đôi quán sáu (KđtCc))+ Khu tự nhiên được bảo vệ	30	IV	4.000.000
90	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Thác Bạc đến đường vào Đài Khí Tượng	Khu đôi quán sáu (KđtCc), sườn đôi con gái- KđtCd	30	IV	4.000.000
91		Từ đường vào Đài khí tượng đến đối diện đường vào đền Mẫu Thượng	Các bậc thềm ven núi KđtE	20	IV	4.000.000
92		Từ đường vào Đài khí tượng đến đường vào đền Mẫu Thượng	Khu sườn đôi con gái (KđtCd)	30	IV	4.000.000
93		Từ đầu đường vào đền Mẫu Thượng đến tim đường vào bãi rác.	Các bậc thềm ven núi KđtE (MĐXD 20%); tiểu thung lũng đôi con gái - KđtCd; khu tự nhiên được bảo vệ		V	2.500.000
94		Từ đường vào bãi rác đến đường Điện Biên Phủ	tiểu thung lũng đôi con gái - KđtCd; khu tự nhiên được bảo vệ		VI	1.500.000
95	Đường vào Đài khí tượng thủy văn	Cả đường	Khu đôi quán sáu (KđtCd)	30	V	2.500.000
96		Cả đường	Các bậc thềm ven núi KđtE	20	V	2.500.000
97	Đường vào đài Vật lý địa cầu	Cả đường	Khu sườn đôi con gái (KđtCd)	30	VI	1.500.000
98	Đường vào đền Mẫu Thượng	Từ đường Nguyễn Chí Thanh vào đến hết đường	Khu sườn đôi con gái (KđtCd) MĐXD 30%; tiểu thung lũng đôi con gái- KtnAa	30	VI	1.500.000
99	Đường vào Đài Truyền Hình	Cả đường	Đôi nhà máy nước KđtEc	15	VI	1.500.000
100	Đường bậc Cát Cát	Từ đường Fan Si Păng đến ngã ba đường vào nhà ông Thanh Thủy	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	4.000.000
101	Đường Bậc Cầu Mây	Cả đường	Khu ban công Kđt BC	30	IV	4.000.000



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Khu liên khu	Mật độ xây dựng (%)	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5	6	7
102	Đường đi Suối Hồ	Từ đường Điện Biên Phủ đến giáp nhà xây ông Hoa Toàn	Khu mở rộng đông bắc KmrB	15-20	V	2.500.000
103	Đường vào bệnh viện	Từ đường Điện Biên Phủ đến cổng XN Tra Pha Co	Khu mở rộng đông bắc KmrB	15-20	V	2.500.000
104	Chợ văn hoá bến xe	Vùng lõi chợ Văn hoá	Khu Chợ Mới (KMrA)		V	2.000.000
105		Tuyến N1(đoạn từ giáp lô đất dịch vụ 1 đến giáp lô đất dịch vụ 2)	Khu Chợ Mới (KMrA)		II	7.000.000
106		Tuyến N1(đoạn từ giáp lô đất dịch vụ 3 đến giáp lô đất dịch vụ 4)	Khu Chợ Mới (KMrA)		III	5.500.000
107		Tuyến N2 (cả tuyến)	Khu Chợ Mới (KMrA)		III	5.500.000
108	Các đường còn lại	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Khu mở rộng đông bắc KmrB	15-20	V	2.500.000
109		Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Khu ban công (Kdt BC)	30	V	2.500.000
110		Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Tiểu khu thung lũng xanh (KdtCd)	25	V	2.500.000
111		Các đường còn lại của thôn Suối Hồ (Khu vực thị trấn quản lý) từ Km 3 đến nhà ông Hạng A Sà			VI	1.500.000
112		Đường khu tái định cư mô đất (từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà ông Bình)	Khu tự nhiên được bảo vệ - KtnB		V	2.500.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
* Xã Thanh Phú				
1	Khu trung tâm xã Thanh Phú	- Đoạn ngã ba trung tâm xã (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lò A Van theo trục đường trụ sở UBND .	V	300.000
2		- Đoạn ngã ba trung tâm xã đến tìm ngã ba đường rẽ đi Suối Thầu, Nậm Sài	III	500.000
3		- Đoạn từ tìm ngã ba cách 100m về 2 phía đi xã Nậm Sài và đi xã Suối Thầu.	III	500.000
* Xã San Xá Hồ				
4	Khu trung tâm xã San Xá Hồ	Từ hết đất thị trấn đến ngã 3 rẽ về 2 bên 300m	II	1.200.000
5		Từ qua ngã ba 300m đến hết trường tiểu học thôn Sín Chải	V	300.000
* Xã Lao Chải				
6	Tỉnh Lộ 152	Từ hết đất thị trấn đến giáp xã Hào Thào	II	1.200.000
7	Tỉnh Lộ 152(Lao Chải đi Sa Pa)	Từ ngã ba nhà ông Triu đến nương thủy lợi thôn Lý Lao Chải (khu đất ông Châu)	II	1.200.000
8		Từ nương thủy lợi thôn Lý Lao Chải đến hết đất Lao Chải	III	800.000
9	Đường liên xã Lao Chải - Tả Van	Từ đất nhà cô giáo Thành đến cầu thôn Lao Hàng Chải	III	800.000
10		Từ cầu thôn Lao Hàng Chải đến giáp đất Tả Van	III	500.000
* Xã Tả Van				
11	Khu trung tâm xã Tả Van	Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ đến suối Mường Hoa(tính cả đường ra ngầm và đường ra cầu treo)	III	800.000
12	Đường đi thôn Tả Van Dáy I	Từ ngã ba trường trung học cơ sở đến hết đất nhà ông Trang A Chớ	III	800.000
13	Đường Tả Van đi Lao Chải	Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ đến hết đất Tả Van	III	500.000
14	Đường đi thôn Sáo Mỹ Tỷ	Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ lên 300m	V	300.000
* Xã Sa Pả				
15	QL-4D	Từ cây thông kinh chào quý khách đến cầu 31	II	1.200.000
16		Từ cầu 31 đến hết đất Sa Pả	III	500.000
17	Các đường còn lại của thôn Suối Hồ (Khu vực xã Sa Pả quản lý)	Từ nhà ông Hạng A Sà đến đường nối đi xã Tả Phìn	III	500.000
18		Từ KM 4 (QL4D) đến đường liên thôn Suối Hồ và thôn Má Tra	III	500.000



Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2		4	5
19	Khu trung tâm xã Sa Pả	Từ quốc lộ 4D đến giáp xã Tả Phìn	III	500.000
* Xã Hầu Thào				
20	Tỉnh lộ 152	Từ đoạn giáp xã Lao Chải đến UBND xã Hầu Thào	VI	300.000
21		Từ UBND xã cũ xã Hầu Thào đến đường lên trụ sở mới	III	500.000
22		Từ đường lên trụ sở mới UBND xã đến hết địa giới xã Hầu Thào	V	300.000
* Xã Trung Chải				
23	QL-4D	Từ ngã ba đường đi thôn Vũ Lũng Sui đến Km 26	III	500.000
24		Các đoạn còn lại	V	300.000
* Xã Bản Hồ				
25	Khu trung tâm xã Bản Hồ	- Đoạn từ đầu nhà BQL dự án du lịch cộng đồng đến đường rẽ trụ sở UBND xã	III	500.000
26		- Đoạn từ đường rẽ trụ sở UBND đến đất trạm y tế xã.	V	300.000
* Khu vực thị tứ Bản Dền				
27	Khu thị tứ Bản Dền	Đường đi vào xã Thanh Kim (tính cho khu vực đã có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước)	III	800.000
28		Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Phú 1Km (từ đầu ngã ba đầu dốc đi về xã Thanh Phú)	III	500.000
29		Đường đi xã Thanh Kim, Sừ Pán (tính từ ngã ba đi đầu dốc về hai bên mỗi bên 1Km)	V	300.000
* Xã Tả Phìn				
30	Khu trung tâm xã Tả Phìn	Đường Sa Pả - Tả Phìn: Từ giáp đất Sa Pả đến ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng	V	300.000
31		Đoạn từ ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xéng đến cầu đội 4 thôn Sả Xéng. Đoạn đường vào trụ sở UBND xã. Đoạn từ ngã tư nhà ông Thương đến hết trường tiểu học	III	800.000
32		Từ cầu đội 4 thôn Sả Xéng đến cửa động Tả Phìn	V	300.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m ²	
Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160.000
Vị trí 2	140.000
Vị trí 3	110.000

* Đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Đồng/m ²	
Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	34.000
Vị trí 2	29.000
Vị trí 3	23.000

* Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Đồng/m ²	
Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	29.000
Vị trí 2	25.000

* Đất trồng cây hàng khác:

Đơn vị tính: Đồng/m ²	
Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	25.000
Vị trí 2	20.000
Vị trí 3	15.000

* Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m ²	
Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	15.000
Vị trí 2	10.500

* Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Đồng/m ²	
Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	3.500


4. Bảng phân vị trí đất ở nông thôn Khu vực H



Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	* Xã Nậm Cang	
-	Từ trụ sở UBND xã đến mét 700	1
-	Từ ngã ba trụ sở UBND xã (cũ) đến cuối khu dân cư mới (cổng bản nhà ông Chính)	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	* Xã Thanh Phú	
-	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	* Xã San Xả Hồ	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	* Xã Lao Chải	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	* Xã Tả Van	
-	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	* Xã Bản Khoang	
-	Dọc đường vào Tả Giàng Phình từ UBND về 2 bên từ mét 01- 1000m.(Tỉnh lộ 155)	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	* Xã Sa Pả	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	* Xã Nậm Sài	
-	Tính từ cầu cứng đường đi Nậm Cang đến đập tràn nhà ông Tền và Từ UBND xã cũ đến bảng tin đường đi ngã ba Nậm Kếng.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	* Xã Hầu Thào	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	* Xã Sừ Pán	
-	Đoạn từ giáp xã Hầu Thào đến giáp khu trung tâm thị tứ Bản Dền.	1
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 152 đến trụ sở + B16 UBND xã.	1

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	* Xã Tả Giàng Phình	
-	Tính theo bán kính từ trụ sở UBND 500 m về các phía (Tỉnh lộ 155).	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	* Xã Suối Thầu	
-	Toàn xã.	3
	* Xã Bản Phùng	
-	Toàn xã.	3
	* Xã Thanh Kim	
-	Dọc đường huyện lộ.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	* Xã Trung Chải	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	* Xã Bản Hồ	
-	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	* Xã Tả Phìn	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp



STT	Địa danh	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm còn lại	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Sa Pa	1;2	1	1	1	1
2	Xã Nậm Cang	2;3	2	2;3	2	2
3	Xã Thanh Phú	2;3	2	2;3	2	2
4	Xã San Sả Hồ	2;3	2	2;3	2	2
5	Xã Sa Pả	2;3	2	2;3	2	2
6	Xã Tả Giàng Phình	2;3	2	2;3	2	2
7	Xã Bản Hồ	2;3	2	2;3	2	2
8	Xã Lao Chải	2;3	2	2;3	2	2
9	Xã Tả Van	2;3	2	2;3	2	2
10	Xã Bản Khoang	2;3	2	2;3	2	2
11	Xã Nậm Sài	2;3	2	2;3	2	2
12	Xã Hầu Thào	2;3	2	2;3	2	2
13	Xã Sứ Pán	2;3	2	2;3	2	2
14	Xã Suối Thầu	2;3	2	2;3	2	2
15	Xã Bản Phùng	2;3	2	2;3	2	2
16	Xã Thanh Kim	2;3	2	2;3	2	2
17	Xã Trung Chải	2;3	2	2;3	2	2
18	Xã Tả Phìn	2;3	2	2;3	2	2

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
15	Đường nhánh 6	Đất hai bên đường từ ngã tư rừng cấm đến ngã tư Kiểm lâm	III	1.000.000
16		Đất hai bên đường từ ngã tư kiểm lâm đến đường nhánh 1	V	800.000
17	Đường nhánh 8A	Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã ba cây xăng	IV	600.000
18	Đường nhánh 8B	Đất hai bên đường từ ngã tư rừng cấm đến ngã ba cây xăng	III	1.300.000
19	Đường nhánh 9	Đất hai bên đường nhánh 9	V	500.000
20	Đường nhánh 10	Đất hai bên đường từ ngã ba bệnh viện đến Nhà thi đấu.	IV	800.000
21		Đất hai bên đường từ nhà thi đấu đến hết nhánh 10	V	500.000
22	Đường nhánh 11	Đất hai bên đường nhánh 11	IV	700.000
23	Đường nhánh ra biên giới	Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng tới ngã ba đường đi Sảng Chải 5	IV	700.000
24		Đất hai bên đường từ ngã ba đi Sảng chải 5 đến hết đoạn nội thị	VII	200.000
25	Đường trường nội trú	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba nội trú tới hết trường nội trú	IV	600.000
26	Các tuyến đường nhánh quy hoạch	Đất hai bên đường các tuyến nhánh trong khu 16 ha theo quy hoạch	V	500.000
27	Đất ở hai bên đường liên thôn từ hết địa phận nội thị (đã nêu ở trên) đến các thôn thuộc xã		VII	180.000
28	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại (không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên)		VII	160.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực



Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
* Trung tâm cụm xã Sín Chéng				
1	Đường nhánh 1	Đất hai bên đường từ suối Giặt đến nút giao thông chợ	V	250.000
2		Đất hai bên đường từ nút giao thông chợ đến hết đường nhựa (suối cạn)	V	250.000
3	Đường nhánh 2	Đất hai bên đường từ địa phận thôn Sảng Sín Pao đến nút giao thông chợ	V	250.000
4		Đất hai bên đường từ nút giao thông chợ đến Phòng khám đa khoa	V	250.000
5		Đất hai bên đường từ Phòng khám đa khoa đến trường tiểu học số 2	VII	170.000
6	Các đoạn đường còn lại trong trung tâm cụm xã		VII	150.000
* Trung tâm cụm xã Cán Cẩu				
7	Nhánh trục chính	Đất hai bên đường từ UBND xã tới trường THCS	V	300.000
8		Đất hai bên đường từ THCS đến nút giao thông Lệnh Sui Thành	VII	170.000
9		Đất hai bên đường từ nút giao thông Lệnh Sui Thành tới Phòng khám đa khoa	IV	350.000
10		Đất hai bên đường từ Phòng khám đa khoa đến nương thủy lợi qua đường	VII	170.000
11	Các đoạn đường còn lại trong trung tâm cụm xã		VII	150.000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m ²	
Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	145.000
Vị trí 2	120.000
Vị trí 3	100.000

* Đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Đồng/m ²	
Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	32.000
Vị trí 2	27.000
Vị trí 3	21.000

* Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Đồng/m ²	
Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	27.000
Vị trí 2	23.000

* Đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: Đồng/m ²	
Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	23.000
Vị trí 2	18.000
Vị trí 3	13.000

* Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m ²	
Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	13.000
Vị trí 2	8.500

* Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Đồng/m ²	
Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	6.500
Vị trí 2	3.500

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II



Số TT		Vị trí
(1)		(3)
* Xã Sín Chéng		
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Mân Thần đến giáp địa phận xã Nàn Sín	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Cán Cầu		
-	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc, khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Lữ Thần đến giáp địa phận xã Sín Chải	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Lùng Sui		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Tả Lùng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cầu đến giáp xã Lữ Thần	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Nàn Sín		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Nàn Sín) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp UBND xã Nàn Sín	2
-	Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến giáp thôn Phìn Chư III	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Bản Mế		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Na Pá) kéo dài về mỗi bên 200m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp huyện Mường Khương đến giáp xã Nàn Sín	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Cán Hồ		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Pù Chù Ván) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông từ địa phận giáp xã Sín Chải đến UBND xã Cán Hồ không thuộc vị trí 1	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Lữ Thần		

DEPARTMENT OF THE ARMY

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN VĂN BÀN
(Kèm theo Quyết định số 55/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
* Thị trấn Khánh Yên				
1	Tuyến đường Quang Trung	Từ giáp cầu xi măng đường Quang Trung đến giáp đường Nà Khọ	I	2.000.000
2		Từ giáp đường Nà Khọ đến hết đất Hạt Kiểm Lâm	III	1.300.000
3		Từ giáp cầu xi măng đến hết đất nhà bà Đức	I	2.000.000
4		Từ giáp đất nhà bà Đức đến hết đất Bệnh viện	I	2.000.000
5		Từ giáp đất Bệnh viện huyện đến cổng Trung tâm giáo dục thường xuyên	II	1.700.000
6		Từ giáp đất Hạt Kiểm Lâm đến cầu Ba Cô	IV	900.000
7		Từ giáp cổng Trung tâm giáo dục thường xuyên đến cổng nghĩa trang liệt sỹ	III	1.000.000
8		Từ giáp cổng nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất thị trấn Khánh Yên	IV	800.000
9	Tuyến 4 (đường Trần Phú)	Từ cầu ông Tự đến giáp đất nhà ông Minh Ngoan	III	1.300.000
10		Từ đất nhà ông Minh Ngoan đến cổng huyện đội	II	1.700.000
11	Đường Khánh Yên	Từ ngã tư chợ Trung tâm đến cầu ông Tự	II	1.700.000
12	Đường Khánh Yên (tuyến 15)	Từ ngã ba Thương nghiệp đến giáp đất nhà Tâm Hùng	III	1.300.000
13		Từ đất nhà ông Tâm Hùng đến cầu Nậm Lếch	III	1.000.000
14	Đường Khánh Yên	Từ cầu Nậm Lếch đến hết đất nhà ông Phê	V	550.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
15	Đường Minh Đăng (Tuyến 9)	Từ đất nhà ông Vui Như đến hết đất nhà ông Đạt Loan	III	1.300.000
16		Từ giáp đất nhà ông Đạt Loan đến hết đất nhà ông Hùng (Doanh nghiệp)	III	1.100.000
17	Đường Minh Đăng (Tuyến 9)	Từ giáp đất nhà bà Thảo Sơn đến cổng trường Trung học cơ sở	III	1.100.000
18		Từ cổng trường Trung học cơ sở đến cổng Trung tâm chính trị	IV	700.000
19	Đường Thái Quang	Từ giáp đất nhà ông Hùng (Doanh nghiệp) đến hết đất nhà ông Chiến	IV	700.000
20		Từ giáp đất nhà ông Chiến đến ngã ba Thành Công	V	550.000
21	Đường Thanh Niên	Từ hết đất nhà ông Quý đến giáp tuyến 14	IV	900.000
22		Từ giáp tuyến 14 đến hết đất bà nhà Lan Hung	IV	700.000
23	Đường vào Làng Coóc	Từ chợ trung tâm đến hết đất nhà ông Mậu (bám tuyến 17)	III	1.100.000
24		Từ hết đất nhà ông Mậu đến giáp đất nhà ông Hùng (Doanh nghiệp)	V	450.000
25	Đường Lê Quý Đôn	Từ đất nhà ông Ninh Tính đến giáp đất nhà ông Báu Hồng	IV	700.000
26		Tuyến 6: Từ hết đất nhà ông Hùng đến giao với tuyến 8	VII	250.000
27	Đường vào Nà Sầm	Từ hết đất trường Chính trị đến giáp nương Pom Chom	VII	280.000
28	Đường Điện Biên (Tuyến 8)	Từ giáp đất nhà ông Thắng Thuyết đến hết đất nhà bà Hằng Dũng	VI	350.000
29		Từ giáp đất đội Thi hành án đến giáp đất nhà ông Cương Tuyết	VI	350.000
30	Đường Điện Biên	Tuyến 8: Từ đất Thi hành án dân sự huyện đến giao với tuyến 7	VII	220.000
31		Từ giáp đất nhà bà Hằng Dũng đến giáp đất mô penspat	VI	250.000
32	Đường Hoàng Liên (tuyến 11)	Từ phòng Nông nghiệp đến hết đất nhà Yên Năng	V	550.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2		4	5
33	Tuyến 20	Từ cách đường Trần Phú 20 m đến cách đường Quang Trung 20m	III	1.000.000
34		Lô đất có 2 mặt đường (giao giữa tuyến 20 và 21)	III	1.100.000
35	Tuyến 21	Từ hết đất nhà Thuận Phụng đến cách tuyến 1 10m	III	1.000.000
36		Lô đất có 2 mặt đường (giao giữa tuyến 22 và 21)	III	1.100.000
37	Tuyến 22	Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	III	1.000.000
38	Đường Gia Lan	Từ giáp tuyến đường Trần Phú đến hết đất nhà Hùng Vân	IV	900.000
39	Đường Gia Lan (tuyến 1)	Từ giáp đất nhà Hùng Vân đến suối Dao	VII	250.000
40		Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	II	1.700.000
41	Đường Gia Lan (tuyến 1)	Lô đất 2 mặt đường (giao giữa tuyến 1 với tuyến 21 và tuyến 1 với tuyến 27)	II	1.800.000
42		Từ đất huyện ủy đến hết đất UBND huyện	III	1.100.000
43	Đường Nam Thái QL 279	Từ cầu Ba Cô đến hết đất thị trấn Khánh Yên	VI	350.000
44	Đường Nà Trang (tuyến 16)	Từ giáp đất nhà Thanh Tho đến Hạt Bảo dưỡng đường bộ	VII	250.000
45	Đường vào trạm Bảo vệ thực vật	Từ cách đường Minh Đăng 20m đến hết đất nhà bà Bùi Thị Cự	VII	280.000
46	Tuyến 14	Từ cách đường Quang Trung 20m đến cách đường Thái Quang 20m	IV	700.000
47	Tuyến 25	Từ cầu Nậm Lếch đến giáp cầu máng qua suối coóc(hồ chứa nước mới)	III	1.000.000
48		Từ cầu máng đến đường Trần Phú(trừ thửa đất hai mặt đường)	III	1.200.000
49		Thửa đất có hai mặt đường(giao giữa tuyến 25 với đường Trần Phú)	II	1.700.000
50		Từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung(trừ lô đất có 02 mặt đường)	II	1.500.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
51		Từ đường Quang Trung (trừ lô đất có 02 mặt đường) đến giáp đường vào làng coóc	II	1.500.000
52		Lô đất có 02 mặt đường (giao giữa tuyến 25 với đường Quang Trung)	I	2.000.000
53	Tuyến 37	Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 37	V	550.000
54	Tuyến 39 (đường vào sân vận động)	Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 39	V	450.000
55	Các vị trí đất ở còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên	Tổ dân phố Năm Thái, Tổ dân phố Coóc, Nà Trang, Nà Sầm, Thành Công	VII	200.000
56		Tổ dân phố Mạ 1, 2	VII	180.000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I



Số TT	Tên đường		Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
* Xã Khánh Yên Thượng:				
1	Đường Lâm Nghiệp (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ đất nhà ông Phi đến giáp đất nhà Tư Thơm	IV	400.000
2	Trung tâm xã Khánh Yên Thượng	Từ giáp đất Thanh Tho đến cầu Nậm Lếch	III	500.000
* Xã Võ Lao:				
3	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Đoạn đường hết đất nhà bà Vũ Thị Dần đến hết đất nhà ông Trần Văn Khánh	III	600.000
4		Đoạn hết đất nhà ông Lự Văn Thơ đến hết đất chi nhánh NHNN và PTNT tại Võ Lao	III	600.000
5		Đoạn giáp đất chi nhánh NHNN và PTNT tại Võ Lao đến hết đất ông Lự Văn Thấu	IV	400.000
6		Đoạn giáp đất ông Lự Văn Thấu đến ngàm Nậm Mả	IV	350.000
7		Đoạn hết đất nhà ông Lự Văn Công đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuyết	IV	350.000
8		Đoạn hết đất nhà ông Bùi Văn Ngạn đến hết đất nhà ông Lại Văn Tăng	IV	350.000
9		Đoạn hết đất nhà bà Đỗ Thị Hằng đến ngàm suối Nậm Mu	IV	350.000
10	Đường đi Nậm Mả	Đoạn giáp Tỉnh lộ 151 đi Nậm Mả từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	VI	200.000
11	Đường vào UBND xã Võ Lao	Đoạn giáp Tỉnh lộ 151 vào UBND xã Võ Lao từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	VI	200.000
12	Giáp ranh TT Võ Lao(từ mét số 01 đến mét số 20)	Đoạn Tỉnh lộ 151 từ giáp suối Nậm Mu đến nhà ông Lợi	VI	250.000

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
* Xã Nậm Xé:		
-	Thôn Ta Náng	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Dân Thành:		
-	Toàn xã	3
* Xã Nậm Xây:		
-	Toàn xã	3
* Xã Nậm Chầy:		
-	Toàn xã	3
* Xã Dương Quý:		
-	Ven QL 279 đến giáp ranh xã Thẩm Dương và hết đất Hạt bảo dưỡng đường bộ (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Các thôn 8, 9, 14	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Khánh Yên Hạ:		
-	Thôn Độc Lập, Văn Tâm, Trung Tâm	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Chiềng Ken:		
-	Thôn Chiềng 3, Ken 2, 1 (bán kính 500m so với trung tâm xã)	1
-	Chiềng 3, Ken 2, 1 (ngoài phạm vi khu vực 1)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Khánh Yên Trung:		
-	Thôn Trung Tâm	1
-	Thôn Noong Trai, Bơ	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Nậm Tha:		
-	Khe Coóc	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
* Xã Liêm Phú:		
-	Bản Trung Tâm	1
-	Bản Giảng, Bản Ô	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Làng Giàng:		
-	Hồ Phai, Nà Tiêm	1
-	Nậm Bó, Lập Thành, Nà Bay	2
-	Các khu vực đất ở nông thôn còn lại	3
* Xã Nậm Dạng:		
-	Toàn Xã	3
* Xã Nậm Mả		
-	Toàn xã	3
* Xã Tân Thượng:		
-	Từ Mốc ranh giới Tân An Tân Thượng đến mốc ranh giới Tân Thượng - Sơn Thủy (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Giáp QL 279 đến ranh giới xã Cam Cọn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
* Xã Sơn Thủy:		
-	Từ nhà ông Tài Quý đến hết trường THCS; Từ nhà ông Hoàng Lan đến nhà ông Bá Hán + 100m; Từ nhà ông Phạm Văn Hạnh đến giáp đường 279 (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

11

BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ LÀO CAI

Phụ lục số XI

(Kèm theo Quyết định số 25/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
* Phường Lào Cai				
1	Đường Nguyễn Huệ	Từ cầu Kiều I đến phố Sơn Hà	I	13.000.000
2		Từ phố Sơn Hà đến phố Nguyễn Tri Phương hết phường Lào Cai	I	12.000.000
3	Phố Sơn Hà	Từ đường Nguyễn Huệ đến Cầu chui	II	8.000.000
4		Từ cầu Chui đến phố Phan Bội Châu	VIII	1.000.000
5	Phố Trần Nguyên Hãn	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	III	6.000.000
6	Phố Trần Nguyên Hãn (đoạn qua Bưu điện)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	III	6.000.000
7	Phố Văn Cao	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	III	6.000.000
8	Phố Phan Bội Châu	Từ cầu Kiều I đến cổng lên Đền Thượng	III	5.500.000
9		Từ cổng lên Đền Thượng đến phố Nậm Thi	V	4.500.000
10	Phố Phan Bội Châu	Từ phố Nậm Thi đến Quốc Lộ 70	VI	2.000.000
11	Phố Nậm Thi	Từ đầu phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	VI	2.000.000
12	Phố Ngô Thị Nhậm	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	3.400.000
13	Phố Nguyễn Thiệp	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	3.400.000
14	Phố Bùi Thị Xuân	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	3.400.000
15	Phố Lê Lợi	Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Nậm Thi	V	3.400.000
16	Phố Nguyễn Thái Học	Từ cầu Kiều I đến Quốc lộ 70	VI	2.500.000
17	Phố Nguyễn Công Hoan	Từ đường Nguyễn Huệ đến Cầu chui	IV	4.000.000
18	Phố Hoàng Diệu	Từ phố Sơn Hà đến địa phận phường Phố Mới	VI	2.000.000
19	Quốc Lộ 70	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Tô Hiệu	VIII	1.000.000
20		Từ phố Tô Hiệu đến hết địa phận phường Lào Cai	VIII	1.200.000
21	Phố Tô Hiệu (Tuyến I)	Từ Quốc lộ 70 đến cây xăng mới	IX	900.000
22	Tuyến T2	Từ Quốc lộ 70 đến Phố Tô Hiệu	IX	900.000
23	Tuyến T3	Từ Quốc lộ 70 đến phố Triệu Tiên Tiên	IX	900.000
24	Tuyến T4	Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	IX	900.000
25	Phố Triệu Tiên Tiên (T5)	Từ tuyến 2 đến tuyến 4	IX	900.000
26	Phố Na Mo (T6)	Từ Tuyến 2 đến tuyến 6	IX	900.000
27	Phố Nguyễn Quang Bích	Từ Nguyễn Huệ đến kè KL 94	I	10.000.000
28	Đường vào trạm nghiền CLENKER	Từ Quốc lộ 70 đến trạm nghiền CLANKER	X	500.000

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Khánh Yên	1,2	1	1;2,3	1; 2	1; 2
2	Xã Khánh Yên Thượng	2;3	2	2,3	2	2
3	Xã Võ Lao	2;3	2	2,3	2	2
4	Xã Hoà Mạc	2;3	2	2,3	2	2
5	Xã Văn Sơn	2;3	2	2,3	2	2
6	Xã Tân An	2;3	2	2,3	2	2
7	Xã Minh Lương	2;3	2	2,3	2	2
8	Xã Thâm Dương	2;3	2	2,3	2	2
9	Xã Nậm Xé	2;3	2	2,3	2	2
10	Xã Dân Thàng	2;3	2	2,3	2	2
11	Xã Nậm Xây	2;3	2	2,3	2	2
12	Xã Nậm Chảy	2;3	2	2,3	2	2
13	Xã Dương Quý	2;3	2	2,3	2	2
14	Xã Khánh Yên Hạ	2;3	2	2,3	2	2
15	Xã Chiềng Ken	2;3	2	2,3	2	2
16	Xã Khánh Yên Trung	2;3	2	2,3	2	2
17	Xã Nậm Tha	2;3	2	2,3	2	2
18	Xã Liêm Phú	2;3	2	2,3	2	2
19	Xã Làng Giàng	2;3	2	2,3	2	2
20	Xã Nậm Dạng	2;3	2	2,3	2	2
21	Xã Nậm Mả	2;3	2	2,3	2	2
22	Xã Tân Thượng	2;3	2	2,3	2	2
23	Xã Sơn Thủy	2;3	2	2,3	2	2

12

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mô tả xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	2	3	4	5
29	Lối đất kẹp giữa đường sắt và đường Hoàng Diệu		VII	1.500.000
30	Các ngõ còn lại của phường		X	700.000
* Phường Phố Mới				
31	Phố Lê Ngọc Hân	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	V	3.000.000
32	Phố Lương Ngọc Quyến	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	V	3.000.000
33		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VI	2.000.000
34	Phố Dã Tượng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	III	5.500.000
35		Đoạn còn lại	IV	4.500.000
36	Phố Phạm Hồng Thái	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	III	5.500.000
37		Đoạn còn lại	V	3.500.000
38	Phố Hồ Tùng Mậu	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	IV	4.500.000
39		Đoạn còn lại	V	3.500.000
40	Phố Phan Đình Phùng	Từ Quảng trường Ga đến Bến xe	I	12.000.000
41	Phố Hợp Thành	Từ Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	III	5.000.000
42		Đoạn còn lại	IV	4.000.000
43	Phố Ngô Văn Sở	Từ phố Khánh Yên đến phố Hợp Thành	IV	4.000.000
44		Đoạn còn lại	V	3.500.000
45	Phố Tôn Thất Thuyết	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	V	3.000.000
46	Phố Lương Thế Vinh	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Đinh Độ Lĩnh	V	3.000.000
47	Phố Lê Khôi	Từ đường Triệu Quang Phục đến phố Nguyễn Tri Phương (đoạn qua K30)	V	3.000.000
48		Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Lương Ngọc Quyến	VI	2.000.000
49	Phạm Ngũ Lão	Từ phố Dã Tượng đến phố Hồ Tùng Mậu	V	3.000.000
50	Phố Cao Thắng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	V	3.000.000
51	Phố Minh Khai	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	IV	4.000.000
52		Từ Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	III	5.000.000
53	Phố Triệu Quang Phục	Từ đường Hoàng Diệu đến phố Phùng Hưng	VIII	1.200.000
54		Từ đường Nguyễn Huệ đến Phố Nguyễn Tri Phương	VI	2.500.000
55	Phố Đinh Công Tráng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VI	2.500.000
56	Phố Mạc Đĩnh Chi	Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Lương Ngọc Quyến	IV	4.000.000
57	Đường Nguyễn Huệ	Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Phạm Hồng Thái (trừ trước Quảng trường Ga Lào Cai)	II	7.000.000
58		Từ Phạm Hồng Thái đến phố Lương Thế Vinh (trừ dãy nhìn vào Quảng trường Ga)	II	8.000.000
59		Đoạn còn lại	II	7.000.000
60	Phố Khánh Yên	Từ Đường Nguyễn Huệ đến Quảng trường Ga	IV	4.500.000
61		Từ Quảng trường Ga đến phố Ngô Văn Sở	IV	4.000.000
62		Đoạn còn lại	V	3.000.000
63	Xung quanh Quảng trường Ga	Các hộ nhìn ra Quảng trường Ga	I	14.000.000
64	Đường Quy hoạch Hồ số 3	Đường nối từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hợp Thành (Kim Hải)	V	3.000.000

STT	Tên các lối đất	Giá lối đất (đ/m ²)
1	2	3
123	Lối đất Lý Công Uẩn - Lê Lai - Phú Bình - Lý Đạo Thành	300.000
124	Lối đất Vạn Hoa - Chu Văn An - Lê Lai	300.000
125	Lối đất Hoàng Liên - Nguyễn Du - Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành	420.000
126	Lối đất Quang Minh - Trung Đô - Sân Vận động	300.000
127	Lối đất Hoàng Liên - Nhạc Sơn - Quang Minh - An Nhân	0
	- Phía sau đường Hoàng Liên	420.000
	- Phía sau các đường còn lại	330.000
128	Lối đất Hoàng Liên - Quang Minh - An Bình - Trùng Đô	375.000